

LỜI NÓI ĐẦU

Thuế là một môn học trong chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp. Môn học này giúp cho sinh viên kiến thức về thuế nói chung và một số quy định cốt lõi của luật thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất, nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường. Học tập môn học này giúp cho sinh viên có kỹ năng nhận biết được các loại thuế chủ yếu đối với doanh nghiệp, tính toán được các loại thuế doanh nghiệp phải nộp trong kỳ đồng thời phát huy khả năng tự nghiên cứu văn bản luật phù hợp với từng thời kỳ nhất định.

Mỗi cá nhân, tổ chức đều cần biết đến các luật thuế vì ai cũng bị luật thuế chi phối. Việc am hiểu luật thuế sẽ giúp cá nhân, tổ chức làm đúng theo quy định của pháp luật đồng thời có thể tranh thủ những ưu đãi trong luật thuế. Như vậy, học “Thuế” không những hữu ích đối với học sinh, sinh viên ngành kinh tế mà còn hữu ích đối với bất kỳ người học nào.

Với kinh nghiệm giảng dạy môn “Thuế” và tham khảo tài liệu giảng dạy của một số trường đại học, cao đẳng, văn bản luật và ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đồng nghiệp, tác giả đã biên soạn tập bài giảng “Thuế” với cách trình bày dễ nhớ, dễ hiểu nhất để người đọc, người học có thể tiếp cận các luật thuế dễ dàng nhất. Bên cạnh đó tập bài giảng này cũng cung cấp một số ví dụ thực tế thiết thực để người học, người đọc có thể tự nghiên cứu các tình huống tương tự. Tập bài giảng bao gồm 6 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về thuế

Chương 2: Thuế giá trị gia tăng

Chương 3: Thuế tiêu thụ đặc biệt

Chương 4: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Chương 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 6: Các loại thuế khác

Tập bài giảng “Thuế” là tài liệu giảng dạy cho giảng viên và học tập của học sinh - sinh viên ngành Kế toán tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Lào Cai đồng thời là tài liệu tham khảo cho học sinh – sinh viên bậc trung học, cao đẳng, cũng như cá nhân muốn tìm hiểu về thuế.

Tác giả chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học, các chuyên gia, đồng nghiệp đã tạo điều kiện và góp ý để hoàn thiện tập bài giảng này.

Trong quá trình biên soạn tập bài giảng khó tránh khỏi những thiếu sót, tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp và độc giả để hoàn thiện bài giảng trong lần tái bản sau.

Lào Cai, tháng 8 năm 2016

Lê Thị Phương Mai

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

GTGT:	Giá trị gia tăng
TTĐB:	Tiêu thụ đặc biệt
XK:	Xuất khẩu
NK:	Nhập khẩu
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
sp:	sản phẩm
DN:	Doanh nghiệp
TNCN:	Thu nhập cá nhân
BVMT:	Bảo vệ môi trường

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ

1.1. THUẾ VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ

1.1.1. Sự ra đời và tính tất yếu khách quan của thuế

Nhà nước là một tổ chức chính trị, đại diện quyền lợi cho giai cấp thống trị, thi hành các chính sách do giai cấp thống trị đặt ra nhằm cai trị xã hội. Khi Nhà nước ra đời cần có nguồn tài chính để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình vì vậy Nhà nước phải dùng quyền lực vốn có để tập trung một bộ phận của cải trong xã hội vào tay Nhà nước. Việc Nhà nước huy động tập trung nguồn của cải xã hội có thể được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau, trong đó có hình thức đóng góp bắt buộc được gọi là thuế.

Thuế trải qua quá trình phát triển theo từng giai đoạn của hình thái Nhà nước khác nhau, từ không được quy định cụ thể đến được quy định cụ thể dưới dạng pháp luật và trở thành công cụ sắc bén của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế.

Trong chế độ phong kiến phân quyền, thuế khóa rất đơn giản thường có tính chất tượng trưng, lúc đó các cá nhân cung cấp các dịch vụ cho chủ thái ấp, chư hầu được coi là khoản nộp thuế, nó không được quy định rõ ràng thống nhất. Đến chế độ phong kiến tập quyền, nhà nước quân chủ ra đời, để cung cấp lương bổng cho quân sĩ, quan lại nhà cầm quyền đã đặt ra một hệ thống thuế khóa nhằm huy động sự đóng góp tiền bạc của cải của dân cho đế chế.

Khi cách mạng tư sản thế giới thành công, giai cấp tư sản lên nắm quyền xây dựng nhà nước tự do, không can thiệp vào hoạt động kinh tế của các lực lượng thị trường. Cho nên thuế có vai trò nuôi sống bộ máy nhà nước và đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong việc bảo vệ quốc phòng an ninh.

Đến 1929 – 1933 nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa rơi vào tình trạng khủng hoảng, cho thấy mô hình nhà nước không can thiệp vào nền kinh tế đã bộc lộ nhiều hạn chế không còn phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người. Từ đó đến nay mô hình nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường có sự can thiệp của nhà nước tỏ ra phù hợp và có hiệu quả. Nhà nước can thiệp vào hoạt động kinh tế bằng cách lập ra các chương trình đầu tư lớn, thực hiện phân phối lại sản phẩm xã hội thông qua công cụ Ngân sách Nhà nước, thuế lúc này được sử dụng như một công cụ sắc bén điều tiết nền kinh tế.

Như vậy, thuế phát sinh, tồn tại và phát triển cùng với sự ra đời tồn tại và phát triển của Nhà nước. Vì thế, thuế là một phạm trù có tính lịch sử và là một tất yếu khách quan. Ngày nay, cùng với việc mở rộng các chức năng của nhà nước và sự phát triển của quan hệ hàng hóa – tiền tệ, các hình thức thuế ngày càng phong phú, công tác quản lý thuế ngày càng hoàn thiện hơn. Thuế thực sự trở thành công cụ quan trọng, có hiệu quả của nhà nước để tác động đến đời sống kinh tế xã hội đất nước.

1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế

1.1.2.1. Khái niệm

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội.

1.1.2.2. Đặc điểm của thuế

a. Thuế là khoản thu nộp bắt buộc vào ngân sách nhà nước

Tính bắt buộc thể hiện ở chỗ, đối với người nộp thuế, đây là nghĩa vụ chuyển giao tài sản của họ cho nhà nước khi có đủ điều kiện mà không phải là quan hệ thanh toán dù trong hợp đồng hay ngoài hợp đồng. Đối với các cơ quan thu thuế, khi thay mặt nhà nước thực hiện các hành vi nhất định cũng không được phép lựa chọn thực hiện hay không thực hiện hành vi thu thuế, có sự phân biệt đối xử đối với người nộp thuế.

Đặc tính bắt buộc của thuế là một trong những dấu hiệu quan trọng để phân biệt thuế với các khoản thu trên cơ sở tự nguyện hình thành nên ngân sách nhà nước. Điều này có ý nghĩa pháp lý quan trọng khi ban hành pháp luật về thuế và chi phối phương pháp thực hiện thu thuế của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tính bắt buộc của thuế có mối quan hệ mật thiết với tính không hoàn trả. Do thuế không có tính hoàn trả, về lý thuyết, khó tìm thấy sự tự nguyện khi nộp thuế - hành vi chuyển giao một khối lượng tài sản cho nhà nước và chắc chắn sẽ không nhận lại được chúng trong tương lai. Vì vậy, để thực hiện thu thuế ổn định, phải sử dụng biện pháp bắt buộc như là một thuộc tính cơ bản của thuế.

b. Thuế gắn với yếu tố quyền lực

Tính quyền lực của thuế được xuất phát bởi lý do xuất hiện các khoản thu về thuế của nhà nước. Thuế xuất hiện cùng với sự xuất hiện của nhà nước, thực hiện việc cung cấp cơ sở vật chất cho nhà nước thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình. Các nhà kinh tế, chính trị đều thống nhất cho rằng thuế là biện pháp chủ yếu của nhà nước để nhà nước điều tiết hoặc can thiệp vào nền kinh tế. Bằng quyền lực chính trị, nhà nước tạo ra cho thuế tính cố định, sự tuân thủ của đối tượng nộp thuế.

Các yếu tố như đối tượng nộp thuế, thuế suất,... được quy định trước và mang tính ổn định trong một khoảng thời gian nhất định. Chỉ gắn với yếu tố quyền lực, thuế mới đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tạo nguồn thu nhập tài chính cho nhà nước.

Để gắn được yếu tố quyền lực nhà nước cho thuế, các quốc gia, không phân biệt mức độ phát triển, đều có xu hướng ghi nhận thuế ở văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất - các luật thuế. Điều đó cũng gián tiếp đảm bảo tính ổn định trong việc xác định nguồn thu nhập tài chính của nhà nước và đảm bảo tính ổn định của thuế.

c. Thuế không mang tính đối giá, không hoàn trả trực tiếp

Thuế không phải là khoản phải trả khi các đối tượng nộp thuế đã nhận được một lợi ích hay quyền lợi cụ thể nào từ phía nhà nước. Bất kỳ "ai", khi đủ điều kiện đều phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, không phân biệt họ đã nhận được những lợi ích công cộng nào. Điều này cho phép phân biệt thuế với các khoản thu nộp do đối tượng nộp chỉ thực hiện nghĩa vụ của mình đã nhận được một lợi ích nhất định từ phía nhà nước. Đó là các khoản thu từ phí, lệ phí.

Thuế xuất hiện do nhu cầu chi tiêu của nhà nước, của các chủ thể quản lý xã hội. Kết quả của việc sử dụng các khoản thu từ thuế chủ yếu là các sản phẩm công (những lợi ích không thể xác định chính xác được theo giá trị vật chất).

Điều đó lý giải vì sao thuế phải là các khoản thu không có tính hoàn trả. Tuy vậy, kết quả những sản phẩm do nhà nước sử dụng các khoản thu từ thuế lại được thụ hưởng bởi chính những đối tượng nộp thuế, đó là sự yên bình xã hội, sự phát triển và thịnh vượng, chế độ phúc lợi công cộng,... Nói khác đi, người nộp thuế được hoàn trả một cách gián tiếp những khoản tiền nộp cho nhà nước.

d. Thuế chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội trong từng thời kỳ nhất định

Thuế chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội trong từng thời kỳ nhất định. Vì nguồn thu nhập chính của thuế là kết quả của quá trình hoạt động kinh tế, việc

đánh thuế của chính phủ sẽ ảnh hưởng đến quá trình kinh tế xã hội đó là: mức độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân, thu nhập bình quân đầu người, giá cả, thị trường, sự biến động của ngân sách nhà nước, về chính trị: tâm lý, tập quán, truyền thống văn hóa, xã hội của dân tộc.

e. Thuế được giới hạn trong phạm vi biên giới quốc gia bằng quyền lực pháp lý của nhà nước đối với con người và tài sản

Hộp 1.1. So sánh thuế và công cụ tài chính khác

Phí, lệ phí và thuế

*** Phí:**

Phí nhà nước là khoản thu của ngân sách nhà nước do cá nhân, tổ chức nộp vào quỹ ngân sách nhà nước khi thụ hưởng lợi ích từ hàng hóa, dịch vụ công cộng được cung cấp bởi nhà nước.

Phí nhà nước chỉ có mục đích nhằm bù đắp những khoản đầu tư, bảo dưỡng các công trình công cộng và duy trì hoạt động dịch vụ công (y tế, giáo dục,...) của nhà nước. Chỉ có các cơ quan nhà nước do pháp luật quy định mới được quyền ban hành phí.

Ví dụ như học phí, viện phí, phí sử dụng đường bộ, án phí,...

*** Lệ phí:**

Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức được uỷ quyền) thực hiện công việc quản lý nhà nước nhằm đảm bảo quyền lợi cho chủ thể nộp lệ phí.

Lệ phí là khoản thu gắn liền với hoạt động quản lý nhà nước nên có đặc điểm là không đối giá. Tuy nhiên, khác với thuế, chủ thể nộp lệ phí được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động quản lý nhà nước nên lệ phí có tính hoàn trả.

Ví dụ như lệ phí hộ tịch, lệ phí đăng ký kết hôn, lệ phí địa chính, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,...

*** So sánh thuế với phí và lệ phí:**

- Giống nhau: Đều là khoản thu của Ngân sách Nhà nước.

- Khác nhau:

Tiêu chí so sánh	Thuế	Phí	Lệ phí
Tính bắt buộc	Có tính bắt buộc	Không bắt buộc, có tính tự nguyện	Vừa có tính bắt buộc, vừa có tính tự nguyện
Tính đối giá	Không có tính đối giá do người nộp thuế không được hoàn trả tương xứng với số tiền nộp cho Nhà nước	Có tính đối giá do người nộp phí được hưởng lợi từ hàng hóa, dịch vụ công của Nhà nước	Không có tính đối giá nhưng được hoàn trả do chủ thể nộp lệ phí được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động quản lý nhà nước
Cơ quan quyết định mức độ huy động	Quốc hội	Hội đồng nhân dân tỉnh	Hội đồng nhân dân tỉnh

1.1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế

a. Thuế là khoản thu chủ yếu của ngân sách nhà nước

Để huy động nguồn lực vật chất cho mình nhà nước có thể sử dụng các hình thức khác nhau như:

- Phát hành thêm tiền để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu cần thiết của nhà nước nhưng nếu phát hành thêm quá nhiều tiền có thể dẫn đến lạm phát, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thậm chí có thể đưa nền kinh tế đến bên bờ vực thẳm.

- Phát hành trái phiếu để vay trong và ngoài nước. Hình thức này có thể giải quyết được một phần nhu cầu tài chính ngay trong hiện tại nhưng về lâu dài vẫn phải lo nguồn để trả cả gốc và lãi và bị lệ thuộc về kinh tế chính trị từ người cho vay, đặc biệt là vay từ nước ngoài.

- Bán một phần tài sản quốc gia sẽ làm cho tài nguyên cạn kiệt, không đảm bảo nguồn thu ổn định lâu dài cho Nhà nước.

- Thu thuế là biện pháp huy động mang tính lâu dài, bền vững do ưu điểm của chính hình thức này. Thể hiện:

- + Nguồn thu lớn, ổn định và thường xuyên cho ngân sách nhà nước.

- + Thu thuế đảm bảo sự công bằng trong việc phân bổ gánh nặng của các khoản chi tiêu công cộng.

- + Thu được thuế chứng tỏ nền kinh tế có sự tăng trưởng, đạt hiệu quả cao, ý thức tiết kiệm của mọi người dân trong sản xuất và tiêu dùng.

Như vậy thuế là khoản thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước, hàng năm khoản thu thuế chiếm 70% đến 80% tổng thu Ngân sách Nhà nước. Nguồn tài chính này giúp cho Nhà nước có thể duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước đồng thời đầu tư công để làm tác nhân kích thích nền kinh tế qua vai trò điều tiết của Chính phủ.

b. Thuế là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Nền kinh tế thị trường phát triển bên cạnh mặt tích cực còn chứa đựng nhiều khuyết tật vốn có của nó như: mất công bằng, thiếu ổn định, lạm phát... Để khắc phục thì nhà nước phải can thiệp vào quá trình hoạt động của nền kinh tế thị trường.

Trong quá trình can thiệp nhà nước đã sử dụng hàng loạt các biện pháp hành chính mang tính chất cưỡng chế và các công cụ kinh tế đặc biệt là thuế. Cùng với việc mở rộng chức năng của nhà nước, thuế trở thành công cụ quan trọng để thực hiện quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nội dung quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế được thể hiện như sau:

- Thuế có vị trí quan trọng trong việc kiểm kê, kiểm soát, quản lý, hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với tất cả các thành phần kinh tế theo định hướng phát triển của nhà nước.

Thông qua việc quy định các hình thức thu thuế khác nhau, xác định đúng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, thuế suất, chế độ miễn giảm,... Nhà nước đã khuyến khích phát triển những ngành nghề kinh doanh cần thiết, quan trọng giữ vị trí then chốt, mặt khác kìm hãm các ngành nghề mặt hàng hạn chế sản xuất, hạn chế tiêu dùng theo hướng tiết kiệm, chống xa hoa lãng phí, hoặc san bằng tốc độ tăng trưởng giữa chúng. Thuế góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành hợp lý theo yêu cầu phát triển kinh tế của nhà nước trong từng giai đoạn.

- Nhà nước sử dụng thuế để điều chỉnh nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định.

Khi nền kinh tế khủng hoảng, suy thoái thì nhà nước hạ thấp mức thuế tạo điều kiện kích thích tiêu dùng (cầu tăng) để tăng đầu tư mở rộng sản xuất đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng. Ngược lại khi nền kinh tế phát triển quá mức có nguy dẫn đến mất cân đối, thì nhà nước tăng thuế thu hẹp đầu tư nhằm giữ vững nhịp độ tăng trưởng kinh tế theo mục tiêu đã đặt ra.

- Thuế được sử dụng để điều tiết việc làm và thất nghiệp

Khi tỷ lệ thất nghiệp cao thì nhà nước tăng chi tiêu của chính phủ tức là tăng cầu, giảm thuế để kích thích đầu tư tức là tăng cung sản xuất phát triển tạo việc làm cho người lao động. Nếu lạm phát thì nhà nước giảm chi tiêu, tăng thuế dẫn đến giảm cầu và đẩy lùi lạm phát, giảm cầu đến mức độ vừa phải tránh thất nghiệp vì thất nghiệp nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội.

- Thuế được sử dụng như một công cụ góp phần thực hiện chính sách đối ngoại, tạo nên hàng rào thuế quan nhằm bảo hộ hàng trong nước phát triển

Thông qua việc điều chỉnh mức thuế nhập khẩu, gây áp lực tăng giá hàng nhập khẩu làm cho hàng nhập khẩu giảm khả năng cạnh tranh so với hàng trong nước.

Tuy nhiên, trong xu hướng ngày nay quốc tế hóa, tự do hóa nền kinh tế, thuế quan dần dần giảm bớt vai trò bảo hộ. Để phát triển hoạt động ngoại thương, mở rộng tự do lưu thông hàng hóa giữa các nước liên minh thuế quan ra đời góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Chính phủ ký kết hiệp định tránh đánh thuế trùng, mở rộng các điều kiện ưu đãi đầu tư, thúc đẩy hội nhập giữa các nước trong khu vực và thế giới.

c. Thuế góp phần đảm bảo sự bình đẳng trong chính sách động viên đóng góp cho Nhà nước giữa các thành phần kinh tế và thực hiện công bằng xã hội

- Hệ thống thuế được áp dụng thống nhất giữa các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư.

- Giáo dục nhận thức đúng đắn và ý thức tự nguyện, tự giác chấp hành nghĩa vụ khai báo, chế độ sổ sách kế toán, chứng từ hóa đơn thu, nộp thuế theo đúng pháp luật, đảm bảo tính công bằng xã hội.

1.2. PHÂN LOẠI THUẾ

Phân loại thuế là việc sắp xếp các sắc thuế trong hệ thống thuế thành những nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định. Phân loại thuế có ý nghĩa quan trọng trong quản lý thu thuế từ khâu xây dựng chính sách đến triển khai thực hiện.

Mỗi hình thức thuế có vai trò và tác dụng khác nhau trong việc đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước và tác động đến đời sống kinh tế xã hội. Để phát huy vai trò và tác dụng đó, trong quá trình hoạch định chính sách thuế cần kết hợp ưu thế của từng hình thức thuế và loại bỏ những mặt hạn chế của chúng. Nhờ phân loại thuế mà hiểu rõ những đặc thù của từng loại thuế và ảnh hưởng của chúng trong hệ thống thuế nói chung để vận dụng đúng đắn trong quá trình hoạch định chính sách thuế.

1.2.1. Phân loại thuế theo phương thức đánh thuế (theo tính chất chuyển dịch của thuế)

Theo tiêu thức này thuế được chia làm hai loại là thuế trực thu và thuế gián thu.

a. Thuế trực thu

* **Khái niệm:** Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.

* **Đặc điểm**

- Người nộp thuế là người chịu thuế.
- Thuế trực thu mang tính chất thuế lũy tiến vì có tính đến khả năng nhận được thu nhập của người nộp thuế.
- Thuế trực thu trực tiếp động viên, điều tiết thu nhập của người chịu thuế.

Ở nước ta hiện nay thuế trực thu bao gồm các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và thuế sử dụng đất nông nghiệp

b. Thuế gián thu

* **Khái niệm:** Thuế gián thu là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế mà đánh giập tiếp thông qua giá cả hàng hóa dịch vụ. Người nộp thuế không đồng thời là người chịu thuế. Người tiêu dùng hoặc người được cung cấp hàng hóa, dịch vụ là người chịu thuế.

* **Đặc điểm:**

- Người trực tiếp nộp thuế không phải là người chịu thuế.
- Thuế gián thu có sự chuyển dịch gánh nặng thuế trong những trường hợp nhất định
- Thuế gián thu có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua cơ chế giá cả thị trường, bị chi phối bởi mối quan hệ cung cầu.
- Thuế gián thu là một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa dịch vụ, khi hàng hóa dịch vụ được bán người sản xuất thay mặt người tiêu dùng nộp khoản thuế gián thu cho nhà nước.
- Thuế gián thu mang tính chất thuế lũy thoái vì mức thuế không phụ thuộc vào thu nhập có khả năng nhận được của người nộp thuế.

Ở nước ta hiện nay thuế gián thu bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế môn bài

* **Chú ý:**

- Việc phân loại thuế theo tiêu thức này chỉ mang tính chất tương đối vì trong một số trường hợp việc tính thuế vào thu nhập hay chi phí sẽ làm thay đổi tính chất thuế như: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế tài nguyên,... nếu các loại thuế này được tính vào chi phí hình thành nên sản phẩm được người tiêu dùng chấp nhận thì lúc này từ tính chất trực thu chuyển thành gián thu do người tiêu dùng là người chịu thuế. Nhưng nếu các loại thuế này không được tính vào chi phí hoặc tính vào chi phí nhưng không được xã hội chấp nhận thì vẫn mang tính chất trực thu.

- Nếu sản phẩm của người kinh doanh không được xã hội chấp nhận thì phần thuế gián thu trở thành thuế trực thu vì lúc này người nộp thuế và người chịu thuế là một.

Như vậy tính chất trực thu hay gián thu có thể chuyển dịch cho nhau trong những tính huống cụ thể nên trong phân loại còn được gọi là phân loại theo tính chất dịch chuyển của thuế. Khi xem xét tính chất của các loại thuế cần gắn với hoàn cảnh cụ thể.

1.2.2. Phân loại thuế theo cơ sở đánh thuế

a. Thuế tiêu dùng

* **Khái niệm:** thuế tiêu dùng là loại thuế có cơ sở đánh thuế là phần thu nhập được mang đi tiêu dùng trong hiện tại.

Mục đích của thuế tiêu dùng đánh vào hoạt động tiêu dùng, nhằm điều tiết thu nhập của người mua hàng hóa dịch vụ đồng thời điều tiết hoạt động tiêu dùng của người tiêu dùng.

*** Đặc điểm**

- Thuế tiêu dùng là thuế có tính chất gián thu, do người tiêu dùng hàng hóa dịch vụ gánh chịu.

- Thuế tiêu dùng đem lại nguồn thu thường xuyên và ổn định cho Ngân sách Nhà nước vì phạm vi đánh thuế rộng, bao gồm hầu hết các hoạt động mua bán phát sinh.

Ở nước ta hiện nay thuế tiêu dùng bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK, thuế bảo vệ môi trường.

b. Thuế thu nhập

*** Khái niệm:** Thuế thu nhập là loại thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập thực tế kiếm được của các thể nhân và pháp nhân.

*** Đặc điểm**

- Thuế thu nhập là thuế có tính chất trực thu vì người nộp thuế cũng chính là người chịu thuế.

- Thuế thu nhập giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và thực hiện phân phối thu nhập, đảm bảo tính công bằng xã hội. Khi nền kinh tế phát triển thu nhập quốc dân trên đầu người gia tăng thì khả năng huy động nguồn tài chính cho Ngân sách Nhà nước thông qua thuế thu nhập ngày càng cao.

Ở nước ta hiện nay thuế thu nhập bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

c. Thuế tài sản

*** Khái niệm:** Thuế tài sản là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản lưu giữ hay chuyển dịch.

*** Đặc điểm**

- Thuế tài sản là thuế có tính trực thu nếu tài sản thuộc sở hữu cá nhân, tổ chức phi kinh tế vì người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế

- Thuế tài sản là thuế có tính gián thu nếu tài sản thuộc sở hữu của cá nhân kinh doanh hoặc các tổ chức kinh tế do tiền nộp thuế được tính vào chi phí của hoạt động kinh doanh thì người chịu thuế là người tiêu dùng.

- Thuế tài sản là hình thức đánh thuế thu nhập bổ sung cho việc đánh thuế thu nhập từ vốn.

Ở nước ta hiện nay thuế tài sản bao gồm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế môn bài.

Các loại thuế trên được áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau để vừa phát huy tác dụng riêng của từng loại thuế, vừa hỗ trợ, bổ sung cho nhau nhằm thực hiện một cách tổng hợp các mục tiêu và vai trò của hệ thống pháp luật thuế.

1.3. SẮC THUẾ

1.3.1. Khái niệm sắc thuế

Sắc thuế là một hình thức thuế cụ thể được quy định bằng một văn bản pháp luật, dưới hình thức luật, pháp lệnh hoặc chế độ thuế.

Luật thuế do Quốc hội ban hành, quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ. Xem xét cấu tạo một Luật thuế là xem xét sự sắp xếp, bố trí các quy phạm pháp luật theo các nội dung điều chỉnh. Ở nước ta, các Pháp lệnh, Nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành chứa đựng các quy phạm pháp luật thuế, thực hiện chức năng điều chỉnh của Luật thuế nên cũng có cấu tạo tương tự Luật thuế.

Thông thường, sắc thuế có cấu tạo gồm các bộ phận chủ yếu sau: tên gọi; những quy định chung; căn cứ tính thuế; đối tượng nộp thuế; chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế; chế độ miễn, giảm thuế; nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế; chế độ xử lý vi phạm; khen thưởng và giải quyết khiếu nại về thuế.

1.3.2. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

a. Tên gọi

Trong hệ thống thuế có nhiều sắc thuế, mỗi sắc thuế có biểu hiện riêng trong quá trình chuyển giao thu nhập cho nhà nước. Để đảm bảo cho công tác quản lý người ta đặt tên cho từng sắc thuế. Vì vậy, tên gọi của mỗi sắc thuế nói lên cơ sở tính thuế hoặc nội dung chủ yếu của sắc thuế đó.

Chẳng hạn, Thuế GTGT có cơ sở tính thuế là GTGT của hàng hóa dịch vụ; hoặc Thuế thu nhập doanh nghiệp có cơ sở tính thuế là thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp; hoặc Thuế bảo vệ môi trường nói lên nội dung chủ yếu liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường,...

Ở nước ta việc đặt tên như vậy giúp cho người chịu thuế hay người nộp thuế chỉ cần đọc tên gọi của sắc thuế đã có thể hình dung ra sắc thuế đó nên không gây nhầm lẫn giữa các sắc thuế khác nhau.

b. Đối tượng nộp thuế

Khoản thuế do chủ thể nào phải nộp được quy định trong từng sắc thuế thì chủ thể đó chính là đối tượng nộp thuế.

Nếu Thuế thu nhập doanh nghiệp do doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp chính là đối tượng nộp thuế. Nhưng đối với Thuế GTGT mặc dù người tiêu dùng chịu thuế nhưng không phải đi nộp thuế mà người kinh doanh phải đi nộp thuế nên đối tượng nộp thuế là người kinh doanh.

c. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế là đối tượng làm căn cứ để đánh thuế. Căn cứ để đánh thuế có thể là thu nhập, hàng hóa dịch vụ, tài sản, do đó đối tượng chịu thuế cũng có thể là thu nhập, hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Chẳng hạn, Thuế thu nhập doanh nghiệp có đối tượng chịu thuế là thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp; Thuế GTGT thì đối tượng chịu thuế là hàng hóa dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam theo luật thuế GTGT; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có đối tượng chịu thuế là quyền sử dụng đất (tài sản).

d. Căn cứ tính thuế

Thông thường mức thuế phải nộp đối với từng sắc thuế được xác định dựa vào 2 căn cứ đó là: cơ sở tính thuế và mức thuế suất.

* **Cơ sở tính thuế:** Cơ sở tính thuế là đối tượng chịu thuế có thể được tính theo đơn vị vật lý (mét vuông, sào bắc bộ) hay đơn vị giá trị tùy thuộc từng sắc thuế.

Nếu thuế GTGT có cơ sở tính thuế là giá trị hàng hóa thì thuế sử dụng đất nông nghiệp có cơ sở tính thuế là diện tích (ha).

* **Mức thuế, thuế suất**

- **Mức thuế:** Thể hiện mức độ đóng viên của Nhà nước trên một đơn vị của đối tượng chịu thuế. (Mức thuế còn được gọi là định thuế suất)

Ví dụ: Thuế bảo vệ môi trường đánh vào xăng là 1.000 đồng/lít xăng bán ra hoặc thuế sử dụng đất nông nghiệp đánh vào đất hạng 1 trồng cây lâu năm là 650 kg thóc/ha thì 1.000 đồng/lít hay 650 kg thóc/ha được gọi là mức thuế.

- **Thuế suất:** Là biểu hiện quan hệ tỷ lệ phần trăm (%) huy động trên cơ sở tính thuế.

Hiện nay, trên thế giới cũng như ở nước ta tồn tại hai loại thuế suất là thuế suất ổn định và thuế suất lũy tiến.

+ Thuế suất ổn định: là loại thuế cố định, không thay đổi trong mọi trường hợp tăng hay giảm của cơ sở tính thuế như thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa thông thường thì người tiêu dùng mua nhiều hay mua ít đều phải chịu thuế GTGT bằng 10% đối với giá trị của hàng hóa đã mua.

+ Thuế suất lũy tiến: là loại thuế suất tăng theo mức tăng của cơ sở tính thuế. Bao gồm: thuế suất lũy tiến từng phần và thuế suất lũy tiến toàn phần

Thuế suất lũy tiến từng phần: là thuế suất tăng trên từng phần tăng của cơ sở tính thuế.

Thuế suất lũy tiến toàn phần: là thuế suất tăng trên toàn bộ phần tăng của cơ sở tính thuế.

Hộp 1.2. Ví dụ minh họa về thuế suất lũy tiến

Biểu thuế lũy tiến đối với thu nhập chịu thuế của công dân được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Nếu công dân A có thu nhập từ tiền lương sau khi đã trừ các khoản giảm trừ theo quy định (thu nhập tính thuế) là 8 triệu đồng/tháng thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân là bao nhiêu trong các trường hợp sau. Biết:

- Trường hợp 1: Hiện tại, theo luật thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến từng phần.

- Trường hợp 2: Giả sử, theo luật thuế thu nhập cá nhân thay đổi, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến toàn phần.

Giải:

* **Trường hợp 1:** Hiện tại, theo luật thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến từng phần.

Áp vào biểu thuế, thu nhập tính thuế của công dân A có 5 triệu đồng ứng với bậc thuế thứ 1 và 3 triệu đồng (phần tăng trên 5 triệu đồng) ứng với bậc thuế thứ 2. Như vậy:

Thuế thu nhập cá nhân A phải nộp = $5 \times 5\% + (8-5) \times 10\% = 0,55$ triệu đồng/tháng

* **Trường hợp 2:** Giả sử, theo luật thuế thu nhập cá nhân thay đổi, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến toàn phần.

Với thu nhập tính thuế là 8 triệu đồng/tháng sẽ chịu toàn bộ với thuế suất là 10% (tương ứng với bậc thuế thứ 2)

Thuế thu nhập cá nhân A phải nộp = $8 \times 10\% = 0,8$ triệu đồng/tháng

e. Chế độ miễn thuế, giảm thuế

Đây là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một số sắc thuế. Thực chất đó là tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp cho nhà nước, song vì những lý do kinh tế xã hội mà nhà nước quy định cho phép không phải nộp toàn bộ gọi là miễn thuế. Hoặc chỉ nộp một phần nào đó gọi là giảm thuế.

Việc quy định chế độ miễn thuế, giảm thuế nhằm mục đích tạo điều kiện giúp đỡ người nộp thuế khắc phục khó khăn hoặc thực hiện chủ trương chính sách kinh tế xã hội trong khuyến hoạt động của người nộp thuế.

g. Trách nhiệm và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế

- Thực hiện việc đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế.
- Thực hiện chế độ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ.
- Thực hiện việc khai báo, cung cấp số liệu chính xác theo yêu cầu của cơ quan thuế.
- Thực hiện kê khai, nộp thuế, nộp phạt đầy đủ, đúng hạn.

Việc thực hiện các quy định trên nhằm nâng cao ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước của các đối tượng nộp thuế vào nề nếp, kỷ cương và là cơ sở pháp lý để xử lý các vụ vi phạm về thuế chặt chẽ, kịp thời.

h. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế

- Tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc cơ sở kinh doanh thực hiện tốt chính sách thuế.
- Thực hiện việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế cho các đối tượng nộp thuế.
- Quản lý, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh.
- Lập biên bản xử phạt theo thẩm quyền đối với các vi phạm về thuế, xem xét giải quyết các khiếu tố về thuế.

i. Thủ tục thu nộp thuế

Bao gồm các quy định về kê khai, về địa điểm, thời gian, trình tự nộp thuế.

Chẳng hạn, đối với thuế GTGT hàng tháng (đối với doanh nghiệp lớn), hàng quý (đối với các doanh nghiệp nhỏ) các cơ sở kinh doanh phải nộp tờ khai thuế GTGT chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo hoặc ngày thứ 30 của quý tiếp theo.

Đây là căn cứ pháp lý để thực hiện việc nộp thuế đúng, đủ, kịp thời, để xử lý đối với các trường hợp nộp chậm, nợ đọng thuế.

k. Xử lý vi phạm

Đảm bảo cho luật thuế được thực thi một cách nghiêm minh. Chẳng hạn, theo luật quản lý thuế thì cá nhân, tổ chức nộp thuế chậm thì bị phạt 0,07%/ngày nộp chậm.

1.4. HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ TẠI VIỆT NAM

1.4.1. Cơ quan quản lý thuế nội địa

1.4.1.1. Tổng cục Thuế

Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ tài chính là bộ máy cao nhất trong hệ thống thu thuế Nhà nước, Tổng cục Thuế có nhiệm vụ sau:

- Giúp Bộ tài chính soạn thảo các văn bản pháp quy về thuế và các khoản thu khác để trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- Soạn thảo trình Bộ tài chính ban hành hoặc tự ban hành theo sự ủy quyền của Bộ tài chính, các văn bản về nghiệp vụ quản lý thu thuế. Hướng dẫn cơ quan thuế cấp dưới và các đối tượng nộp thuế thực hiện thống nhất.
- Hướng dẫn lập kế hoạch và tổng hợp kế hoạch thu thuế và thu khác trình Bộ trưởng Bộ tài chính xem xét để trình các cấp có thẩm quyền quyết định.
- Giao chỉ tiêu thu thuế và thu khác cho cơ quan thuế cấp dưới, hướng dẫn cơ quan thuế cấp dưới giao mức thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế.
- Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc cơ quan thuế cấp dưới trong việc tổ chức công tác thuế và thu khác trên địa bàn, đảm bảo thu nộp đầy đủ kịp thời vào Ngân sách Nhà nước.
- Tổ chức công tác thanh tra việc chấp hành các quy định về thuế, xử lý các vi phạm chính sách, chế độ thuế, giải quyết khiếu nại về thuế theo thẩm quyền.
- Quản lý về tổ chức biên chế, cán bộ, kinh phí chi tiêu và ấn chỉ của toàn ngành thuế theo đúng quy định của nhà nước và phân cấp của Bộ trưởng Bộ tài chính, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thuế trong cả nước.
- Được quyền yêu cầu các Bộ, ngành, các cơ sở sản xuất kinh doanh cung cấp tài liệu, kế hoạch kinh tế – xã hội – tài chính có liên quan đến việc lập kế hoạch và quản lý thu thuế, thu khác.

1.4.1.2. Cục Thuế

Cục Thuế là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế được đặt tại các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương. Cục Thuế có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Hướng dẫn tổ chức chỉ đạo việc thực hiện thống nhất các chính sách chế độ, thể lệ, nguyên tắc về quản lý thu thuế trên địa bàn theo đúng Luật, Pháp lệnh các văn bản quy định của Quốc hội, Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ tài chính và cơ quan thuế cấp trên. Tuyên truyền phổ biến nội dung chính sách thuế cho các đối tượng nộp thuế, các ngành, các cấp và toàn dân hiểu để chấp hành tốt.
- Lập kế hoạch thu thuế và thu khác trên địa bàn, báo cáo Bộ tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Phối hợp với Sở tài chính trong việc lập kế hoạch thu chi ngân sách địa phương, phân bổ và giao chỉ tiêu kế hoạch thu thuế và thu khác cho các Chi cục thuế trực thuộc.
- Tổ chức thu thuế đối với các đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu thuế, tính thuế, thông báo số thuế phải nộp, đôn đốc đối tượng nộp thuế đầy đủ, kịp thời mọi khoản thu vào kho bạc nhà nước. Xem xét và đề nghị miễn giảm thuế thuộc thẩm quyền, thực hiện thanh quyết toán kết quả thu nộp thuế đối với từng đối tượng nộp thuế.

- Chỉ đạo đơn đốc hướng dẫn kiểm tra thường xuyên các Chi cục Thuế trong việc tổ chức công tác thu thuế, thực hiện luật, pháp lệnh, kế hoạch thu thuế, tổng kết đúc rút kinh nghiệm về biện pháp tổ chức thu thuế.

- Thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành chính sách chế độ thuế, kỷ luật thu thuế của các đối tượng nộp thuế và trong nội bộ ngành thuế địa phương, kiểm tra, kiểm soát sổ sách kế toán, chứng từ... có liên quan đến số thuế phải nộp, xử lý vi phạm về thuế, các khiếu tố về thuế theo thẩm quyền được luật quy định.

- Thực hiện xét duyệt đăng ký thuế, trực tiếp quản lý tờ khai, đăng ký thuế, và các tài liệu có liên quan đến việc tính thuế của các đối tượng nộp thuế do Cục quản lý.

- Tổ chức công tác kế toán thuế, kế toán ấn chỉ, kế toán hàng tạm giữ, tịch thu đầy đủ, kịp thời, chính xác, hướng dẫn các Chi cục thuế thực hiện các quy định về kế toán thu, tổ chức công tác thống kê các chỉ tiêu kinh tế và thu nộp thuế, lập báo cáo tình hình và kết quả thu nộp thuế phục vụ cho việc chỉ đạo điều hành của cơ quan cấp trên, Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan có liên quan.

- Quản lý về tổ chức biên chế, cán bộ, kinh phí chi tiêu của hệ thống thuế ở địa phương, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thuế tại địa phương.

1.4.1.3. Chi cục Thuế

Chi cục Thuế là tổ chức trực thuộc Cục Thuế, được đặt tại tất cả các quận, huyện và cấp tương đương. Nhiệm vụ chủ yếu của Chi cục thuế là:

- Lập kế hoạch thu thuế hàng năm, quý, tháng trên địa bàn.

- Xét duyệt đăng ký thuế, trực tiếp quản lý tờ khai đăng ký thuế của các đối tượng nộp thuế do Chi cục quản lý.

- Tổ chức các biện pháp thu thuế, tính thuế, đơn đốc thực hiện đầy đủ, kịp thời mọi khoản thu vào kho bạc nhà nước. Thực hiện quyết toán kết quả thu thuế đến từng hộ nộp thuế.

- Tổ chức công tác kiểm tra và xử lý các vi phạm về thuế, giải quyết các đơn khiếu tố theo thẩm quyền.

- Tổ chức công tác thống kê, kế toán, thông tin báo cáo tình hình và kết quả thu nộp thuế theo chế độ quy định.

1.4.2. Cơ quan quản lý thuế quan

Cơ quan Hải quan Việt Nam thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, mượn đường Việt Nam; đấu tranh chống buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, ngoại hối, tiền Việt Nam qua biên giới. Các hàng hóa, hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam, bưu kiện, bưu phẩm, các đồ vật và tài sản khác xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam đều chịu sự quản lý Nhà nước về hải quan theo quy định của pháp luật.

Cơ quan Hải quan được lập theo ba cấp từ trung ương đến địa phương. Cụ thể:

- Tại trung ương: Tổng cục Hải quan (trực thuộc Bộ tài chính)

- Tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Cục Hải quan

- Tại thành phố, thị xã, huyện: Chi cục Hải quan

1.4.3. Hệ thống thuế Việt Nam

Hệ thống thuế ở nước ta hiện nay bao gồm 10 sắc thuế:

(1). Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- (2). Thuế Giá trị gia tăng
- (3). Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- (4). Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu
- (5). Thuế Tài nguyên
- (6). Thuế Môn bài
- (7). Thuế Bảo vệ môi trường
- (8). Thuế Thu nhập cá nhân
- (9). Thuế sử dụng đất nông nghiệp
- (10). Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài 1.1. Khoanh tròn vào đáp án đúng trong những câu sau:

(1). Theo sự dịch chuyển của thuế, thuế sử dụng đất nông nghiệp là

- A. Thuế gián thu B. Thuế trực thu C. Thuế tiêu dùng D. Thuế tài sản

(2). Thuế trực thu là loại thuế

- A. Đánh gián tiếp vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế
 B. Đánh trực tiếp vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế
 C. Không đánh vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế
 D. Đánh gián tiếp vào thu nhập thông qua giá cả hàng hoá

(3). Mức thuế là

- A. Thuế suất B. Căn cứ tính thuế
 C. Tỷ lệ % so với cơ sở tính thuế D. Mức huy động trên một đơn vị cơ sở tính thuế

(4). Đối tượng chịu thuế là

- A. Hàng hoá, dịch vụ B. Tài sản
 C. Thu nhập D. Căn cứ để đánh thuế

(5). Đối tượng nộp thuế là

- A. Cơ sở kinh doanh
 B. Cá nhân
 C. Chủ thể phải nộp khoản thuế theo quy định của sắc thuế
 D. Người nhập khẩu

(6). Theo cơ sở đánh thuế, thuế GTGT là

- A. Thuế gián thu B. Thuế trực thu C. Thuế tiêu dùng D. Thuế tài sản

(7). Một trong những đặc điểm của thuế trực thu là

- A. Người nộp thuế là người chịu thuế
 B. Người chịu thuế không nộp thuế
 C. Người nộp thuế không chịu thuế

(8). Một trong những đặc điểm của thuế gián thu là

- A. Người nộp thuế là người chịu thuế
 B. Người nộp thuế không là người chịu thuế
 C. Người chịu thuế không nộp thuế

(9). Thuế suất là

- A. Thuế suất B. Căn cứ tính thuế
 C. Tỷ lệ % so với cơ sở tính thuế D. Mức huy động trên một đơn vị cơ sở tính thuế

(10). Đối tượng chịu thuế của thuế xuất khẩu là

- A. Hàng hoá B. Thu nhập C. Tài sản

(11). Người chịu thuế đối với thuế TTĐB là

- A. Người tiêu dùng B. Doanh nghiệp sản xuất
 C. Doanh nghiệp thương mại D. Doanh nghiệp nhập khẩu

(12). Theo phương thức đánh thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp là

A. Thuế gián thu B. Thuế tài sản C. Thuế trực thu D. Thuế tiêu dùng

(13). Theo cơ sở đánh thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc loại

A. Thuế gián thu B. Thuế tiêu dùng C. Thuế trực thu D. Thuế thu nhập

(14). Theo cơ sở đánh thuế, thuế được chia thành

- A. Thuế gián thu và thuế trực thu
B. Thuế tiêu dùng, thuế tài sản và thuế thu nhập
C. Thuế nhà đất và thuế thu nhập doanh nghiệp
D. Thuế tài sản và thuế thu nhập

(15). Theo phương thức đánh thuế, thuế được chia thành

- A. Thuế gián thu và thuế trực thu B. Thuế tiêu dùng và thuế tài sản
C. Thuế GTGT và thuế TTĐB D. Thuế tài sản và thuế thu nhập

(16). Trong các mức huy động sau, mức thuế là

- A. 10% B. 20% C. 70% D. 5.000 đồng/kg

(17). Thuế tài sản là loại thuế đánh vào

- A. Tài sản lưu giữ B. Tài sản dịch chuyển
C. Tài sản lưu giữ hoặc tài sản dịch chuyển D. Tài sản

(18). Thuế thu nhập là loại thuế đánh vào

- A. Thu nhập mang đi tiêu dùng B. Thu nhập thực tế kiếm được
C. Thu nhập D. Thu nhập thực tế mượn được

(19). Trong các mức huy động sau, thuế suất là

- A. 1.000 đồng/lít B. 20%
C. 2.000 đồng/m³ D. 5.000 đồng/kg

(20). Đặc điểm không phải của thuế là

- A. Có tính đối giá B. Không có tính đối giá
C. Khoản động viên bắt buộc D. Chịu sự ảnh hưởng của yếu tố kinh tế

Bài 1.2. Phân loại các sắc thuế sau theo hai tiêu chí phân loại

Sắc thuế	Theo phương thức đánh thuế		Theo cơ sở đánh thuế		
	Thuế trực thu	Thuế gián thu	Thuế tiêu dùng	Thuế thu nhập	Thuế tài sản
Thuế GTGT					
Thuế TTĐB					
Thuế XK					
Thuế NK					
Thuế TNDN					
Thuế tài nguyên					
Thuế môn bài					
Thuế thu nhập cá nhân					
Thuế bảo vệ môi trường					
Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					

Bài 1.3. Đối tượng nào phải nộp thuế, ai phải chịu thuế cho các loại thuế tương ứng sau:

Sắc thuế	Đối tượng nộp thuế		Người chịu thuế	
	Người sản xuất, kinh doanh	Người tiêu dùng	Người sản xuất, kinh doanh	Người tiêu dùng
Thuế GTGT				
Thuế TTĐB				
Thuế XK				
Thuế NK				
Thuế TNDN				
Thuế tài nguyên				
Thuế môn bài				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế bảo vệ môi trường				
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				

Bài 1.4. Xác định đối tượng chịu thuế trong các loại thuế sau:

Sắc thuế	Đối tượng chịu thuế		
	Hàng hoá	Thu nhập	Tài sản
Thuế GTGT			
Thuế TTĐB			
Thuế XK			
Thuế NK			
Thuế TNDN			
Thuế tài nguyên			
Thuế môn bài			
Thuế thu nhập cá nhân			
Thuế bảo vệ môi trường			
Thuế sử dụng đất nông nghiệp			

Bài 1.5. Phân tích tính chất dịch chuyển của thuế. Từ đó có thể tư vấn cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

Chương 2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.1.1. Các khái niệm

- **Giá trị gia tăng (GTGT):** là phần giá trị mới được tạo ra trong sản xuất kinh doanh, nó được xác định bằng chênh lệch giữa tổng giá trị sản xuất và tiêu thụ với tổng giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào tương ứng

- **Thuế GTGT:** là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

2.1.2. Đặc điểm của thuế GTGT

- Thuế GTGT là thuế tiêu dùng.

- Thuế GTGT là loại thuế gián thu, là một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ nhằm động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng khi họ tiêu dùng hàng hóa dịch vụ chịu thuế.

- Thuế GTGT đánh vào tất cả các giai đoạn từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng nhưng chỉ tính trên phần GTGT của mỗi giai đoạn.

- Thuế GTGT chỉ cần thu ở khâu bán hàng là đủ.

- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao bởi vì:

+ Thuế GTGT không chịu ảnh hưởng bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế, không phải là yếu tố của chi phí, mà chỉ là một khoản được cộng thêm vào giá bán.

+ Thuế GTGT không bị ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức và phân chia các chu trình kinh tế, việc phân đoạn chu trình kinh tế nhiều hay ít đều không ảnh hưởng đến số thuế GTGT thu được.

2.1.3. Tác dụng của thuế GTGT

- Thuế GTGT không trùng lặp, cơ chế thu hiện đại, kích thích sản xuất kinh doanh, tăng cường đầu tư, đổi mới tài sản cố định, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Thuế GTGT thuộc loại thuế đánh vào tiêu dùng, phạm vi rộng do thuế GTGT đánh vào mọi tổ chức, cá nhân có tiêu dùng hàng hóa dịch vụ nên đảm bảo nguồn thu thường xuyên và kịp thời cho Ngân sách Nhà nước.

- Thuế GTGT góp phần khuyến khích sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Do đa phần hàng xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% và được hoàn trả toàn bộ số thuế GTGT ở khâu trước. Đồng thời thuế GTGT còn kết hợp với thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt làm tăng giá vốn hàng hóa nhập khẩu làm giảm sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu nhằm mục đích bảo vệ sản xuất kinh doanh trong nước.

- Thuế GTGT góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện tốt chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, qua đó góp phần chống trốn lậu thuế có hiệu quả, nâng cao tính tự giác của các đối tượng kinh doanh.

- Thuế GTGT góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế ở nước ta, đưa hệ thống thuế nước ta từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy mở rộng hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới.

2.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ GTGT

2.2.1. Người nộp thuế (Điều 4- Luật thuế GTGT)

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi là người nhập khẩu).

2.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế

a. Đối tượng chịu thuế (Điều 3 - Luật thuế GTGT)

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) (Trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT).

b. Đối tượng không chịu thuế (Điều 5 - Luật thuế GTGT)

(1). Sản phẩm trồng trọt (bao Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu).

Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Sản phẩm qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.

Ví dụ 2.1: Công ty A ký hợp đồng nuôi heo với Công ty B theo hình thức Công ty B giao cho Công ty A con giống, thức ăn, thuốc thú y, Công ty A giao, bán cho Công ty B sản phẩm heo thì tiền công nuôi heo nhận từ Công ty B và sản phẩm heo Công ty A giao, bán cho Công ty B thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Sản phẩm heo Công ty B nhận lại từ Công ty A: nếu Công ty B bán ra heo (nguyên con) hoặc thịt heo tươi sống thì sản phẩm bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, nếu Công ty B đưa heo vào chế biến thành sản phẩm như xúc xích, thịt hun khói, giò hoặc thành các sản phẩm chế biến khác thì sản phẩm bán ra thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định.

(2). Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, cành giống, củ giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc loại Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do nhà nước quy định.

(3a). Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphat, bô tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác;

Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 5/2/2010 của Chính phủ về

quản lý thức ăn chăn nuôi và khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Tàu đánh bắt xa bờ là tàu có công suất máy chính từ 90CV trở lên làm nghề khai thác hải sản hoặc dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ khai thác, bảo quản sản phẩm cho tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên làm nghề khai thác hải sản hoặc dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản;

Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác.

(3b). Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

(4). Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl).

(5). Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

(6). Chuyên quyền sử dụng đất.

(7). Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm.

(8). Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán sau đây:

(8a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- Bảo lãnh ngân hàng;
- Cho thuê tài chính;
- Phát hành thẻ tín dụng.

Trường hợp tổ chức tín dụng thu các loại phí liên quan đến phát hành thẻ tín dụng thì các khoản phí thu từ khách hàng thuộc quy trình dịch vụ cấp tín dụng (phí phát hành thẻ) theo quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng như phí trả nợ trước hạn, phạt chậm trả nợ, cơ cấu lại nợ, quản lý khoản vay và các khoản phí khác thuộc quy trình cấp tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Các khoản phí giao dịch thẻ thông thường không thuộc quy trình cấp tín dụng như phí cấp lại mã pin cho thẻ tín dụng, phí cung cấp bản sao hoá đơn giao dịch, phí đòi bồi hoàn khi sử dụng thẻ, phí thông báo mất cắp, thất lạc thẻ tín dụng, phí huỷ thẻ tín dụng, phí chuyển đổi loại thẻ tín dụng và các khoản phí khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

- Bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng hoặc do cơ quan thi hành án hoặc bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay

có bảo đảm, cụ thể:

+ Tài sản bảo đảm tiền vay được bán là tài sản thuộc giao dịch bảo đảm đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

+ Việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Trường hợp hết thời gian trả nợ, người có tài sản bảo đảm không có khả năng trả nợ và phải bàn giao tài sản cho tổ chức tín dụng để tổ chức tín dụng xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật, các bên thực hiện thủ tục bàn giao tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật thì không phải xuất hóa đơn GTGT.

Trường hợp tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì tổ chức tín dụng thực hiện hạch toán tăng giá trị tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh theo quy định. Khi tổ chức tín dụng bán tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh nếu tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì tổ chức tín dụng phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

Ví dụ 2.2 a: Tháng 3/2015 Công ty TNHH A là cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thể chấp đầy đủ chuyên, máy móc thiết bị để vay vốn tại Ngân hàng B, thời gian vay là 1 năm (hạn trả nợ là ngày 31/3/2016). Đến ngày 31/3/2016, Công ty TNHH A không có khả năng trả nợ và phải bàn giao tài sản cho Ngân hàng B thì khi bàn giao tài sản, Công ty TNHH A không phải lập hóa đơn. Ngân hàng B bán tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ thì tài sản bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Ví dụ 2.2b: Tháng 12/2014, Doanh nghiệp B là cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thể chấp nhà xưởng trên đất và quyền sử dụng đất để vay vốn tại Ngân hàng thương mại C, thời gian vay là 1 năm, hạn trả nợ là ngày 15/12/2016, Ngân hàng thương mại C và Doanh nghiệp B có đăng ký giao dịch bảo đảm (thể chấp nhà xưởng trên đất và quyền sử dụng đất) với cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày 15/12/2016, Doanh nghiệp B không có khả năng trả nợ và Ngân hàng thương mại C có văn bản đồng ý giải chấp để Doanh nghiệp B được bán nhà xưởng để trả nợ ngân hàng, tháng 1/2017, doanh nghiệp B bán nhà xưởng để trả nợ Ngân hàng thì nhà xưởng bán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

.- Dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng do đơn vị, tổ chức thuộc Ngân hàng nhà nước cung cấp cho các tổ chức tín dụng để sử dụng trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Luật Ngân hàng nhà nước.

Ví dụ 2.3: Tổ chức X là đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng. Năm 2014, tổ chức X ký hợp đồng cung cấp thông tin tín dụng cho một số ngân hàng thương mại phục vụ hoạt động cấp tín dụng và phục vụ hoạt động khác của ngân hàng thương mại thì doanh thu từ dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng phục vụ hoạt động cấp tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, doanh thu từ dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng phục vụ hoạt động khác của ngân hàng thương mại không theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

- Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

(8b) Hoạt động cho vay riêng lẻ, không phải hoạt động kinh doanh, cung ứng thường xuyên của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.

Ví dụ 2.4: Công ty cổ phần VC có tiền nhàn rỗi tạm thời chưa phục vụ hoạt động kinh doanh, Công ty cổ phần VC ký hợp đồng cho Công ty T vay tiền trong thời hạn 6 tháng và được nhận khoản tiền lãi thì khoản tiền lãi Công ty cổ phần VC nhận được thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(8c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Hoạt động cung cấp thông tin, tổ chức bán đấu giá cổ phần của các tổ chức phát hành, hỗ trợ kỹ thuật phục vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của Sở Giao dịch chứng khoán.

(8d) Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật.

Ví dụ 2.5: Tháng 4/2014, Công ty TNHH A góp vốn bằng máy móc, thiết bị để thành lập Công ty cổ phần B, giá trị vốn góp của Công ty TNHH A được Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn định giá là 2,5 tỷ đồng, bằng 25% số vốn của Công ty cổ phần B. Tháng 11/2014, Công ty TNHH A bán phần vốn góp tại Công ty cổ phần B cho Quỹ Đầu tư ABB với giá 4 tỷ đồng thì số tiền 4 tỷ đồng Công ty TNHH A thu được là doanh thu chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(8đ) Bán nợ;

(8e) Kinh doanh ngoại tệ;

(8g) Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; quyền chọn mua, bán ngoại tệ; các dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật;

(8h) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

(9). Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.

Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh, vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế)-bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(10). Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).

(11). Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ nêu tại khoản này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả. Cụ thể:

(11a) Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, bảo vệ rừng do Nhà nước làm chủ rừng, bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc cây, bảo vệ chim, thú ở các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, rừng quốc gia, vườn quốc gia;

(11b) Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên. Doanh thu không chịu thuế là doanh thu từ hoạt động chiếu sáng công cộng;

(11c) Dịch vụ tang lễ của các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng, cải táng, di chuyển mộ, chăm sóc mộ.

(12). Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác vượt quá 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Đối tượng chính sách xã hội bao gồm: người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

(13). Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

Trường hợp các cơ sở dạy học các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông có thu tiền ăn, tiền vận chuyển đưa đón học sinh và các khoản thu khác dưới hình thức thu hộ, chi hộ thì tiền ăn, tiền vận chuyển đưa đón học sinh và các khoản thu hộ, chi hộ này cũng thuộc đối tượng không chịu thuế.

Khoản thu về ở nội trú của học sinh, sinh viên, học viên; hoạt động đào tạo (bao gồm cả việc tổ chức thi và cấp chứng chỉ trong quy trình đào tạo) do cơ sở đào tạo cung cấp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp cơ sở đào tạo không trực tiếp tổ chức đào tạo mà chỉ tổ chức thi, cấp chứng chỉ trong quy trình đào tạo thì hoạt động tổ chức thi và cấp chứng chỉ cũng thuộc đối tượng không chịu thuế. Trường hợp cung cấp dịch vụ thi và cấp chứng chỉ không thuộc quy trình đào tạo thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Ví dụ 2.6: Trung tâm đào tạo X được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo để cấp chứng chỉ hành nghề về đại lý bảo hiểm. Trung tâm đào tạo X giao nhiệm vụ đào tạo cho đơn vị Y thực hiện, Trung tâm đào tạo X tổ chức thi và cấp chứng chỉ hành nghề đại lý bảo hiểm thì hoạt động tổ chức thi và cấp chứng chỉ của Trung tâm đào tạo X thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(14). Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

(15). Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền.

Báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành.

Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống

của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Sách giáo khoa là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

Giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Sách khoa học-kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

(16). Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

(17). Hàng hoá thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu trong các trường hợp sau:

(17a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

(17b) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt;

(17c) Tàu bay (bao gồm cả động cơ tàu bay), dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại.

Để xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu quy định tại khoản này, người nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan các hồ sơ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; Danh mục tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

(18). Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

(18a) Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ban hành.

Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT phải là các sản phẩm hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bảo quản sản phẩm hoàn chỉnh. Trường hợp vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh phải sửa chữa thì dịch vụ sửa chữa vũ khí, khí tài do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(18b) Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Hồ sơ, thủ tục đối với vũ khí, khí tài nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(19). Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:

(19a) Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và phải được Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính xác nhận;

(19b) Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

(19c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

(19d) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo;

(19đ) Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

Mức hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hoá nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp đối tượng miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT thì thuộc trường hợp hoàn thuế theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 18 Thông tư này.

Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao hướng dẫn tại Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

(19e) Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam không chịu thuế GTGT: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng, trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; xác nhận của Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính về khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở kinh doanh phải lập hoá đơn theo quy định của pháp luật về hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế GTGT và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo có thuế GTGT thì thuộc trường hợp hoàn thuế theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 18 Thông tư này.

(20). Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài.

Hàng hoá, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(21). Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế GTGT được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

(22). Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, kinh doanh vàng.

(23). Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.

Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác, bao gồm cả khoáng sản đã qua sàng, tuyển, xay, nghiền, xử lý nâng cao hàm lượng, hoặc tài nguyên đã qua công đoạn cắt, xẻ.

Ví dụ 2.7: Cơ sở kinh doanh A xuất khẩu sản phẩm đá tự nhiên dưới dạng đá khối, đá phiến thì sản phẩm đá tự nhiên xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Ví dụ 2.8: Cơ sở kinh doanh B xuất khẩu đá vôi trắng dạng hạt và dạng bột thì sản phẩm đá vôi trắng dạng hạt và dạng bột xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn (theo tiêu chuẩn của cơ quan có thẩm quyền), bột đá siêu mịn có tráng phủ axit, các sản phẩm này được xác định là sản

phẩm đã qua chế biến thành sản phẩm khác thì khi xuất khẩu không thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(24). Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nặng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

(25). Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống.

Việc xác định hộ, cá nhân kinh doanh thuộc hay không thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật về quản lý thuế.

(26). Các hàng hóa, dịch vụ sau:

(26a) Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

(26b) Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

(26c) Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

(26d) Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định tại Điều này nếu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Tổ chức, cá nhân bán hàng hoá ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định.

2.2.3. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế của thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

2.2.3.1. Giá tính thuế (Điều 7 - Luật thuế GTGT)

Hộp 2.1. Sơ đồ xác định giá trị hàng hóa theo luật thuế hiện hành

$P_{hh} (P_{nk})$	T_{nk}	T_{db}	T_{mt}	$T_r(T_v)$
P_{nk}	P_{db}		P_{gt}	P_{tt}

* Trong đó:

P_{hh} : Giá trị hàng hóa chưa bao gồm các loại thuế

P_{nk} : Giá nhập tại cửa khẩu (giá tính thuế nhập khẩu)

T_{nk} : Thuế nhập khẩu

T_{db} : Thuế tiêu thụ đặc biệt

T_{mt} : Thuế bảo vệ môi trường

$T_r(T_v)$: Thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn mua vào (bán ra)

P_{db} : Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt

P_{gt} : Giá tính thuế giá trị gia tăng

*** Nguyên tắc xác định giá tính thuế:**

- Nếu hàng hóa, dịch vụ không chịu loại thuế nào thì bỏ qua sắc thuế đó;
- Các loại thuế đứng bên phải giá tính thuế được phát biểu là giá không bao gồm các loại thuế đó;
- Các loại thuế đứng bên trái giá tính thuế được phát biểu là giá bao gồm cả các loại thuế đó;

Chẳng hạn, muốn phát biểu giá tính thuế GTGT của hàng hóa mua từ doanh nghiệp trong nước, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, chỉ chịu thuế bảo vệ môi trường và thuế GTGT. Nhìn vào sơ đồ ta làm theo đúng nguyên tắc trên:

- Bỏ qua thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt
- Bên phải giá tính thuế GTGT là thuế GTGT trên hóa đơn mua vào
- Bên trái giá tính thuế GTGT là thuế bảo vệ môi trường

Ta phát biểu như sau: Giá tính thuế GTGT của hàng hóa trên là giá bao gồm cả thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa bao gồm thuế GTGT.

*** Nguyên tắc: Giá tính thuế là giá chưa bao gồm thuế GTGT (P_{gt})**

(1) Đối với hàng hóa, dịch vụ (HHDV) do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra:

- Hàng hóa, dịch vụ chỉ chịu thuế GTGT: là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng

$$P_{gt} = P_{hh}$$

- Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt: là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng;

$$P_{gt} = P_{hh} + T_{db}$$

- Hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường: là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường

$$P_{gt} = P_{hh} + T_{mt}$$

- Hàng hóa vừa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, vừa chịu thuế bảo vệ môi trường: là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường

$$P_{gt} = P_{hh} + T_{db} + T_{mt}$$

(2) Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu;

$$P_{gt} = P_{nk} + T_{nk} \text{ (nếu có)} + T_{db} \text{ (nếu có)} + T_{mt} \text{ (nếu có)}$$

Trong đó: P_{nk} : giá nhập tại cửa khẩu (giá tính thuế nhập khẩu)

T_{nk} : Thuế nhập khẩu

T_{db} : Thuế tiêu thụ đặc biệt

T_{mt} : Thuế bảo vệ môi trường

Ví dụ 2.9: DN A nhập khẩu 200 tấn hàng A, giá nhập tại cửa khẩu là 3USD/tấn, tỷ giá quy đổi là 20.000 VND/USD, thuế nhập khẩu là 1.920.000 đồng. Xác định giá tính thuế GTGT?

- Giá nhập tại cửa khẩu: $P_{nk} = 200 \times 3 \times 20.000 = 12.000.000$ đồng
- Giá tính thuế GTGT: $P_{gt} = 2.000.000 + 1.920.000 = 13.920.000$ đồng

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

(3) Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Ví dụ 2.10: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 chiếc quạt để trao đổi với cơ sở B lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế GTGT) là 400.000 đồng/chiếc. Giá tính thuế GTGT của 50 chiếc quạt là:

$$P_{gt} = 50 \times 400.000 = 20.000.000 \text{ đồng}$$

Riêng biếu, tặng giấy mời (trên giấy mời ghi rõ không thu tiền) xem các cuộc biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu, thi đấu thể thao do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định thì giá tính thuế GTGT được xác định bằng không (0).

Cơ sở tổ chức biểu diễn nghệ thuật tự xác định và tự chịu trách nhiệm về số lượng giấy mời, danh sách tổ chức, cá nhân mà cơ sở mang biếu, tặng giấy mời trước khi diễn ra chương trình biểu diễn, thi đấu thể thao. Trường hợp cơ sở có hành vi gian lận vẫn thu tiền đối với giấy mời thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Ví dụ 2.11: Công ty cổ phần X được cơ quan có thẩm quyền cấp phép tổ chức cuộc thi “Người đẹp Việt Nam năm 20xx”, ngoài số vé in để bán thu tiền cho khán giả, Công ty có in một số giấy mời để biếu, tặng không thu tiền để mời một số đại biểu đến tham dự và cổ vũ cho cuộc thi, số giấy mời này có danh sách tổ chức, cá nhân nhận. Khi khai thuế giá trị gia tăng, giá tính thuế đối với số giấy mời biếu, tặng được xác định bằng không (0). Trường hợp cơ quan thuế phát hiện Công ty cổ phần X vẫn thu tiền khi biếu, tặng giấy mời thì Công ty cổ phần X bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

(4). Giá tính thuế GTGT đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng phục vụ hoạt động kinh doanh (tiêu dùng nội bộ), là giá tính thuế GTGT của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ. **Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ đối với hoá đơn GTGT xuất tiêu dùng nội bộ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.**

Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

Trường hợp cơ sở kinh doanh tự sản xuất, xây dựng tài sản cố định (tài sản cố định tự làm) để phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao, cơ sở kinh doanh không phải lập hoá đơn. Thuế GTGT đầu vào hình thành nên tài sản cố định tự làm được kê khai, khấu trừ theo quy định.

Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT là giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ.

Ví dụ 2.12: Đơn vị A là doanh nghiệp sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt lắp vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quạt này là 1.000.000 đồng/chiếc, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Giá tính thuế GTGT là $1.000.000 \times 50 = 50.000.000$ đồng.

Đơn vị A lập hoá đơn GTGT ghi giá tính thuế GTGT là 50.000.000 đồng, thuế GTGT là 5.000.000 đồng. Đơn vị A được kê khai, khấu trừ thuế đối với hoá đơn xuất tiêu dùng nội bộ.

Ví dụ 2.13: Công ty Y là doanh nghiệp sản xuất nước uống đóng chai, giá chưa có thuế GTGT 1 chai nước đóng chai trên thị trường là 4.000 đồng. Công ty Y xuất ra 300 chai nước đóng chai phục vụ cho chuyến tham quan của con em Công ty thì Công ty Y phải kê khai, tính thuế GTGT đối với 300 chai nước xuất dùng không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên với giá tính thuế là $4.000 \times 300 = 1.200.000$ đồng.

Ví dụ 2.14: Cơ sở sản xuất hàng may mặc B có phân xưởng sợi và phân xưởng may. Cơ sở B xuất sợi thành phẩm từ phân xưởng sợi cho phân xưởng may để tiếp tục quá trình sản xuất thì cơ sở B không phải tính và nộp thuế GTGT đối với sợi xuất cho phân xưởng may.

Ví dụ 2.15: Công ty cổ phần AP mua nguyên vật liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty đã kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên vật liệu. Thức ăn chăn nuôi sản xuất ra, một phần được bán ra thị trường, một phần được sử dụng phục vụ hoạt động chăn nuôi của Công ty thì khi xuất thức ăn phục vụ hoạt động chăn nuôi Công ty cổ phần AP lập hóa đơn, kê khai, nộp thuế GTGT đối với lượng thức ăn chăn nuôi xuất dùng phục vụ hoạt động chăn nuôi và không kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hóa đơn GTGT ghi lượng thức ăn xuất dùng cho hoạt động chăn nuôi.

Ví dụ 2.16: Công ty cổ phần P tự xây dựng nhà nghỉ giữa ca cho công nhân ở trong khu vực sản xuất kinh doanh. Công ty cổ phần P không có đơn vị, tổ, đội trực thuộc thực hiện hoạt động xây dựng này. Khi hoàn thành, nghiệm thu nhà nghỉ giữa ca, Công ty cổ phần P không phải lập hoá đơn. Thuế GTGT đầu vào hình thành nhà nghỉ giữa ca được kê khai, khấu trừ theo quy định.

Riêng đối với cơ sở kinh doanh có sử dụng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu chính viễn thông không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở kinh doanh phải có văn bản quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hoá dịch vụ sử dụng nội bộ theo thẩm quyền quy định.

(5). Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.

(6). Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

Ví dụ 2.17: Giá thuê chưa thuế GTGT một chiếc ô tô trong 3 tháng là 6 triệu đồng người thuê phải trả đều trong 3 tháng. Giá tính thuế GTGT tháng thứ 3 là

$$P_{gt} = 6/3 = 2 \text{ triệu đồng}$$

(7). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ 2.18: Công ty kinh doanh xe máy bán xe X loại 100 cc, giá bán trả góp chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trả góp là 0,5 triệu đồng). Giá tính thuế GTGT là

$$P_{gt} = 25,5 - 0,5 = 25 \text{ triệu đồng}$$

(8). Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

(9). Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

(9a) Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 2.19: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

(9b) Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, giá tính thuế GTGT là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 2.20: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, giá trị nguyên liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 500 triệu đồng (1500 triệu đồng – 1000 triệu đồng).

(9c) Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 2.21: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ đồng.
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng.
- Thuế GTGT 10%: $(80 \text{ tỷ} + 120 \text{ tỷ}) \times 10\% = 20 \text{ tỷ đồng}$.
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)

+ Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

(10). Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế GTGT.

(10a) Giá đất được trừ để tính thuế GTGT được quy định cụ thể như sau:

(10a.1) Đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế GTGT bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật;

Ví dụ 2.22: Năm 2014 Công ty kinh doanh bất động sản A được Nhà nước giao đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán. Tiền sử dụng đất phải nộp (chưa trừ tiền sử dụng đất được miễn giảm, chưa trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) là 30 tỷ đồng. Dự án được giảm 20% số tiền sử dụng đất phải nộp.

Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án đã được duyệt là 15 tỷ đồng.

Tổng giá trị đất được trừ được xác định như sau:

- Tiền sử dụng đất được miễn giảm là: $30 \text{ tỷ} \times 20\% = 6 \text{ tỷ (đồng)}$;
- Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) là: $30 \text{ tỷ} - 6 \text{ tỷ} - 15 \text{ tỷ} = 9 \text{ tỷ (đồng)}$;
- Tổng giá đất được trừ để tính thuế GTGT bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là: $9 \text{ tỷ} + 15 \text{ tỷ} = 24 \text{ tỷ (đồng)}$. Tổng giá đất được trừ được phân bổ cho số m² đất được phép kinh doanh.

(10a.2) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất của Nhà nước, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá;

(10a.3) Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật. Riêng trường hợp thuê đất xây dựng nhà để bán, kể từ ngày 01/7/2014 thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

(10a.4) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế GTGT. Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Ví dụ 2.23: Tháng 8/2013 Công ty A nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 200m² đất từ cá nhân B với giá 6 tỷ đồng, Công ty A có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, chứng từ thanh toán tiền cho cá nhân B số tiền 6 tỷ. Công ty A không đầu tư xây dựng gì trên mảnh đất này, tháng 9/2013 Công ty A chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất mua từ cá nhân B nêu trên với giá 9 tỷ đồng thì giá đất được trừ trong giá tính thuế GTGT là giá tại thời điểm nhận chuyển nhượng (6 tỷ đồng).

Ví dụ 2.24: Tháng 11/2013, Công ty TNHH A nhận chuyển nhượng 300m² đất kèm theo nhà xưởng trên đất của cá nhân B với trị giá là 10 tỷ đồng và không có đủ hồ sơ giấy tờ để xác định giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng. Đến tháng 4/2014 Công ty TNHH A chuyển nhượng 300m² này với trị giá là 14 tỷ đồng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận chuyển nhượng (tháng 11/2013).

Ví dụ 2.25:

Tháng 9 năm 2013 Công ty B mua 2000 m² đất đã có một phần cơ sở hạ tầng từ Công ty kinh doanh bất động sản A tổng giá thanh toán là 62 tỷ đồng (trong đó giá đất không chịu thuế GTGT là 40 tỷ đồng, đơn giá là 20 triệu đồng/1m²).

Trên hoá đơn Công ty A ghi:

- Giá chuyển nhượng chưa có thuế GTGT: 60 tỷ đồng
- Giá đất không chịu thuế GTGT: 40 tỷ đồng
- Thuế GTGT đối với cơ sở hạ tầng: 2 tỷ đồng
- Tổng giá thanh toán: 62 tỷ đồng

Công ty A phải kê khai thuế GTGT phải nộp như sau:

Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Giả sử thuế GTGT đầu vào để xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty A là 1,5 tỷ đồng đủ điều kiện để khấu trừ thì:

Thuế GTGT phải nộp = 2 tỷ - 1,5 tỷ = 0,5 tỷ (đồng)

Công ty B tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng và xây dựng 10 căn biệt thự (diện tích sàn 200 m²/biệt thự) để bán. Tổng số thuế GTGT đầu vào để xây biệt thự là 3 tỷ đồng.

Ngày 01/4/2015, Công ty B ký hợp đồng bán 01 căn biệt thự cho khách hàng C, giá chuyển nhượng 01 căn biệt thự chưa có thuế GTGT là 10 tỷ đồng, giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế GTGT đối với 01 căn biệt thự bán ra:

- Giá trị quyền sử dụng đất (chưa bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng) tại thời điểm nhận chuyển nhượng từ Công ty A cho 01 căn biệt thự là: 20 triệu x 200 m² = 4 tỷ (đồng)

- Giá trị cơ sở hạ tầng phân bổ cho 01 căn biệt thự là:

$(20 \text{ tỷ} : 2000 \text{ m}^2) \times 200 \text{ m}^2 = 2 \text{ tỷ (đồng)}$

- Giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng) tại thời điểm nhận chuyển nhượng từ Công ty A được trừ khi xác định giá tính thuế của 01 căn biệt thự bán ra là: 6 tỷ đồng.

Trên hoá đơn Công ty B ghi:

- Giá chuyển nhượng 01 căn biệt thự: 10 tỷ đồng
- Giá đất được trừ không chịu thuế GTGT: 6 tỷ đồng
- Thuế GTGT là 0,4 tỷ đồng $[(10 \text{ tỷ} - 6 \text{ tỷ}) \times 10\%]$
- Tổng giá thanh toán: 10,4 tỷ đồng

Giả sử trong tháng Công ty B bán hết 10 căn biệt thự. Khi Công ty B kê khai, nộp thuế GTGT, số thuế GTGT phải nộp = số thuế GTGT đầu ra - số thuế đầu vào được khấu trừ = 0,4 tỷ x 10 căn - 3 tỷ = 1 tỷ (đồng).

Tiền thuế GTGT đối với giá trị cơ sở hạ tầng ghi trên hoá đơn nhận chuyển nhượng từ Công ty A đối với 10 biệt thự là 2 tỷ đồng không được kê khai, khấu trừ.

Trường hợp Công ty B xác định giá trị quyền sử dụng đất không bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng tại thời điểm nhận chuyển nhượng từ Công ty A được trừ khi xác định giá tính thuế của 01 căn biệt thự bán ra là 4 tỷ đồng. Trên hoá đơn Công ty B ghi:

- Giá chuyển nhượng 01 căn biệt thự: 10 tỷ đồng
- Giá đất được trừ không chịu thuế GTGT: 4 tỷ đồng
- Thuế GTGT là 0,6 tỷ đồng $[(10 \text{ tỷ} - 4 \text{ tỷ}) \times 10\%]$
- Tổng giá thanh toán: 10,6 tỷ đồng

Giả sử trong tháng 4/2015, Công ty B bán hết 10 căn biệt thự. Khi Công ty B kê khai,

nộp thuế GTGT, số thuế GTGT phải nộp = số thuế GTGT đầu ra - số thuế đầu vào được khấu trừ (gồm thuế GTGT đầu vào để xây biệt thự và thuế GTGT đầu vào đối với giá trị cơ sở hạ tầng) = 0,6 tỷ đồng x 10 căn biệt thự - 3 tỷ đồng - 2 tỷ đồng (thuế GTGT đầu vào của cơ sở hạ tầng) = 1 tỷ đồng.

(10a.5) Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) đối công trình lấy đất thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật.

(10a.6) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng chuyển nhượng, sau đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng sang thành đất ở để xây dựng chung cư, nhà ở... để bán thì giá đất được trừ khi tính thuế GTGT là giá đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng từ người dân và các chi phí khác bao gồm: khoản tiền sử dụng đất nộp NSNN để chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở, thuế thu nhập cá nhân nộp thay người dân có đất chuyển nhượng (nếu các bên có thỏa thuận doanh nghiệp kinh doanh bất động sản nộp thay).

(10a.7) Trường hợp xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để bán thì giá đất được trừ tính cho 1m² nhà để bán được xác định bằng giá đất được trừ theo quy định từ điểm a.1 đến a.6 nêu trên chia (:) số m² sàn xây dựng không bao gồm diện tích dùng chung như hành lang, cầu thang, tầng hầm, công trình xây dựng dưới mặt đất.

(10a.8) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng.

(10a.9) Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản ký hợp đồng với hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp để hoán đổi đất nông nghiệp thành đất ở, việc hoán đổi này phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai thì khi giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân, giá tính thuế GTGT là giá chuyển nhượng trừ (-) giá đất được trừ theo quy định. Giá chuyển nhượng là giá đền bù tương ứng với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi theo phương án do cơ quan chức năng phê duyệt.

(10b) Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế GTGT là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng.

(11). Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hoá và dịch vụ, ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 2.26: DN A sản xuất 100 sp B, tháng 1/N xuất giao cho đại lý Z 50 spB bán đúng giá chưa thuế GTGT là 100.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, hưởng hoa hồng chưa thuế GTGT là 10% doanh thu hàng bán chưa có thuế GTGT. Giá tính thuế GTGT của hoạt động đại lý là:

$$P_{gt} = 50 \times 100.000 \times 10\% = 500.000 \text{ đồng}$$

(12). Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như tem, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$P_{gt} = \frac{P_{tt}}{1 + t_{gt}}$$

Trong đó:

P_{gt} : Giá tính thuế GTGT (Giá chưa thuế GTGT)

P_{tt} : Giá thanh toán

t_{gt} : thuế suất thuế GTGT

(13). Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp chưa xác định được giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước thì theo giá tạm tính của Tập đoàn thông báo nhưng không thấp hơn giá bán điện thương phẩm bình quân của năm trước liền kề. Khi xác định được giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước thì kê khai điều chỉnh chênh lệch vào kỳ kê khai của tháng đã có giá chính thức. Việc xác định giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chậm nhất không quá ngày 31/3 của năm sau.

(14). Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách. Giá tính thuế GTGT được tính theo công thức sau:

$$P_{gt} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{1 + t_{gt}}$$

Ví dụ 2.26: Cơ sở kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là: 43 tỷ đồng.

- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là: 10 tỷ đồng.

Số tiền cơ sở kinh doanh thực thu: 43 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 33 tỷ đồng

Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của cơ sở kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

$$P_{gt} = \frac{33}{1 + 10\%} = 30 \text{ tỷ đồng}$$

(15). Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

(16). Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT. Giá tính thuế GTGT được xác định theo công thức sau:

$$P_{gt} = \frac{\text{Giá trọn gói}}{1 + t_{gt}}$$

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế GTGT.

Ví dụ 2.27: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở,

thăm quan theo chương trình thỏa thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Tỷ giá 1USD = 20.000 đồng Việt Nam.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$(32.000 - 10.000) \times 20.000 = 440.000.000 \text{ đồng}$$

+ Giá tính thuế GTGT là:

$$P_{gt} = \frac{440.000.000}{1 + 10\%} = 400.000.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2.28: Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi trong năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì giá (doanh thu) tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

(17). Đối với dịch vụ cầm đồ, số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có) được xác định là giá đã có thuế GTGT. Giá tính thuế GTGT được xác định theo công thức sau:

$$P_{gt} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + t_{gt}}$$

Ví dụ 2.29: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng. Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$P_{gt} = \frac{110}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

(18). Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

(19). Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

(20). Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.

(21). Đối với trường hợp mua dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế, trừ trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT thì giá tính thuế GTGT là giá thanh toán ghi trong hợp đồng mua dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng.

* **Chú ý:**

- Giá tính thuế GTGT bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà doanh nghiệp được hưởng;

- Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu

thương mại dành cho khách hàng. Trường hợp việc giảm giá bán, chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thì số tiền giảm giá, chiết khấu của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trường hợp số tiền giảm giá, chiết khấu được lập khi kết thúc chương trình (kỳ) giảm giá, chiết khấu hàng bán thì được lập hoá đơn điều chỉnh kèm bảng kê các số hoá đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

- Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

- Đối với hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

2.2.3.2. Thuế suất (Điều 8 - Luật thuế GTGT)

Luật thuế GTGT quy định 3 mức thuế suất khác nhau đó là: 0%, 5%, 10% áp dụng đối với từng loại, nhóm mặt hàng sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu.

a. Thuế suất 0%

Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu (trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0%)

Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu là hàng hoá, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

* Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả uỷ thác xuất khẩu;
- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;
- Hàng hoá bán mà điểm giao, nhận hàng hoá ở ngoài Việt Nam;
- Phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam;
- Các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật:

+ Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

+ Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật.

+ Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

* Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng trong khu phi thuế quan.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ. Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp cung cấp dịch vụ mà hoạt động cung cấp vừa diễn ra tại Việt Nam, vừa diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa hai người nộp thuế tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với phần giá trị dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất 0% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.

Cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ là người nộp thuế tại Việt Nam phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam.

Ví dụ 2.30: Công ty B ký hợp đồng với Công ty C về việc cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế cho dự án đầu tư ở Cam-pu-chia của Công ty C (Công ty B và công ty C là các doanh nghiệp Việt Nam). Hợp đồng có phát sinh các dịch vụ thực hiện ở Việt Nam và các dịch vụ thực hiện tại Cam-pu-chia thì giá trị phần dịch vụ thực hiện tại Cam-pu-chia được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; đối với phần doanh thu dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, Công ty B phải kê khai, tính thuế GTGT theo quy định.

Ví dụ 2.31: Công ty D cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, lập báo cáo khả thi đối với dự án đầu tư tại Lào cho Công ty X. Giá trị hợp đồng Công ty D nhận được là 5 tỷ đồng đã bao gồm thuế GTGT cho phần dịch vụ thực hiện tại Việt Nam. Hợp đồng giữa 2 doanh nghiệp không xác định được doanh thu thực hiện tại Việt Nam và doanh thu thực hiện tại Lào. Công ty D tính toán được các chi phí thực hiện ở Lào (chi phí khảo sát, thăm dò) là 1,5 tỷ đồng và chi phí thực hiện ở Việt Nam (tổng hợp, lập báo cáo) là 2,5 tỷ đồng.

Doanh thu đối với phần dịch vụ thực hiện tại Việt Nam đã bao gồm thuế GTGT được xác định như sau:

$$P_{gt} = 5 \times \frac{2,5}{2,5+1,5} = 3,125 \text{ tỷ đồng}$$

Trường hợp Công ty D có tài liệu chứng minh Công ty cử cán bộ sang Lào thực hiện khảo sát, thăm dò và có giấy tờ chứng minh Công ty mua một số hàng hóa phục vụ việc khảo sát, thăm dò tại Lào thì doanh thu đối với phần dịch vụ thực hiện tại Lào được áp dụng thuế suất 0% và được xác định bằng 1,875 tỷ đồng ($5 - 3,125 = 1,875$ tỷ đồng).

* Vận tải quốc tế quy định tại khoản này bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hoá theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.

Ví dụ 2.32: Công ty vận tải X tại Việt Nam có tàu vận tải quốc tế, Công ty nhận vận chuyển hàng hóa từ Sin-ga-po đến Hàn Quốc. Doanh thu thu được từ vận chuyển hàng hóa từ Sin-ga-po đến Hàn Quốc là doanh thu từ hoạt động vận tải quốc tế.

* Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý, bao gồm:

Các dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất 0%: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hoá; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ vận chuyển tổ lái, tiếp viên và hành khách trong khu vực sân đậu tàu bay; chất xếp, kiểm đếm hàng hoá; dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges).

Các dịch vụ của ngành hàng hải áp dụng thuế suất 0%: Dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc còi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm.

* Các hàng hóa, dịch vụ khác:

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

- Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% hướng dẫn tại khoản 3 Điều này;

- Dịch vụ sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

* Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

- Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;

- Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;

- Dịch vụ cấp tín dụng ra nước ngoài;

- Chuyển nhượng vốn ra nước ngoài;

- Đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;

- Dịch vụ tài chính phái sinh;

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

- Sản phẩm xuất khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật số 106/2016/QH13;

- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan;

- Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

b. Thuế suất 5%

(1). Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất 10%.

(2). Quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng bao gồm:

(2a) Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh;

(2b) Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật theo Danh mục thuốc bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác;

(2c) Các chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng (3). Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác theo quy định của pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.

(3). Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (trừ nạo, vét kênh mương nội đồng được quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này).

Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp gồm phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, xay xát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

(4). Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản (hình thức sơ chế, bảo quản theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 4 Thông tư

này) ở khâu kinh doanh thương mại, trừ các trường hợp hướng dẫn tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

Sản phẩm trồng trọt chưa qua chế biến hướng dẫn tại khoản này bao gồm cả thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mỳ.

(5). Mủ cao su sơ chế như mủ cò rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

(6). Thực phẩm tươi sống ở khâu kinh doanh thương mại; lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Thực phẩm tươi sống gồm các loại thực phẩm chưa được làm chín hoặc chế biến thành sản phẩm khác, chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá và các sản phẩm thủy sản, hải sản khác. Trường hợp thực phẩm đã qua tầm ướp gia vị thì áp dụng thuế suất 10%.

Lâm sản chưa qua chế biến bao gồm các sản phẩm từ rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, luồng, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

Ví dụ 2.33: Công ty TNHH A sản xuất cá bò tươi tẩm gia vị theo quy trình: cá bò tươi đánh bắt về được cắt phi-lê, sau đó tẩm ướp với đường, muối, solpitol, đóng gói, cấp đông thì mặt hàng cá bò tươi tẩm gia vị không thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% mà thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

(7). Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm giẻ đường, bã mía, bã bùn.

(8). Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sọ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói; chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đũa tre, đũa luồng; bông sơ chế; giấy in báo.

(9). Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác theo xác nhận của Bộ Y tế.

Bông, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, trừ thực phẩm chức năng; vắc-xin; sinh phẩm y tế, nước cất để pha chế thuốc tiêm, dịch truyền; mũ, quần áo, khẩu trang, băng mổ, bao tay, bao chi dưới, bao giày, khăn, găng tay chuyên dùng cho y tế, túi đặt ngực và chất làm đầy da (không bao gồm mỹ phẩm); vật tư hóa chất xét nghiệm, diệt khuẩn dùng trong y tế theo xác nhận của Bộ Y tế

(10). Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học.

(11). Hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.

(11a) Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao, trừ các khoản doanh thu như: bán hàng hoá, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm.

(11b) Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

(11c) Sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trừ các sản phẩm nêu tại khoản 15 Điều 4 Thông tư này.

(12). Đồ chơi cho trẻ em; Sách các loại, trừ sách không chịu thuế GTGT hướng dẫn tại khoản 15 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

(13). Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ; chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội theo hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet.

(14). Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật nhà ở. Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

c. Thuế suất 10%

Thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định tại Điều 4, Điều 9 và Điều 10 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

*** Chú ý:**

- Các mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10% được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Ví dụ 2.34: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

- Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng phế liệu, phế phẩm bán ra.

- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2.2.4. Phương pháp tính thuế (Điều 9 - Luật thuế GTGT sửa đổi)

2.2.4.1 Phương pháp khấu trừ thuế

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

b. Xác định thuế GTGT phải nộp

*** Công thức:**

$$T_{gt} = T_r - T_v$$

*** Trong đó:**

- T_{gt} : Số thuế GTGT phải nộp

- T_r : Số thuế GTGT đầu ra được tính bằng tổng số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn GTGT.

$$T_r = \sum_{i=1}^n T_{ri}$$

- T_{ri} : Số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT thứ i

- T_v : Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được tính bằng tổng số thuế GTGT đã thanh toán được ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa dịch vụ, hoặc chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu.

$$T_v = \sum_{i=1}^n T_{vi}$$

- T_{vi} : Số thuế GTGT được khấu trừ ghi trên hóa đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu) thứ i

- Công thức xác định thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT bán ra (T_{ri}) hoặc hóa đơn GTGT mua vào (T_{vi})

$$T_{ri} (T_{vi}) = P_{gti} \times t_{gti}$$

Hộp 2.2. Bài tập minh họa

Doanh nghiệp Hoàng Lan tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 2/N có số liệu sau:

NV1. Trong kỳ DN mua NVL X 20 tấn, đơn giá chưa có thuế GTGT là 45.000đ/tấn, chi phí vận chuyển hàng về đến kho (chưa có thuế GTGT) là 500.000 đồng.

NV2. DN xuất bán 10 tấn NVL với giá chưa thuế GTGT 50.000 đồng/tấn

NV3. DN mua 150 sản phẩm A, giá mua bao gồm cả thuế GTGT là 55.000 đồng/sản phẩm, đồng thời xuất bán 100sp A, giá bán chưa có thuế GTGT là 60.000 đồng/sp.

NV4. Xuất 20sp A làm quà tặng.

NV5. DN xuất giao cho đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng số nguyên vật liệu còn lại, cuối kỳ đại lý báo chưa bán được.

Yêu cầu:

1. Xác định các loại chứng từ cần có để xác định thuế GTGT phải nộp của DN A trong tháng 2/N.

2. Tính thuế GTGT phải nộp của DN A trong tháng 2/N.

Biết rằng: thuế suất thuế GTGT của NVL, sản phẩm A, dịch vụ vận chuyển là 10%. Hóa đơn chứng từ của DN A đầy đủ, hợp pháp, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ toàn bộ.

Giải

1. Các loại chứng từ để xác định thuế GTGT phải nộp của DN A trong tháng 2/N

- Hóa đơn GTGT của hàng bán ra tại nghiệp vụ 2, 3, 4

- Hóa đơn GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào tại nghiệp vụ 1, 3

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

2. Tính thuế GTGT phải nộp (DDVT: đồng)

* Xác định thuế GTGT trên mỗi hóa đơn mua hàng hóa và bán hàng hóa

Áp dụng công thức:

$$T_{gt} = T_r - T_v$$

$$T_{ri} (T_{vi}) = P_{gti} \times t_{gti}$$

NV1. T_v của 20 tấn NVL X = $20 \times 45.000 \times 10\% = 90.000$

T_v của chi phí vận chuyển = $500.000 \times 10\% = 50.000$

NV2. T_r của 10 tấn NVL = $10 \times 50.000 \times 10\% = 50.000$

NV3. P_{gt} của 150spA = $55.000/(1+10\%) = 50.000 /sp$

T_v của 150sp A = $150 \times 50.000 \times 10\% = 750.000$

T_r của 100sp A = $100 \times 60.000 \times 10\% = 600.000$

NV4. T_r của 20sp A = $20 \times 60.000 \times 10\% = 120.000đ$

NV5. Do đại lý chưa bán được hàng nên hàng chưa được tiêu thụ do đó không phải tính và kê khai thuế GTGT đầu ra của 20 tấn NVL X.

* Cuối tháng tổng hợp số liệu trên các hóa đơn bán hàng, mua hàng

$T_r = 50.000 + 600.000 + 120.000 = 770.000$

$T_v = 90.000 + 50.000 + 750.000 = 890.000$

$T_{gt} = 770.000 - 890.000 = - 120.000$

Kết luận: DN A trong tháng 2/N không phải nộp thuế GTGT và được khấu trừ tiếp vào tháng 3/N số tiền 120.000 đồng.

* Chú ý:

- Thuế GTGT phải nộp xác định được là số dương thì doanh nghiệp phải nộp số thuế GTGT đó chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo nếu khai thuế theo tháng, ngày thứ 30 của quý tiếp theo nếu khai thuế theo quý, là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ nộp thuế nếu khai thuế theo từng lần phát sinh.

- Thuế GTGT phải nộp xác định được là số âm thì doanh nghiệp được khấu trừ số thuế đó vào tháng tiếp theo.

2.2.4.2. Phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên GTGT

a. Hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý

* Công thức:

$$T_{gt} = GTGT_r \times t_{gt}$$

$$GTGT_r = P_{ttr} - P_{ttv}$$

* Trong đó:

- $GTGT_r$: Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra

- P_{ttr} : Giá thanh toán của vàng bạc, đá quý bán ra

- P_{ttv} : Giá thanh toán vàng bạc, đá quý mua vào tương ứng.

Hộp 2.3. Bài tập minh họa

Cửa hàng A, trong tháng 5/N mua 1.000 cây vàng, giá thanh toán là 42 triệu đồng/cây, đồng thời bán được 800 cây, giá bán ra là 48 triệu đồng/cây. Xác định số thuế GTGT của hàng A phải nộp, biết thuế suất thuế GTGT của vàng bạc, đá quý là 10%.

Giải: (ĐVT: triệu đồng)

Áp dụng công thức:

$$T_{gt} = GTGT_r \times t_{gt}$$

$$GTGT_r = P_{ttr} - P_{ttv}$$

Ta có:

$$P_{\text{tr}} = 800 \times 48 = 38.400$$

$$P_{\text{tv}} = 800 \times 42 = 33.600$$

$$\text{GTGT}_r = 38.400 - 33.600 = 4.800$$

$$T_{\text{gt}} = 4.800 \times 10\% = 480$$

Kết luận: Cửa hàng A phải nộp số thuế GTGT là 480 triệu đồng vào kho bạc nhà nước chậm nhất vào ngày 20/6/N.

b. Đối tượng khác

* Đối tượng áp dụng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng (trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định)

- Hộ, cá nhân kinh doanh;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, trừ tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay;

- Tổ chức kinh tế khác (trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ).

* Công thức:

$$T_{\text{gt}} = DT \times t\%$$

Trong đó: DT: Doanh thu ghi trên hóa đơn bán hàng thông thường

t%: Tỷ lệ % tính thuế GTGT

* Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;

- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

c. Đối với hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán,

Cơ quan thuế xác định doanh thu, thuế GTGT phải nộp theo tỷ lệ % trên doanh thu của hộ khoán theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này căn cứ vào tài liệu, số liệu khai thuế của hộ khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, kết quả điều tra doanh thu thực tế và ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

Trường hợp hộ, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán kinh doanh nhiều ngành nghề thì cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo tỷ lệ của hoạt động kinh doanh chính.

2.2.5. Quy định về hóa đơn chứng từ và khấu trừ thuế GTGT

2.2.5.1. Quy định về hoá đơn chứng từ

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng; hoá đơn phải được ghi đầy đủ, đúng nội dung quy định, bao gồm cả khoản phụ thu, phí thu thêm (nếu có).

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng sử dụng hoá đơn bán hàng.

2.2.5.2. Quy định về được khấu trừ thuế GTGT đầu vào (Điều 12 - Luật thuế GTGT)

a. Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào (16 nguyên tắc)

(1). Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế GTGT đầu vào không được bồi thường của hàng hoá chịu thuế GTGT bị tổn thất.

Các trường hợp tổn thất không được bồi thường được khấu trừ thuế GTGT đầu vào gồm: thiên tai, hỏa hoạn, các trường hợp tổn thất không được bảo hiểm bồi thường, hàng hoá mất phẩm chất, quá hạn sử dụng phải tiêu hủy. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế.

Trường hợp hàng hoá có hao hụt tự nhiên do tính chất lý hoá trong quá trình vận chuyển, bơm rót như xăng, dầu... thì được kê khai, khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của số lượng hàng hoá thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo quy định. Số thuế GTGT đầu vào của số lượng hàng hoá hao hụt vượt định mức không được khấu trừ, hoàn thuế.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ hình thành tài sản cố định là nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

Trường hợp nhà ở cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp do cơ sở kinh doanh đi thuê thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế và giá cho thuê nhà ở công nhân khu công nghiệp thì thuế GTGT đối với khoản tiền thuê nhà trong trường hợp này được khấu trừ theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp phục vụ cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, nhà xây dựng hoặc nhà mua thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế nhà ở công nhân khu công nghiệp thì thuế GTGT của nhà xây dựng, nhà mua phục vụ cho công nhân được khấu trừ toàn bộ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam công tác, giữ các chức vụ quản lý tại Việt Nam, hưởng lương tại Việt Nam theo hợp đồng lao động ký với cơ sở kinh doanh tại Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế GTGT của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài này.

Trường hợp các chuyên gia nước ngoài vẫn là nhân viên của doanh nghiệp ở nước ngoài, chịu sự điều động của doanh nghiệp ở nước ngoài, được doanh nghiệp ở nước ngoài trả lương và hưởng các chế độ của doanh nghiệp ở nước ngoài trong thời gian sang Việt Nam công tác, giữa doanh nghiệp ở nước ngoài và cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có hợp đồng bằng văn bản nêu rõ doanh nghiệp tại Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì thuế GTGT của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do cơ sở kinh doanh tại Việt Nam chi trả được khấu trừ.

(2). Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được.

Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT hàng tháng/quý tạm phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào được khấu trừ trong tháng/quý, cuối năm cơ sở kinh doanh thực hiện tính phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của năm để kê khai điều chỉnh thuế GTGT đầu vào đã tạm phân bổ khấu

trừ theo tháng/quý.

(3). Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị, kể cả thuế GTGT đầu vào của hoạt động đi thuê những tài sản, máy móc, thiết bị này và thuế GTGT đầu vào khác liên quan đến tài sản, máy móc, thiết bị như bảo hành, sửa chữa trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định hoặc chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành: Tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định, máy móc, thiết bị của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng (giá chưa có thuế GTGT) thì số thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ.

(4). Khấu trừ thuế GTGT trong một số trường hợp cụ thể như sau:

(4a) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT qua các khâu để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào tại các khâu được khấu trừ toàn bộ.

Ví dụ 2.35: Doanh nghiệp X đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu và nhà máy để sản xuất, chế biến phi lê cá tra, cá ba sa, tôm đông lạnh xuất khẩu. Doanh nghiệp tổ chức sản xuất khép kín từ khâu nuôi trồng, kể cả trường hợp thuê gia công nuôi trồng mà doanh nghiệp đầu tư toàn bộ giống, ao, hồ, hàng rào, hệ thống tưới tiêu, tàu thuyền và nguyên, vật liệu đầu vào khác như thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, dịch vụ thú y, đến khâu chế biến tôm, cá để xuất khẩu. Doanh nghiệp X được khấu trừ toàn bộ thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định và của hàng hóa, dịch vụ mua vào không hình thành tài sản cố định tại tất cả các khâu sản xuất, chế biến.

Ví dụ 2.36: Doanh nghiệp Y đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu và nhà máy để sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sữa tươi sống (sữa tươi tiệt trùng, sữa chua, pho mát,...). Doanh nghiệp tổ chức sản xuất khép kín từ khâu chăn nuôi, kể cả trường hợp thuê gia công chăn nuôi mà doanh nghiệp đầu tư toàn bộ con giống (bò, dê), chuồng, trại, hàng rào, trang thiết bị vắt sữa, hệ thống vệ sinh chuồng, trại và nguyên, vật liệu đầu vào khác như thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, dịch vụ thú y, đến khâu chế biến thành các sản phẩm từ sữa. Doanh nghiệp Y được khấu trừ toàn bộ thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định và của hàng hóa, dịch vụ mua vào không hình thành tài sản cố định tại tất cả các khâu sản xuất, chế biến.

(4b) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có dự án đầu tư thực hiện đầu tư theo nhiều giai đoạn, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, có phương án sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế GTGT nhưng trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản có cung cấp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định được khấu trừ toàn bộ. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào không sử dụng cho đầu tư tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT để kê khai khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế GTGT so với tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Đối với cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư để tiếp tục sản xuất, chế biến và có văn bản cam kết tiếp tục sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT thì được kê khai, khấu trừ thuế GTGT ngay từ giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản. Đối với thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai

đoạn đầu tư XD CB, doanh nghiệp đã kê khai, khấu trừ, hoàn thuế nhưng sau đó xác định không đủ điều kiện, khấu trừ, hoàn thuế thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh nộp lại tiền thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn thuế. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh, qua thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế phát hiện ra thì cơ quan thuế sẽ thực hiện truy thu, truy hoàn và xử phạt theo quy định. Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã báo cáo, cam kết giải trình với cơ quan thuế liên quan đến việc khấu trừ, hoàn thuế.

Trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Ví dụ 2.37: Doanh nghiệp A có dự án đầu tư vườn cây cao su, có phát sinh số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ ở khâu đầu tư XD CB, doanh nghiệp chưa có sản phẩm làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm cả sản phẩm chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) nhưng có dự án xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) và cam kết sản phẩm trồng trọt tiếp tục chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT thì Công ty được khấu trừ toàn bộ thuế GTGT đầu vào.

Trường hợp doanh nghiệp bán mủ cao su của toàn bộ dự án thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng một phần mủ cao su khai thác của dự án vào sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, một phần bán ra thì thực hiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ (vườn cây cao su, nhà máy chế biến...): doanh nghiệp được khấu trừ toàn bộ (bao gồm cả thuế GTGT phát sinh trong giai đoạn đầu tư XD CB).

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ: thực hiện khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

(4c) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có dự án đầu tư, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được tạm khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo phương án sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh. Số thuế tạm khấu trừ được điều chỉnh theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong ba năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Ví dụ 2.38: Doanh nghiệp Z thành lập mới từ dự án đầu tư vào lĩnh vực vận tải. Phương án sản xuất kinh doanh theo dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu từ vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt và không bằng xe buýt, từ bán quảng cáo và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; trong đó doanh thu từ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chiếm tỷ trọng 30% tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản mua sắm phương tiện, xây dựng trạm chờ, nhà xưởng kéo dài trong 02 năm từ tháng 6/2014 đến tháng 5/2016. Trong thời gian 02 năm này, số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp (chi phí thành lập doanh nghiệp) được tạm khấu trừ theo tỷ lệ 70% và được hoàn thuế theo quy định (Riêng thuế GTGT của tài sản cố định là xe ô tô đăng ký sử dụng làm xe buýt công cộng không khấu

trừ). Doanh nghiệp đi vào hoạt động có doanh thu từ tháng 6/2016. Đến hết tháng 5/2019, tỷ trọng doanh thu từ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trong thời gian 03 năm từ tháng 6 năm 2016 chiếm 35% tổng doanh thu của hàng hoá, dịch vụ bán ra thì doanh nghiệp kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định đã được khấu trừ, hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ 5% (= 70% - 65%) và tính nộp số điều chỉnh giảm khấu trừ, hoàn thuế này vào số thuế GTGT của kỳ khai thuế tháng 5/2019. Doanh nghiệp không bị xử phạt chậm nộp và không bị tính lãi chậm nộp đối với số thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định được khấu trừ phải điều chỉnh giảm.

(5). Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.

(6). Số thuế GTGT đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan được khấu trừ toàn bộ, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế.

(7). Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư này không được khấu trừ, trừ các trường hợp sau:

(7a) Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại hướng dẫn tại khoản 19 Điều 4 Thông tư này được khấu trừ toàn bộ;

(7b) Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đến ngày khai thác đầu tiên hoặc ngày sản xuất đầu tiên được khấu trừ toàn bộ.

(8). Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho.

Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

(9). Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định, trừ số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

(10). Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không phải là người nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ 2.39: Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế.

(11). Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ không kê khai, tính nộp thuế GTGT hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư này (trừ khoản 2, khoản 3 Điều 5) được khấu trừ toàn bộ.

(12). Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dưới hình thức uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hoá đơn mang tên tổ chức, cá nhân được uỷ quyền bao gồm các trường hợp sau đây:

(12a) Doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền cho người tham gia bảo hiểm sửa chữa tài sản; chi phí sửa chữa tài sản cùng các vật tư, phụ tùng thay thế có hóa đơn GTGT ghi tên người tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thanh toán cho người tham gia bảo hiểm phí bảo hiểm tương ứng theo hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được kê khai khấu trừ thuế GTGT tương ứng với phần bồi thường bảo hiểm thanh toán theo hóa đơn GTGT đứng tên người tham gia bảo hiểm; trường hợp phần bồi thường bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán cho người tham gia bảo hiểm có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

(12b) Trước khi thành lập doanh nghiệp, các sáng lập viên có văn bản uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện chi hộ một số khoản chi phí liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, mua sắm hàng hóa, vật tư thì doanh nghiệp được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn GTGT đứng tên tổ chức, cá nhân được uỷ quyền và phải thực hiện thanh toán cho tổ chức, cá nhân được uỷ quyền qua ngân hàng đối với những hóa đơn có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên.

(13). Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hoá đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hoá đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua tài sản của bên góp vốn.

(14a). Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định phục vụ cho sản xuất: phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác tiêu thụ trong nước không được kê khai, khấu trừ mà tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào thể hiện trên hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu phát sinh trước ngày 01 tháng 01 tháng 2015 đáp ứng điều kiện khấu trừ, hoàn thuế và thuộc diện hoàn thuế theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 và Thông tư 26/2015/TT-BTC.

(14b). Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng được tính số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế mà chưa khấu trừ hết vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn theo hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư này và theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Ví dụ 2.40: Công ty TNHH A đang áp dụng phương pháp khấu trừ thuế trong năm 2014, năm 2015 và không đủ điều kiện để áp dụng phương pháp khấu trừ thuế từ ngày 1/1/2016. Công ty TNHH A đã có hồ sơ đề nghị hoàn thuế gửi cơ quan thuế từ kỳ tính thuế tháng 11/2014 đến hết kỳ tính thuế tháng 10/2015 (kết thúc thời điểm xác định doanh thu để xác định phương pháp tính thuế của năm 2016 và năm 2017), số thuế đề nghị hoàn là 350 triệu đồng và trên tờ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 11/2015, Công ty TNHH A có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ là 50 triệu đồng. Công ty TNHH A được cơ quan thuế xem xét giải quyết hoàn thuế theo quy định đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế đã gửi cơ quan thuế (số thuế đề nghị hoàn là 350 triệu đồng); số thuế đầu vào chưa được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 11/2015 là 50 triệu đồng được tiếp tục kết chuyển sang kỳ tính thuế tháng 12/2015. Trường hợp tại Tờ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 12/2015, Công ty còn số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ thì tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

(15). Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp:

- Hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT);

- Hoá đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán;

- Hoá đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua nên không xác định được người mua (trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 12 Điều này);

- Hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo);

- Hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

(16). Các trường hợp đặc thù khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

b. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

(1). Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

(2). Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) **từ hai mươi triệu đồng trở lên**, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng, hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt gồm chứng từ thanh toán qua ngân hàng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác hướng dẫn tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

(3). Chứng từ thanh toán qua ngân hàng được hiểu là có chứng từ chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán (tài khoản của bên mua và tài khoản của bên bán phải là tài khoản đã đăng ký hoặc thông báo với cơ quan thuế. Bên mua không cần phải đăng ký hoặc thông báo với cơ quan thuế tài khoản tiền vay tại các tổ chức tín dụng dùng để thanh toán cho nhà cung cấp) mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như

séc, uỷ nhiệm chi hoặc lệnh chi, uỷ nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (ví điện tử) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán nếu tài khoản này đã được đăng ký giao dịch với cơ quan thuế).

(3a) Các chứng từ bên mua nộp tiền mặt vào tài khoản của bên bán hoặc chứng từ thanh toán theo các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành không đủ điều kiện để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ hai mươi triệu đồng trở lên.

(3b) Hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn từ hai mươi triệu đồng trở lên theo giá đã có thuế GTGT nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ.

(3c) Đối với hàng hoá, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hoá, dịch vụ mua từ hai mươi triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hoá, dịch vụ bằng văn bản, hoá đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hoá, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Trường hợp khi thanh toán, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế GTGT đã được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính thuế có phát sinh thuế GTGT đã kê khai, khấu trừ).

4. Các trường hợp thanh toán không dùng tiền mặt khác để khấu trừ thuế GTGT đầu vào gồm:

(4a) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có biên bản đối chiếu số liệu và xác nhận giữa hai bên về việc thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ mua vào với hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng. Trường hợp bù trừ công nợ qua bên thứ ba phải có biên bản bù trừ công nợ của ba (3) bên làm căn cứ khấu trừ thuế.

(4b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ công nợ như vay, mượn tiền; căn trừ công nợ qua người thứ ba mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có hợp đồng vay, mượn tiền dưới hình thức văn bản được lập trước đó và có chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên cho vay sang tài khoản của bên đi vay đối với khoản vay bằng tiền bao gồm cả trường hợp bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với khoản tiền mà người bán hỗ trợ cho người mua, hoặc nhờ người mua chi hộ.

(4c) Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào được thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng (bao gồm cả trường hợp bên bán yêu cầu bên mua thanh toán tiền qua ngân hàng cho bên thứ ba do bên bán chỉ định) thì việc thanh toán theo uỷ quyền hoặc thanh toán cho bên thứ ba theo chỉ định của bên bán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dưới hình thức văn bản và bên thứ ba là một pháp nhân hoặc thể nhân đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

(4d) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán qua ngân hàng vào tài khoản của bên thứ ba mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì cũng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

(5). Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Nhà cung cấp là người nộp thuế có mã số thuế, trực tiếp khai và nộp thuế GTGT.

Trường hợp người nộp thuế là cơ sở kinh doanh có các cửa hàng là các đơn vị phụ thuộc sử dụng chung mã số thuế và mẫu hóa đơn của cơ sở kinh doanh, trên hóa đơn có tiêu thức “Cửa hàng số” để phân biệt các cửa hàng của cơ sở kinh doanh và có đóng dấu treo của từng cửa hàng thì mỗi cửa hàng là một nhà cung cấp.

Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và coi như xuất khẩu ngoài việc đáp ứng 5 điều kiện trên còn phải đáp ứng những điều kiện được quy định tại Điều 16, Điều 17 của Thông tư 219/2013/TT-BTC và Khoản 11 Điều 1 Thông tư 26/2015/TT-BTC.

2.3. KÊ KHAI NỘP THUẾ GTGT

2.3.1. Kê khai thuế GTGT

2.3.1.1. Khai thuế giá trị gia tăng

- Người nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh.
- Kê khai thuế GTGT theo tháng đối với doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp có doanh thu hàng tháng trên 20 tỷ đồng.
- Kê khai thuế GTGT theo quý đối với doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh có doanh thu hàng tháng dưới 20 tỷ đồng.
- Kê khai thuế GTGT theo từng lần phát sinh áp dụng đối với: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Hàng hóa, dịch vụ do người nộp thuế kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính (sau đây gọi là kinh doanh ngoại tỉnh).
- Khai quyết toán thuế năm đối với trường hợp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

2.3.1.2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng

- Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng (quý) gồm: Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng (quý);
- Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh đối với trường hợp kinh doanh ngoại tỉnh là tờ khai thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan.
- Hồ sơ khai quyết toán thuế giá trị gia tăng là tờ khai quyết toán thuế giá trị gia tăng và các tài liệu khác có liên quan.

2.3.1.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế

- Đối với trường hợp khai thuế theo tháng thì thời gian nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo.
- Đối với trường hợp khai thuế theo quý thì thời gian nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 30 của tháng tiếp theo.

- Đối với trường hợp khai thuế theo từng lần phát sinh thì thời gian nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ nộp thuế.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chính là thời hạn nộp hồ sơ hải quan, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trong hồ sơ hải quan.

2.3.2. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

(1). Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác.

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền.

Trường hợp bồi thường bằng hàng hoá, dịch vụ, cơ sở bồi thường phải lập hoá đơn và kê khai, tính, nộp thuế GTGT như đối với bán hàng hoá, dịch vụ; cơ sở nhận bồi thường kê khai, khấu trừ theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền của tổ chức, cá nhân để thực hiện dịch vụ cho tổ chức, cá nhân như sửa chữa, bảo hành, khuyến mại, quảng cáo thì phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

Ví dụ 2.42: Công ty TNHH P&C nhận được khoản tiền lãi từ việc mua trái phiếu và tiền cổ tức từ việc mua cổ phiếu của các doanh nghiệp khác. Công ty TNHH P&C không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản tiền lãi từ việc mua trái phiếu và tiền cổ tức nhận được.

Ví dụ 2.43: Doanh nghiệp A nhận được khoản bồi thường thiệt hại do bị huỷ hợp đồng từ doanh nghiệp B là 50 triệu đồng thì doanh nghiệp A lập chứng từ thu và không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản tiền trên.

Ví dụ 2.44: Doanh nghiệp X mua hàng của doanh nghiệp Y, doanh nghiệp X có ứng trước cho doanh nghiệp Y một khoản tiền và được doanh nghiệp Y trả lãi cho khoản tiền ứng trước đó thì doanh nghiệp X không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản lãi nhận được.

Ví dụ 2.45: Doanh nghiệp X bán hàng cho doanh nghiệp Z, tổng giá thanh toán là 440 triệu đồng. Theo hợp đồng, doanh nghiệp Z thanh toán trả chậm trong vòng 3 tháng, lãi suất trả chậm là 1%/tháng/tổng giá thanh toán của hợp đồng. Sau 3 tháng, doanh nghiệp X nhận được từ doanh nghiệp Z tổng giá trị thanh toán của hợp đồng là 440 triệu đồng và số tiền lãi chậm trả là 13,2 triệu đồng ($440 \text{ triệu đồng} \times 1\% \times 3 \text{ tháng}$) thì doanh nghiệp X không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản tiền 13,2 triệu đồng này.

Ví dụ 2.46: Doanh nghiệp bảo hiểm A và Công ty B ký hợp đồng bảo hiểm với hình thức bảo hiểm bằng tiền. Khi có rủi ro bảo hiểm xảy ra, doanh nghiệp bảo hiểm A bồi thường cho Công ty B bằng tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm. Công ty B không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với số tiền bồi thường bảo hiểm nhận được.

Ví dụ 2.47: Công ty cổ phần Sữa ABC có chi tiền cho các nhà phân phối (là tổ chức, cá nhân kinh doanh) để thực hiện chương trình khuyến mại (theo quy định của pháp luật về hoạt động xúc tiến thương mại), tiếp thị, trưng bày sản phẩm cho Công ty (nhà phân phối nhận tiền này để thực hiện dịch vụ cho Công ty) thì khi nhận tiền, trường hợp nhà phân phối là người nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ lập hóa đơn GTGT và tính thuế GTGT theo thuế suất 10%, trường hợp nhà phân phối là người nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn bán hàng và xác định số thuế phải nộp theo tỷ lệ (%) trên doanh thu theo quy định.

(2). Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam, bao gồm các trường hợp: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị (bao gồm cả vật tư, phụ tùng thay thế); quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại; môi giới bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đào tạo; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam, dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của pháp luật.

(3). Tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế GTGT bán tài sản.

Ví dụ 2.48: Ông A là cá nhân không kinh doanh bán 01 ô tô 4 chỗ ngồi cho ông B với giá là 600 triệu đồng thì ông A không phải kê khai, tính thuế GTGT đối với số tiền bán ô tô thu được.

Ví dụ 2.49: Ông E là cá nhân không kinh doanh thế chấp 01 ô tô 5 chỗ ngồi cho ngân hàng VC để vay tiền. Đến thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng, Ông E không thanh toán được cho ngân hàng VC nên tài sản là ô tô thế chấp bị bán phát mại để thu hồi nợ thì khoản tiền thu được từ bán phát mại chiếc ô tô thế chấp nêu trên không phải kê khai, tính thuế GTGT.

(4). Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, hợp tác xã.

Ví dụ 2.50: Công ty cổ phần P thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cồn công nghiệp. Đến tháng 3/2014, dự án đầu tư đã hoàn thành được 90% so với đề án thiết kế và giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng. Do gặp khó khăn về tài chính, Công ty cổ phần P quyết định chuyển nhượng toàn bộ dự án đang đầu tư cho Công ty cổ phần X với giá chuyển nhượng là 28 tỷ đồng. Công ty cổ phần X nhận chuyển nhượng dự án đầu tư trên để tiếp tục sản xuất cồn công nghiệp. Công ty cổ phần P không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với giá trị dự án chuyển nhượng cho Công ty cổ phần X.

(5). Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT. Trên hoá đơn GTGT, ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất và thuế GTGT không ghi, gạch bỏ.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho các đối tượng khác như hộ, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân khác thì phải kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5% hướng dẫn tại khoản 5 Điều 10 Thông tư này.

Hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường ở khâu kinh doanh thương mại thì kê khai, tính nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 1% trên doanh thu.

Ví dụ 2.51: Công ty lương thực B là cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thu mua gạo của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thì ở khâu thu mua của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thì gạo thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp Công ty lương thực B bán gạo cho Công ty XNK C thì Công ty lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với số gạo bán cho Công ty XNK C.

Công ty lương thực B bán gạo cho Công ty TNHH D (là doanh nghiệp sản xuất bún, bánh phở) thì Công ty lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với số gạo bán cho Công ty TNHH D.

Trên hoá đơn GTGT lập, giao cho Công ty XNK C, Công ty TNHH D, Công ty lương thực B ghi rõ giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất và thuế GTGT không ghi, gạch bỏ.

Công ty lương thực B bán trực tiếp gạo cho người tiêu dùng thì kê khai, nộp thuế GTGT theo mức thuế suất thuế GTGT là 5% theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 10 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

Ví dụ 2.52: Công ty TNHH A là CSKD nộp thuế theo phương pháp khấu trừ mua cà phê nhân của nông dân trồng cà phê, sau đó Công ty TNHH A bán số cà phê nhân này cho hộ kinh doanh H thì doanh thu của Công ty TNHH A từ bán cà phê nhân cho hộ kinh doanh H áp dụng mức thuế suất 5%.

Ví dụ 2.53: Hộ ông X sau khi thu mua lá chè của hộ trồng chè đã bán ra cho hộ ông Y thì hộ ông X phải tính, nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 1% trên doanh thu bán lá chè cho hộ ông Y.

Trường hợp sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã đã lập hoá đơn, kê khai, tính thuế GTGT thì người bán và người mua phải điều chỉnh hoá đơn để không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT theo hướng dẫn tại khoản này.

(6). Tài sản cố định đang sử dụng, đã thực hiện trích khấu hao khi điều chuyển theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán giữa cơ sở kinh doanh và các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn hoặc giữa các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì không phải lập hoá đơn và kê khai, nộp thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh có tài sản cố định điều chuyển phải có Quyết định hoặc Lệnh điều chuyển tài sản kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản.

Trường hợp tài sản cố định khi điều chuyển đã thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản hoặc điều chuyển cho cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải lập hoá đơn GTGT, kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

(7). Các trường hợp khác: Cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế trong các trường hợp sau:

(7a) Góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

(7b) Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp; điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hoá đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải xuất hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 6 Điều này.

(7c) Thu đòi người thứ 3 của hoạt động bảo hiểm.

(7d) Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh.

(7đ) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; đại lý bán bảo hiểm.

(7e) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT.

2.4. HOÀN THUẾ GTGT

2.4.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT

(1). Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trong quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

(2). Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế đối với dự án đầu tư như sau:

(2a) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế có thể sử dụng kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để quyết định việc hoàn thuế giá trị gia tăng và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

(2b) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính, sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với dự án đầu tư.

(2c) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

- Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng cơ sở kinh doanh chưa được cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; hoặc chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; bị thu hồi văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

- Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.

Việc xác định tài nguyên, khoáng sản; trị giá tài nguyên, khoáng sản và thời điểm xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định 100/2016/NĐ-CP.

(3). Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo; trường hợp vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa nếu sau khi bù trừ với số thuế phải nộp, số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn.

Cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không bị xử lý đối với hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế, gian lận thương mại trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(4). Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế

giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Việc kê khai, tính nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản của dự án đầu tư hoặc chuyển đổi mục đích sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(5). Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình; dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

(5a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án;

(5b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

(6). Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

(7). Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

(8). Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2.4.2. Điều kiện và thủ tục hoàn thuế GTGT

(1). Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo quy định phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề) hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền, có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

(2) Các trường hợp cơ sở kinh doanh đã kê khai đề nghị hoàn thuế trên Tờ khai thuế GTGT thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế được khấu trừ của tháng tiếp sau.

(3). Thủ tục hoàn thuế GTGT: Văn bản yêu cầu hoàn thuế; Chứng từ nộp thuế; Các tài liệu khác liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

Hộp 2.4. Bài tập minh họa

Công ty TNHH Hoa Mai Vàng chuyên kinh doanh thiết bị y tế, thuốc tân dược và dịch vụ cứu thương, dịch vụ khám chữa bệnh có tài liệu tháng 4/N như sau:

1. Nhập mua thuốc tân dược về kinh doanh, trị giá mua chưa thuế GTGT là 300 triệu đồng. Đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng số tiền 210 triệu đồng, còn lại chưa thanh toán (theo hợp đồng sẽ thanh toán vào tháng 8/N)
2. Nhập khẩu xe 2 chiếc xe ô tô, trong đó 1 chiếc là xe cứu thương, 1 chiếc 7 chỗ ngồi phục vụ hoạt động quản lý của Công ty, giá nhập tại cửa khẩu 35.000 USD/chiếc
3. Chi trả dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại) chưa bao gồm thuế GTGT là 10.000.000 đồng, trong đó 1.000.000 đồng tiền điện dùng cho hoạt động thể thao của Công ty.

4. Xuất bán $\frac{1}{2}$ số thuốc tân dược trên, giá bán chưa có thuế GTGT là 200 triệu đồng.
5. Xuất $\frac{1}{4}$ số thuốc trên dùng cho dịch vụ chữa bệnh của Công ty. Số tiền thu được từ dịch vụ khám chữa bệnh là 500 triệu đồng, dịch vụ cứu thương là 300 triệu đồng
6. Chi mua xăng xe phục vụ hoạt động cứu thương và hoạt động của Công ty bao gồm cả thuế GTGT là 100 triệu đồng
7. Tổng số tiền chi mua văn phòng phẩm, chè dùng cho hoạt động quản lý và lễ tân của Công ty là 38 triệu đồng, trong đó có 5 triệu đồng mua chè không có hóa đơn GTGT.
8. Kế toán phát hiện bỏ sót một hóa đơn thuốc tân dược mua từ tháng 1/N chưa kê khai thuế GTGT, giá chưa thuế GTGT trên hóa đơn 50 triệu đồng, thanh toán bằng chuyển khoản.
9. Mua thiết bị y tế về kinh doanh trị giá bao gồm cả thuế GTGT 44 triệu đồng, Công ty đã thanh toán bằng tiền mặt.
10. Chi trả tiền nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT 5 triệu đồng.
11. Thuế GTGT tháng trước chưa khấu trừ hết chuyển sang là 100 triệu đồng.
12. Biết:

- Thuốc tân dược chịu thuế, thiết bị y tế, nước sạch chịu thuế suất thuế GTGT 5%
- Dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ cứu thương không chịu thuế GTGT
- Thuế suất thuế GTGT các mặt hàng còn lại là 10%
- Xe ô tô cứu thương không chịu thuế TTĐB, hưởng thuế suất thuế nhập khẩu 0%
- Xe ô tô còn lại chịu thuế TTĐB, số thuế phải nộp bằng 50.000 USD
- Thuế nhập khẩu ô tô đã nộp là 490 triệu đồng, thuế TTĐB của ô tô nhập khẩu đã nộp 595 triệu đồng.
- Công ty không hạch toán riêng được cho từng hoạt động đối với: dịch vụ mua ngoài, xăng xe và văn phòng phẩm.
- Công ty kê khai nộp thuế theo tháng.
- Thuế GTGT phải nộp từ tháng 1/N-1 đến tháng 3/N luôn âm.
- Hóa đơn chứng từ hợp pháp, hợp lệ, Công ty đã nộp đủ thuế đối với hàng nhập khẩu.

Yêu cầu:

1. Xác định số thuế GTGT phải nộp của Công ty TNHH Hoa Mai Vàng trong tháng 4/N?
2. Công ty TNHH Hoa Mai Vàng có thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT không? Nếu được thì Công ty có thể đề nghị hoàn số thuế GTGT là bao nhiêu?
3. Đến tháng 8/N Công ty chưa thanh toán nốt số tiền nợ của hóa đơn mua thuốc tân dược thì giải quyết thế nào?

Giải: (ĐVT: triệu đồng)

1. Xác định số thuế GTGT phải nộp của Công ty TNHH Hoa Mai Vàng trong tháng 4/N?

Áp dụng công thức:

$$T_{gt} = T_r - T_v$$

$$T_{ri} (T_{vi}) = P_{gti} \times t_{gti}$$

*** Xác định thuế GTGT đầu vào, đầu ra trên mỗi hóa đơn**

NV1. Hóa đơn mua thuốc tân dược đủ điều kiện được khấu trừ nhưng do xuất $\frac{1}{4}$ số hàng phục vụ dịch vụ chữa bệnh (không chịu thuế) nên $\frac{1}{4}$ số thuế đầu vào không được khấu trừ, chỉ được khấu trừ $\frac{3}{4}$ số còn lại phục vụ kinh doanh.

$$T_v \text{ thuốc tân dược} = \frac{3}{4} \times 300 \times 5\% = 11,25$$

NV2. Nhập khẩu xe ô tô, do ô tô cứu thương nhập khẩu không chịu thuế nhập khẩu và thuế TTĐB nên chỉ chịu thuế GTGT, còn ô tô 7 chỗ chịu cả thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT. Công ty đã nộp đủ thuế đối với hàng nhập khẩu tức là đã có chứng từ nộp thuế của hàng nhập khẩu đủ điều kiện để khấu trừ thuế.

- Do xe cứu thương chỉ dùng cho dịch vụ cứu thương (không chịu thuế GTGT) nên không được khấu trừ. Thuế GTGT không được khấu trừ tính vào nguyên giá của xe ô tô cứu thương.

$$\text{Thuế GTGT không được khấu trừ} = 35.000 \times 0,02 \times 10\% = 70$$

- Xe 7 chỗ dùng chung cho cả hoạt động chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT được khấu trừ tạm tính tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hoạt động kinh doanh chịu thuế GTGT (đối với phần trị giá từ 1,6 tỷ đồng)

$$P_{gt} \text{ ô tô 7 chỗ} = P_{nk} + T_{nk} + T_{db} = 35.000 \times 0,02 + 490 + 595 = 1.785$$

Do trị giá tính thuế của xe ô tô 7 chỗ lớn hơn 1,6 tỷ đồng nên Công ty chỉ được khấu trừ tương ứng khấu trừ tạm tính tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hoạt động kinh doanh chịu thuế GTGT với xe trị giá 1,6 tỷ đồng. Số không được khấu trừ sẽ tính vào nguyên giá của ô tô.

- Tỷ lệ doanh thu của hàng hóa kinh doanh chịu thuế GTGT = $200 / (200 + 500 + 300) = 0,2$

$$T_v \text{ xe 7 chỗ} = 0,2 \times 1.600 \times 10\% = 32$$

$$\text{Thuế GTGT xe 7 chỗ không được khấu trừ} = 1.785 \times 10\% - 32 = 146,5$$

NV3. Dịch vụ mua ngoài của Công ty do có 1 triệu đồng dùng cho hoạt động thể thao nên số thuế GTGT tương ứng không được khấu trừ.

- Số chi phí còn lại vừa dùng cho hoạt động kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế nhưng Công ty không hạch toán riêng được nên được khấu trừ theo tỷ lệ doanh thu của hàng hóa kinh doanh chịu thuế GTGT.

- Tỷ lệ doanh thu của hàng hóa kinh doanh chịu thuế GTGT = $200 / (200 + 500 + 300) = 0,2$

$$T_v \text{ dịch vụ mua ngoài} = 0,2 \times (10 - 1) \times 10\% = 0,18$$

NV4. Xuất bán thuốc tân dược xác định thuế GTGT đầu ra

$$T_r \text{ thuốc tân dược} = 200 \times 5\% = 10$$

NV5. - Xuất $\frac{1}{4}$ số thuốc trên dùng cho dịch vụ chữa bệnh của Công ty là hoạt động luân chuyển nội bộ không phải tính thuế GTGT đầu ra.

- Dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ cứu thương không chịu thuế GTGT nên không phải tính thuế GTGT đầu ra. Số tiền thu được là doanh thu của các hoạt động này.

NV6. Chi mua xăng xe tương tự như NV3

$$T_v \text{ xăng xe} = 0,2 \times 100 \times 10\% = 2$$

NV7. - Do chèn không có hóa đơn GTGT nên không đủ điều kiện được khấu trừ,

- Giá thanh toán của văn phòng phẩm = $38 - 5 = 33$

Do là giá thanh toán nên phải xác định giá tính thuế GTGT theo công thức:

$$P_{gt} = \frac{P_{tt}}{1 + t_{gt}} = \frac{33}{1 + 10\%} = 30$$

- Tương tự như NV 3, NV 6.

$$T_v \text{ văn phòng phẩm} = 0,2 \times 30 \times 10\% = 0,6$$

NV8. Hóa đơn bỏ sót sau 3 tháng kể từ tháng sai sót nên đủ điều kiện được khấu trừ

$$T_v \text{ hóa đơn bỏ sót} = 50 \times 10\% = 5$$

NV9. Mua thiết bị kinh doanh trị giá 44 triệu đồng nhưng Công ty thanh toán bằng tiền mặt không đủ điều kiện được khấu trừ. Không được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

NV10. Tương tự như NV3, 6, 7

$$T_v \text{ nước sạch} = 0,2 \times 5 \times 5\% = 0,05$$

NV11. Thuế GTGT tháng trước chưa khấu trừ hết thì tiếp tục được khấu trừ vào tháng này.

$$T_v \text{ tháng trước chuyển sang} = 100$$

*** Cuối tháng kế toán tổng hợp và xác định thuế GTGT phải nộp**

$$T_r = 10$$

$$T_v = 11,25 + 32 + 0,18 + 2 + 0,6 + 5 + 0,05 + 100 = 151,08$$

$$T_{gt} = 10 - 151,08 = - 151,08$$

Kết luận: Công ty TNHH Hoa Mai Vàng không phải nộp thuế GTGT cho tháng 4/N.

2. Công ty TNHH Hoa Mai Vàng có thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT không? Nếu được thì Công ty có thể đề nghị hoàn số thuế GTGT là bao nhiêu?

- Theo quy định Công ty TNHH Hoa Mai Vàng không thuộc đối tượng được đề nghị hoàn thuế do chỉ có thuế GTGT âm liên tục 12 tháng liền.

+ Công ty được khấu trừ tiếp vào tháng 5/N: 151,08 triệu đồng

+ Trên tờ khai thuế GTGT của tháng 4/N phải kê khai số thuế GTGT chuyển sang tháng sau khấu trừ tiếp là 151,08 triệu đồng

3. Đến tháng 8/N Công ty chưa thanh toán nốt số tiền nợ của hóa đơn mua thuốc tân dược thì giải quyết thế nào?

- Công ty kê khai bổ sung giảm số thuế GTGT được khấu trừ vào tháng 8/N

$$\text{Thuế GTGT kê khai giảm} = \frac{3}{4} \times (300 - 210/(1+5\%)) \times 5\% = 3,75$$

- Nếu trước thời gian cơ quan thuế kiểm tra mà Công ty đã thanh toán nốt số nợ còn lại bằng tiền gửi ngân hàng vào thời gian nào thì lại được kê khai bổ sung số thuế trên được khấu trừ.

BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài 2.1. Khoanh tròn vào đáp án đúng trong những câu sau:

(1). Giá tính thuế GTGT của hàng nhập khẩu là

- A. Giá bán đã có thuế GTGT
- B. Giá bán chưa có thuế GTGT
- C. Giá nhập tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT (nếu có)
- D. Giá nhập tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu

(2). Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nhận được hóa đơn đặc thù ghi giá thanh toán, kế toán xác định giá tính thuế GTGT theo công thức:

- A. Giá thanh toán nhân với một cộng thuế suất thuế GTGT
- B. Giá thanh toán chia cho một cộng thuế suất thuế GTGT
- C. Giá thanh toán chia cho một cộng thuế suất thuế TTĐB
- D. Giá thanh toán chia cho thuế suất thuế GTGT

(3). Đối với doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ, khi kế toán bán hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ phải

- A. Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
- B. Xác định thuế GTGT đầu ra
- C. Xác định thuế GTGT phải nộp

(4). Trong tháng 2/N, Doanh nghiệp K mua 300 tấn NVL B sản xuất sản phẩm không chịu thuế GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 60.000đ/tấn, thuế suất thuế GTGT 10%. Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong tháng 2/N là

- A. 18.000.000 đ B. 10.000.000 đ C. 5.000.000 đ D. 0 đ

(5). Đối tượng chịu thuế của thuế GTGT là

- A. Hàng hoá, dịch vụ B. Tài sản C. Thu nhập

(6). Giá tính thuế GTGT của hàng hóa chịu thuế BVMT là

- A. Giá bán đã có thuế GTGT nhưng chưa có thuế BVMT
B. Giá bán chưa có thuế BVMT, chưa có thuế GTGT
C. Giá đã có thuế BVMT nhưng chưa có thuế GTGT
D. Giá bán bao gồm cả thuế BVMT, thuế GTGT

(7). Đối với doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ, khi kế toán nhận được hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ kinh doanh phải

- A. Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
B. Xác định thuế GTGT đầu ra
C. Xác định thuế GTGT phải nộp

(8). Trong tháng 2/N, Doanh nghiệp K mua 300 tấn NVL B sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 60.000đ/tấn, thuế suất thuế GTGT 10%, DN K đã thanh toán bằng tiền mặt. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tháng 2/N là

- A 18.000.000 đ B. 10.000.000 đ C. 5.000.000 đ D. 0 đ

(9). Giá tính thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào là

- A. Giá bán hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT
B. Giá bán hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT
C. Giá mua hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT
D. Giá mua hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT

(10). Đặc điểm khác biệt của thuế GTGT với sắc thuế khác là

- A. Có tính trung lập kinh tế cao
B. Là khoản thu ngân sách nhà nước
C. Là công cụ để quản lý vĩ mô nền kinh tế
D. Là một yếu tố cấu thành giá cả hàng hóa

(11). Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất bán ra chịu thuế TTĐB là

- A. Giá bán đã có thuế TTĐB và đã có thuế GTGT
B. Giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT
C. Giá bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT
D. Giá bán chưa có thuế TTĐB nhưng đã có thuế GTGT

(12). Tháng 3/2013, kế toán kê khai một hóa đơn GTGT trả bằng tiền mặt là 19.800.000 đồng (trong đó tiền hàng là 18.000.00 đồng, tiền thuế GTGT là 1.800.000 đồng) dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT. Kế toán sẽ

- A. Kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hóa đơn này là 19,8 triệu đồng
B. Kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hóa đơn này là 1,8 triệu đồng
C. Kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hóa đơn này là 0 triệu đồng
D. Kê khai thuế GTGT đầu vào của hóa đơn này không đủ điều kiện khấu trừ

(13). Doanh nghiệp Hoàng Lan chi trả tiền điện dùng cho sản xuất với tổng giá thanh toán là 3.850.000 đồng, thuế suất thuế GTGT của điện là 10%. Thuế GTGT của hóa đơn này là

A. 3.850.000 đ B. 3.500.000 đ C. 350.000 đ D. 385.000 đ

(14). Công ty X mua nguyên liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế, giá mua chưa có thuế GTGT 200 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Biết doanh nghiệp sử dụng 3/4 số nguyên liệu này cho sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là

A. 15 triệu đồng B. 5 triệu đồng C. 20 triệu đồng D. 200 triệu đồng

(15). Giá tính thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra là

A. Giá bán hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT
B. Giá bán hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT
C. Giá mua hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT
D. Giá mua hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT

(16). Đặc điểm khác biệt của thuế GTGT với sắc thuế khác là

A. Đánh vào giá trị gia tăng trong mỗi giai đoạn kinh tế
B. Là khoản thu ngân sách nhà nước
C. Là công cụ để quản lý vĩ mô nền kinh tế
D. Là một yếu tố cấu thành giá cả hàng hóa

(17). Thuế GTGT trên mỗi hóa đơn được tính theo công thức

A. Giá thanh toán chia cho một cộng thuế suất thuế GTGT
B. Giá tính thuế GTGT nhân thuế suất thuế GTGT
C. Thuế GTGT đầu ra trừ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
D. GTGT của hàng hóa dịch vụ chịu thuế bán ra

(18). Tháng 3/2013, kế toán kê khai một hóa đơn GTGT trị giá 19.800.000 đồng (trong đó tiền hàng là 18.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 1.800.000 đồng) bỏ sót từ tháng 9/2012. Kế toán sẽ

A. Kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hóa đơn này là 19,8 triệu đồng
B. Kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hóa đơn này là 1,8 triệu đồng
C. Không kê khai hóa đơn này
D. Kê khai thuế GTGT đầu vào của hóa đơn này không đủ điều kiện khấu trừ

(19). Doanh nghiệp Hoàng Mai xuất bán 50 chiếc nồi cơm điện với tổng giá thanh toán là 46.750.000 đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%. Thuế GTGT của hóa đơn này là

A. 46.750.000 đồng B. 4.675.000 đồng C. 4.250.000 đồng D. 42.500.000 đồng

(20). Công ty X mua nguyên liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế, giá mua chưa có thuế GTGT 600 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Biết doanh nghiệp sử dụng 5/6 số nguyên liệu này cho sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là

A. 50 triệu đồng B. 10 triệu đồng C. 60 triệu đồng D. 600 triệu đồng

Bài 2.2. Công ty A có tài liệu tháng 4/N như sau (Công ty A tính và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, hoá đơn chứng từ hợp pháp, hợp lệ)

1. Nhập mua 1.000 tấn NVL A về sản xuất hai loại sản phẩm A và B, giá mua chưa thuế GTGT là 50.000 đ/tấn.
2. Mua hàng hoá C về kinh doanh 500 chiếc, giá mua đã bao gồm thuế GTGT là 110.000đ/chiếc
3. Chi trả dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại) chưa bao gồm thuế GTGT là 2.000.000đ , trong đó 500.000 đ dùng cho hoạt động phúc lợi của DN.
4. Xuất bán 500 spA, giá bán chưa có thuế GTGT là 150.000đ/spA
5. Xuất bán 500 spB, giá thanh toán là 100.000 đ/spB
6. Xuất bán hàng hoá C 400 chiếc, giá thanh toán là 132.000 đ/chiếc
7. Biết:

- Sản phẩm A là sản phẩm chịu thuế GTGT;
- Sản phẩm B là không chịu thuế GTGT;
- Số NVL A dùng cho sản xuất sản phẩm B chiếm 1/5 tổng số NVL A
- Thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%

Yêu cầu: Xác định số thuế GTGT phải nộp của DN A trong tháng 4/N.

Bài 2.3. Cửa hàng Quang Trung trong tháng 3/N có tài liệu sau: (cửa hàng tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT)

1. Mua 2.000 quyển vở học sinh, giá mua đã có thuế GTGT là 2.000đ/quyển.
2. Mua 1.000 bút bi, giá mua đã có thuế GTGT là 1.000 đ/chiếc
3. Mua điện, điện thoại, giá mua chưa thuế GTGT là 500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%
4. Bán 1.500 quyển vở, giá thanh toán là 3.000 đ/quyển.
5. Bán 700 chiếc bút bi, giá thanh toán là 1.500 đ/chiếc.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT phải nộp của cửa hàng trong tháng 3/N. Biết thuế suất thuế GTGT của vở và bút bi là 10%.

Bài 2.4. Công ty A có tài liệu tháng 6/N như sau (Công ty A tính và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, hoá đơn chứng từ hợp pháp, hợp lệ)

1. Nhập mua 2.000 tấn NVL A về sản xuất hai loại sản phẩm A và B, giá mua chưa thuế GTGT là 50.000 đ/tấn.
2. Mua hàng hoá C về kinh doanh 5.000 sp, giá mua đã bao gồm thuế GTGT là 110.000đ/spC.
3. Chi trả dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại) chưa bao gồm thuế GTGT là 2.000.000đ , trong đó 500.000 đ dùng cho hoạt động phúc lợi của DN.
4. Xuất bán 1.000 spA, giá bán chưa có thuế GTGT là 150.000đ/spA
5. Xuất bán 5.000 spB, giá thanh toán là 100.000 đ/spB
6. Xuất bán hàng hoá 4.000 C, giá thanh toán là 132.000 đ/sp C
7. Biết:

- Sản phẩm A là sản phẩm chịu thuế GTGT;
- Sản phẩm B là không chịu thuế GTGT;
- Số NVL A dùng cho sản xuất sản phẩm B chiếm 2/5 tổng số NVL A
- Thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%

Yêu cầu: Xác định số thuế GTGT phải nộp của DN A trong tháng 6/N.

Bài 2.5. DN B có tài liệu trong tháng 3/N như sau:

1. Xuất bán 100spX (spX là sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) do DN sản xuất ra, giá bán chưa thuế GTGT là 72.000đ/spX, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của 1spX là 12.000đ.
2. Xuất gửi đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng 1.000 sp K, giá bán chưa thuế GTGT là 500.000 đ/spK. Cuối kỳ đại lý thông báo đã bán được ½ số hàng.
3. DN chi trả tiền hoa hồng cho đại lý, hoa hồng chưa có thuế GTGT phải trả là 10% so với số tiền đại lý bán được chưa có thuế GTGT.
4. Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ khác là 20.000.000 đ

Yêu cầu: Xác định số thuế GTGT phải nộp của DN B trong tháng 3/N. Biết thuế suất thuế GTGT của các hàng hoá dịch vụ là 10%.

Bài 2.6. Cơ sở kinh doanh tính và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có tài liệu trong tháng 6/N như sau:

1. Trong kỳ đơn vị nhập khẩu nguyên vật liệu A, số lượng 300 tấn, giá nhập tại cửa khẩu là 90USD/tấn, tỷ giá quy đổi 20.000 VND/USD, thuế nhập khẩu là 81 triệu đồng, thuế tiêu thụ đặc biệt là 186 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%. Chi phí vận chuyển bốc xếp về đến kho là 3.300.000đ (đã có thuế GTGT), thuế suất thuế GTGT là 10%.

2. Trong kỳ đơn vị xuất bán 100 tấn NVL A, giá bán cao hơn giá vốn là 400.000đ/tấn. (Biết rằng giá vốn bằng tổng số tiền bỏ ra để có được hàng hoá)
3. Trong kỳ đơn vị mua 250 sản phẩm B, giá mua chưa thuế GTGT là 500.000đ/spB, đồng thời xuất bán 150sp B, giá bán cao hơn giá vốn là 50.000đ/spB, đồng thời xuất 50spB dùng trả lương cho người lao động của đơn vị.
4. Trong kỳ, khách hàng khiếu nại về việc 100 tấn NVL A không đảm bảo chất lượng như hợp đồng ký kết và yêu cầu đơn vị giảm giá 2%. Đơn vị đã chấp nhận và thanh toán đầy đủ với khách hàng.
5. Đơn vị xuất giao đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng 100 tấn NVL A, cuối kỳ đại lý báo đã bán được một nửa số hàng đã nhận. Đơn vị đã thanh toán đủ tiền hoa hồng cho đại lý (biết rằng hoa hồng phải trả là 5% doanh thu chưa có thuế GTGT), thuế suất thuế GTGT là 10%.
6. Trong kỳ đơn vị thanh toán tiền điện thắp sáng là 550.000đ (đã bao gồm thuế GTGT), trong đó có một hoá đơn 110.000đ là tiền điện dùng cho bộ phận nhà mẫu giáo của đơn vị.
7. Kỳ trước còn một hoá đơn mua hàng đơn vị chưa kê khai thuế GTGT, giá chưa thuế là 500.000đ, thuế suất thuế GTGT là 10%.
8. Đơn vị đi thuê một cửa hàng, tổng giá trị hợp đồng là 12 triệu, định kỳ hàng tháng đơn vị phải trả là 1 triệu đồng (chưa bao gồm thuế GTGT), thuế suất thuế GTGT là 10%.
9. Trong kỳ cơ sở mua 20 tấn NVL B, trong đó $\frac{3}{4}$ sử dụng cho sản xuất sản phẩm không chịu thuế GTGT, $\frac{1}{4}$ dùng cho sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, đơn giá mua chưa có thuế GTGT là 50.000đ/tấn.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT cơ sở phải nộp trong tháng 6/N.

Bài 2.7. Công ty Hằng Nga trong tháng 10/N có số liệu sau (công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

1. Nhập khẩu 1.000 spA, giá nhập tại cửa khẩu là 10 USD/sp, thuế nhập khẩu phải nộp 63 triệu đồng, thuế TTĐB phải nộp 110 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%, chi phí vận chuyển về đến kho là 1.000.000 đ (do cá nhân cung ứng bằng hoá đơn bán hàng thông thường). Đơn vị đã nộp đủ thuế đối với hàng nhập khẩu. Tỷ giá 21.000 VND/USD.
2. Đơn vị mua 50 tấn NVL dùng toàn bộ để sản xuất spB, giá mua chưa có thuế GTGT là 2.600.000đ/tấn, thuế suất thuế TTĐB là 30%, thuế suất thuế GTGT là 10%.
3. Trong kỳ đơn vị xuất bán 500 spA với giá bán chưa có thuế GTGT cao hơn giá vốn là 71.500đ/sp.
4. Trong kỳ đơn vị nhập kho thành phẩm B do đơn vị tự sản xuất ra, số lượng 500 spB, giá thành sản xuất là 200.000đ/sp, thuế suất thuế TTĐB là 20%, thuế suất thuế GTGT 10%, giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT cao hơn giá vốn là 50.000đ. Đồng thời đơn vị xuất bán 300 spB.
5. Xuất gửi đại lý 300 sp A, cuối kỳ đại lý thông báo đã tiêu thụ hết số hàng gửi bán.
6. Đơn vị trả tiền hoa hồng chưa bao gồm thuế GTGT cho đại lý bằng 10% tổng số tiền thu được không bao gồm thuế GTGT. Thuế suất thuế GTGT là 10%
7. Tháng trước còn một hoá đơn mua hàng chưa kê khai, tháng này phát hiện ra, trị giá chưa thuế GTGT là 2.500.000đ, thuế suất thuế GTGT là 5%.
8. Mua 12.000 tấn nguyên vật liệu về sản xuất sản phẩm B và sản phẩm C (sản phẩm C không chịu thuế GTGT), giá thanh toán là 550.000đ/tấn. Đơn vị dùng $\frac{1}{3}$ sản xuất sản phẩm C.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT công ty Hằng Nga phải nộp cho tháng 10/N.

Bài 2.8. Cửa hàng Hùng Dũng trong tháng 3/N có tài liệu sau: (cửa hàng tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT)

1. Mua 1.000 bình ga của công ty ga PG, giá mua theo hoá đơn GTGT của Công ty PG chưa có thuế GTGT là 300.000đ/bình, thuế suất thuế GTGT là 10%

2. Mua 500 hộp rửa bếp ga, giá mua đã có thuế GTGT là 20.000 đ/hộp
3. Mua điện, dịch vụ điện thoại, giá mua chưa thuế GTGT là 500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%
4. Bán 950 bình ga, giá thanh toán là 350.000 đ/bình
5. Bán 200 hộp rửa bếp ga, giá thanh toán là 25.000 đ/hộp.
6. Xuất làm quà tặng 100 hộp rửa bếp ga cho khách hàng mới.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT phải nộp của cửa hàng Hùng Dũng trong tháng 3/N.

Bài 2.9. DN Hoàng Hà có tài liệu trong tháng 5/N như sau:

1. Xuất bán 500 spZ (spZ là sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) do DN sản xuất ra, giá bán chưa thuế tiêu thụ đặc biệt chưa thuế GTGT là 80.000đ/spZ, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của 1spZ là 16.000đ
2. Xuất gửi đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng 2.000 sp K, giá bán chưa thuế GTGT là 500.000 đ/spK. Cuối kỳ đại lý thông báo đã bán được ½ số hàng.
3. DN chi trả tiền hoa hồng cho đại lý, hoa hồng chưa có thuế GTGT phải trả là 10% so với số tiền đại lý bán được chưa có thuế GTGT.

4. Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ khác là 20.000.000 đ

5. Số thuế GTGT của tháng trước chưa khấu trừ hết chuyển sang là 5.000.000 đ

Yêu cầu: Xác định số thuế GTGT phải nộp của DN Hoàng Hà trong tháng 5/N. Biết thuế suất thuế GTGT của các hàng hoá dịch vụ là 10%.

Bài 2.10. Công ty Vinh Quang trong tháng 12/N có số liệu sau (công ty tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

1. Nhập khẩu 500 chiếc ô tô tải nhỏ, giá nhập tại cửa khẩu là 3.000 USD/chiếc, thuế nhập khẩu phải nộp là 13.500 triệu đồng, thuế TTĐB phải nộp là 10.000 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%. Đơn vị đã nộp đủ thuế đối với hàng nhập khẩu. Tỷ giá 20.000 VND/USD.

2. Đơn vị mua 500 tấn NVL D (NVL D chịu thuế TTĐB) dùng toàn bộ để sản xuất spB, giá mua chưa có thuế GTGT là 3.000.000đ/tấn, thuế suất thuế TTĐB là 30%, thuế suất thuế GTGT là 10%.

3. Trong kỳ đơn vị xuất bán 300 chiếc xe với giá bán chưa có thuế GTGT cao hơn giá vốn là 30.000.000 đ/chiếc ô tô.

4. Trong kỳ đơn vị nhập kho thành phẩm B (Sp B chịu thuế TTĐB) do đơn vị tự sản xuất ra, số lượng 1.000 spB, giá thành sản xuất là 2.500.000đ/spB, thuế suất thuế TTĐB là 20%, thuế suất thuế GTGT 10%. Đồng thời đơn vị xuất bán 300 spB, giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT cao hơn giá vốn là 500.000đ/spB

5. Xuất gửi đại lý 200 chiếc ô tô, cuối kỳ đại lý thông báo đã tiêu thụ được ¼ số hàng gửi bán.

6. Đơn vị trả tiền hoa hồng chưa bao gồm thuế GTGT cho đại lý bằng 10% tổng số tiền thu được không bao gồm thuế GTGT. Thuế suất thuế GTGT là 10%.

7. Mua văn phòng phẩm trị giá chưa thuế GTGT 400.000 đ, không có hoá đơn GTGT.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT Công ty Vinh Quang phải nộp trong tháng 12/N.

Bài 2.11. Công ty Hoàng Long, 055 – Ngô Quyền – Kim Tân – Lào Cai, MST 5300234100 nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 3/N có tài liệu sau:

1. Nhập 600 chiếc ti-vi 32 in mua của Công ty TNHH Huy Hoàng, HĐ GTGT số A00011 ngày 2/3/N, địa chỉ 001 – Cốc Lếu – Lào Cai, MST 0010020031, giá mua chưa có thuế GTGT là 6.000.000 đ/chiếc.

2. Xuất bán 520 chiếc ti-vi 32 inch, giá bán chưa có thuế GTGT là 7.500.000 đ/chiếc theo HĐ GTGT số N23112 cho Công ty CP Sáng Sao, 052 – Láng Hạ - Hà Nội, MST 2500000123.

3. Xuất 10 chiếc tủ lạnh Hitachi loại 150 lít làm phần thưởng cho khách hàng của Công ty theo HĐ GTGT số N 23113, ngày 5/3/N. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT của tủ lạnh này trên thị trường là 5.000.000 đ/chiếc.
4. Mua công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động của Công ty theo HĐ GTGT số X3567 ngày 20/3/N, giá mua chưa thuế GTGT là 20.000.000 đ của Công ty Hùng Hà , 045 - Ngọc Khánh – Ba Đình Hà Nội, MST 0012345678, trong đó dụng cụ phục vụ cho buổi mitting kỷ niệm ngày thành lập đoàn thanh niên tại Công ty là 5.000.000 đ.
5. Mua 2.200 con tem loại 2.000 đồng/con để gửi thư cho khách hàng. (HĐ GTGT số T02347, Công ty bưu chính XTN, 56 - Phố Sơn Đen – Lào Cai, MST 3456900000, ngày 15/3/N)
6. HĐ GTGT số D54321 ngày 25/3/N, Công ty Huy Hoàng, 31 Hồng Hà - Cốc Lếu – Lào Cai, MST 5300245678, Số thuế GTGT đầu vào của các hàng hóa, dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh là 15.000.000 đ, HĐ GTGT số D345678 của Công ty này từ ngày 31/12/N-1 có thuế GTGT là 5.000.000 đ.
6. Số thuế GTGT chưa được khấu trừ tháng trước chuyển sang là 20.000.000 đ

Yêu cầu:

1. Xác định thuế GTGT phải nộp của Công ty Hoàng Long trong tháng 3/N. Biết rằng hoá đơn mua và bán là hoá đơn GTGT hợp lệ, thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ trên là 10%.
2. Lập hồ sơ kê khai thuế GTGT của tháng 3/N.
3. Công ty được hoàn thuế GTGT không? Vì sao? Lập hồ sơ hoàn thuế (nếu có)

Chương 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

3.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

3.1.1. Khái niệm

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là loại thuế gián thu đánh vào hàng hóa, dịch vụ đặc biệt theo danh mục nhà nước quy định.

3.1.2. Đặc điểm

- Thể hiện quan điểm điều tiết của nhà nước đối với một số hàng hóa dịch vụ nhằm hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng hợp lý, phân phối lại thu nhập, thuế TTĐB góp phần điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao, đảm bảo công bằng xã hội.

- Là thuế tiêu dùng nhưng chỉ đánh vào một số loại hàng hóa dịch vụ đặc biệt, cho nên danh mục hàng hóa chịu thuế TTĐB không nhiều và thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội và mức sống của dân cư.

- Thuế TTĐB chỉ thu 01 lần ở khâu sản xuất; thu hai lần ở khâu nhập khẩu hàng hóa.

3.1.3. Tác dụng của thuế TTĐB

- Thông qua chế độ thu thuế tiêu thụ đặc biệt, nhà nước động viên một phần thu nhập đáng kể của người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt là công cụ rất quan trọng để nhà nước thực hiện chức năng hướng dẫn sản xuất và điều tiết tiêu dùng xã hội.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt cũng là công cụ để nhà nước điều tiết thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước một cách công bằng hợp lý: ai tiêu dùng nhiều các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì nộp thuế nhiều hơn người tiêu dùng ít hoặc không phải nộp thuế nếu không tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đó.

- Việc ban hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt để điều chỉnh việc sản xuất, kinh doanh, lưu thông và tiêu dùng một số hàng hóa, dịch vụ mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu cầu xã hội thể hiện sự tăng cường quản lý, kiểm soát của nhà nước một cách tập trung, chặt chẽ đối với các loại hàng hóa, dịch vụ này.

3.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ TTĐB

3.2.1. Người nộp thuế (Điều 2 - Luật thuế TTĐB)

Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã.

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

3.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế TTĐB

3.2.2.1. Đối tượng chịu thuế TTĐB (Điều 1 - Luật thuế TTĐB)

* Hàng hóa chịu thuế TTĐB bao gồm:

- Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;

- Rượu;

- Bia;

- Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

- Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³;

- Tàu bay, du thuyền loại sử dụng cho mục đích dân dụng;

- Xăng các loại;

- Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống; Trường hợp cơ sở sản xuất bán hoặc cơ sở nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hoà nhiệt độ hoàn chỉnh).

- Bài lá;

- Vàng mã, hàng mã không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học.

* Dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm:

- Kinh doanh vũ trường;

- Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

- Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự;

- Kinh doanh đặt cược;

- Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

- Kinh doanh xổ số.

3.2.2.2. Đối tượng không chịu thuế TTĐB (Điều 3 - Luật thuế TTĐB)

* Hàng hóa, dịch vụ không có tên trong danh mục về đối tượng chịu thuế TTĐB

* Hàng hóa nằm trong danh mục đối tượng chịu thuế TTĐB không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau:

(1). Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu, bao gồm:

(1a). Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài bao gồm cả hàng hoá bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất.

Cơ sở có hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng đã thực tế xuất khẩu, cụ thể như sau:

- Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng gia công cho nước ngoài.
- Hoá đơn bán hàng hoá xuất khẩu hoặc trả hàng, thanh toán tiền gia công.
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu.
- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

(1b). Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy phép tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hoá này phải nộp thuế TTĐB.

(1c). Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc uỷ thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

Cơ sở sản xuất có hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng hoá đã thực tế xuất khẩu như sau:

- Hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu hoặc hợp đồng uỷ thác xuất khẩu đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu giữa cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh xuất khẩu.

- Hóa đơn bán hàng, giao hàng uỷ thác xuất khẩu.

- Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng bán hàng hoá để xuất khẩu, biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau:

Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá bán của hàng hoá đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng của người mua nước ngoài cho cơ sở xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa cơ sở sản xuất với cơ sở xuất khẩu hoặc cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, bản sao tờ khai Hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

Đối với hàng hoá cơ sở xuất khẩu mua, nhận uỷ thác xuất khẩu để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế TTĐB đối với các hàng hoá này khi tiêu thụ (bán) trong nước.

(1d). Hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

Cơ sở có hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm phải có đủ thủ tục:

- Giấy mời hoặc giấy đăng ký tham gia hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan về hàng hoá đã xuất khẩu.

- Bảng kê hàng bán tại hội chợ triển lãm.

- Chứng từ thanh toán tiền đối với hàng hoá bán tại hội chợ triển lãm, trường hợp bán hàng thu tiền mặt có giá trị trên mức quy định thì phải khai báo với cơ quan Hải quan, có chứng từ nộp tiền vào ngân hàng theo quy định hiện hành.

(2). Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

(2a). Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

- Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

(2b). Hàng hóa quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

(2c). Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

Hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nếu thực tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái nhập khẩu.

(2d). Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB; nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

(2e). Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao.

(2g). Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

(2h). Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế tại các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật.

(3). Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ hai loại hàng hóa sau: hàng hóa được đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.

Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết không thu thuế TTĐB đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư 195/2015/TT-BTC được thực hiện như quy định về giải quyết không thu thuế, miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Cơ sở nhập khẩu các mặt hàng thuộc các trường hợp không phải chịu thuế TTĐB khi nhập khẩu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư 195/2015/TT-BTC, nếu dùng vào mục đích khác thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(4). Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng.

Trường hợp tàu bay, du thuyền thuộc diện không chịu thuế TTĐB nhưng sau đó không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và mục đích an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế TTĐB.

Cơ sở kinh doanh có tàu bay, du thuyền nhập khẩu chuyển đổi mục đích nêu trên phải kê khai nộp thuế TTĐB với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Cơ sở kinh doanh có tàu bay, du thuyền được sản xuất trong nước chuyển đổi mục đích nêu trên phải kê khai nộp thuế TTĐB theo giá trị còn lại sau khi trừ giá trị đã khấu hao theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

(5). Đối với xe ô tô quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện; xe bọc thép phóng thang; xe truyền hình lưu động; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông do Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan có hướng dẫn cụ thể.

Cơ sở kinh doanh nhập khẩu xe ô tô có thiết kế chỉ dùng để chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB nêu tại khoản 5 Điều 3 Thông tư 195/2015/TT-BTC phải xuất trình cho cơ quan hải quan nơi mở tờ khai nhập khẩu hồ sơ, thủ tục sau:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng minh cơ sở nhập khẩu có chức năng kinh doanh khu vui chơi, giải trí, thể thao (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở nhập khẩu).

- Cơ sở kinh doanh nhập khẩu ghi rõ trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu nội dung: “xe ô tô được thiết kế, chế tạo chỉ dùng chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông”. Cơ sở nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ nhập khẩu.

Cơ quan hải quan nơi cơ sở kinh doanh nhập khẩu đăng ký mở Tờ khai hàng hóa nhập khẩu kiểm tra hàng hóa và không thu thuế TTĐB mặt hàng nêu trên, không cấp Tờ khai xác nhận nguồn gốc xe nhập khẩu cho cơ sở kinh doanh nhập khẩu.

Trường hợp xe ô tô có thiết kế chỉ dùng chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông không phải chịu thuế TTĐB, cơ sở nhập khẩu đã làm thủ tục nhập khẩu như hướng dẫn tại khoản 5 Điều 3 Thông tư 195/2015/TT-BTC với cơ quan hải quan, nếu thay đổi mục đích sử dụng so với khi nhập khẩu, không sử dụng trong khu vui chơi, giải trí, thể thao và là loại xe ô tô thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB thì cơ sở nhập khẩu phải kê khai, nộp thuế TTĐB với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhập khẩu không khai báo với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để nộp thuế TTĐB do thay đổi mục đích sử dụng so với khi nhập khẩu thì cơ sở nhập khẩu sẽ bị xử phạt theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(6). Điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, tàu bay.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu; uỷ thác nhập khẩu hệ thống điều hoà trung tâm trên 90.000 BTU hoặc cơ sở kinh doanh nhập khẩu ký hợp đồng với nhà thầu lắp đặt thiết bị trong nước về việc cung cấp hệ thống điều hoà trung tâm trên 90.000 BTU; việc giao hàng tùy thuộc vào tiến độ thi công công trình (hệ thống điều hoà này được nhập khẩu thành nhiều lần, nhiều chuyến) để không phải tính nộp thuế TTĐB đối với từng lần nhập khẩu là các chi tiết của thiết bị nhập khẩu như cục nóng hoặc cục lạnh thì hồ sơ cần xuất trình với cơ quan hải quan gồm:

- Hợp đồng nhập khẩu (trường hợp uỷ thác nhập khẩu phải có thêm hợp đồng uỷ thác nhập khẩu) hoặc hợp đồng mua bán (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp nhập khẩu) hệ thống điều hoà trung tâm với nhà thầu thi công trong nước; trong hợp đồng phải thể hiện đây là thiết bị đồng bộ có công suất trên 90.000 BTU được nhập khẩu nguyên chiếc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất kèm theo bảng kê số lượng các chi tiết của thiết bị nhập khẩu.

- Sơ đồ kết nối hệ thống điều hoà trung tâm có xác nhận của đơn vị nhập khẩu và nhà thầu thi công (trong trường hợp có nhà thầu thi công).

- Chứng thư giám định về công suất và tính đồng bộ của thiết bị nhập khẩu, đồng thời các bộ phận tách rời (cục nóng, cục lạnh) hoặc nhóm các bộ phận tách rời của thiết bị không thể tự hoạt động độc lập do cơ quan giám định có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cấp.

Trường hợp từng bộ phận tách rời hoặc một số bộ phận tách rời lắp được thành một máy điều hoà nhiệt độ hoàn chỉnh, có công suất từ 90.000 BTU trở xuống hoạt động độc lập không cần kết nối với hệ thống thì từng bộ phận này vẫn phải chịu thuế TTĐB.

- Bản cam kết của cơ sở kinh doanh nhập khẩu về việc sử dụng hàng nhập khẩu đúng mục đích và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

3.2.3. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt (Điều 5 - Luật thuế TTĐB)

Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất.

3.2.3.1 Giá tính thuế TTĐB (Điều 6 - Luật thuế TTĐB)

* **Giá tính thuế TTĐB (P_{db}):** là giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế giá trị gia tăng.

(1) Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.

Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ phần trăm (%) so với giá bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra theo quy định của Chính phủ.

$$P_{db} = \frac{P_{gt} - T_{mt}(\text{nếu có})}{1 + t_{db}}$$

Trong đó:

P_{db} : Giá tính thuế TTĐB

P_{gt} : Giá tính thuế GTGT

T_{mt} : Thuế bảo vệ môi trường

t_{db} : thuế suất thuế TTĐB

Trong đó, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở hạch toán phụ thuộc bán ra. Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định chưa trừ hoa hồng.

b) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho các cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán ra. Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu thành lập nhiều cơ sở thương mại trung gian có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ hoặc có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các cơ sở thương mại này bán cho cơ sở kinh doanh thương mại không có quan hệ công ty mẹ, công ty con, hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ, hoặc có mối quan hệ liên kết với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu. Riêng mặt hàng xe ô tô giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại để so sánh là giá bán xe ô tô chưa bao gồm các lựa chọn về trang thiết bị, phụ tùng mà cơ sở kinh doanh thương mại lắp đặt thêm theo yêu cầu của khách hàng.

Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu và cơ sở kinh doanh thương mại có mối quan hệ liên kết theo quy định tại điểm này khi: Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia.

Trường hợp giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

(2). Đối với hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

$$P_{db} = P_{nk} + T_{nk} \text{ (nếu có)}$$

Trong đó:

P_{nk} : Giá tính thuế nhập khẩu

T_{nk} : Thuế nhập khẩu phải nộp

(3). Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB, giá tính thuế TTĐB là giá chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có), chưa có thuế TTĐB và không loại trừ giá trị vỏ bao bì.

Đối với mặt hàng bia chai nếu có đặt tiền cược vỏ chai, định kỳ hàng quý cơ sở sản xuất và khách hàng thực hiện quyết toán số tiền đặt cược vỏ chai thì số tiền đặt cược tương ứng giá trị số vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

Ví dụ 3.3: Đối với bia hộp, năm 2016 giá bán của 1 lít bia hộp chưa có thuế GTGT là 21.000 đồng, thuế suất thuế TTĐB mặt hàng bia là 55% thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

$$P_{db} \text{ 1 lít bia hộp} = \frac{21.000đ}{1 + 55\%} = 13.548 \text{ đồng}$$

Ví dụ 3.4: Quý II/2016, giá bán của một két bia chai Hà Nội chưa có thuế GTGT là 124.000đ/két, thì giá tính thuế TTĐB xác định như sau:

$$P_{db} \text{ 1 két bia} = \frac{124.000đ}{1 + 55\%} = 80.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 3.5: Quý III/2016, Công ty bia A bán 1.000 chai bia cho khách hàng B và có thu tiền cọc vỏ chai với mức 1.200 đồng/vỏ chai, tổng số tiền đặt cọc là 1.200.000 đồng. Hết quý Công ty A và khách hàng B thực hiện quyết toán: số vỏ chai thu hồi là 800 vỏ chai, số vỏ chai không thu hồi được là 200 vỏ chai, căn cứ số lượng vỏ chai thu hồi, Công ty A trả lại cho khách hàng B số tiền là 960.000 đồng, số tiền đặt cọc tương ứng số vỏ chai không thu hồi được là 240.000 đồng (200 vỏ chai x 1.200 đồng/vỏ chai) Công ty A phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB:

(4). Đối với hàng hóa gia công thuộc diện chịu thuế TTĐB là giá bán hàng hóa của cơ sở gia công bán ra hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm bán.

Trường hợp cơ sở gia công bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế được xác định theo quy định tại điểm b mục (1).

$$P_{db} \text{ hàng hoá gia công} = \frac{P_{gt} \text{ của cơ sở gia công} - T_{mt}}{1 + t_{db}}$$

(5). Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp các cơ sở này bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế được xác định theo quy định tại điểm b mục (1).

(6). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

(7). Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

(8). Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là bán chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế GTGT được xác định cụ thể như sau:

$$P_{db} = \frac{P_{gt} \text{ cơ sở xuất khẩu} - T_{mt} \text{ (nếu có)}}{1 + t_{db}}$$

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB thấp hơn 10% so với giá bán trên thị trường thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(9). Đối với dịch vụ, giá tính thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau:

$$P_{db} = \frac{P_{gt}}{1 + t_{db}}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số dịch vụ quy định như sau:

(9a) Đối với kinh doanh gôn (bao gồm cả kinh doanh sân tập gôn) là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn. Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ thì cơ sở sẽ được hoàn theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Ví dụ 3.6: Cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi không thuộc diện chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ này không phải chịu thuế TTĐB.

(9b) Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng đã trừ tiền trả thưởng cho khách tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại khách hàng.

(9c) Đối với kinh doanh đặt cược, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

(9d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và karaoke, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa).

Ví dụ 3.7: Doanh thu chưa có thuế GTGT kinh doanh vũ trường (bao gồm cả doanh thu dịch vụ ăn uống) của cơ sở kinh doanh A trong kỳ tính thuế là 100.000.000đ.

$$P_{db} = \frac{100.000.000}{1 + 40\%} = 71.428.571 \text{ đồng}$$

(9đ) Đối với kinh doanh xổ số, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (doanh thu chưa có thuế GTGT).

*** Chú ý:**

- Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ quy định bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ (nếu có) mà cơ sở sản xuất kinh doanh được hưởng.

- Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Việc quy đổi tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu theo quy định của Luật Quản lý thuế và xác định số thuế TTĐB phải nộp.

- Thời điểm xác định thuế TTĐB như sau:

+ Đối với hàng hóa: thời điểm phát sinh doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ Đối với dịch vụ: thời điểm phát sinh doanh thu là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

3.2.3.2. Thuế suất

Biểu thuế TTĐB hiện hành có nhiều mức thuế khác nhau từ 10 % đến 150 % theo từng loại hàng hóa dịch vụ, tùy thuộc vào mức độ cần điều tiết đối với hàng hóa dịch vụ đó, không phân biệt hàng nhập khẩu hay sản xuất trong nước.

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018	70
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019	75
2	Rượu	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016	55
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	60
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	65
	b) Rượu dưới 20 độ	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	30
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	35
3	Bia	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016	55
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	60
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	65
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm ³ trở xuống	
	+ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	40
	+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	35
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm ³ đến 2.000 cm ³	
	+ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	45
	+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	40
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 2.500 cm ³	50
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	
	+ Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	55
	+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	60
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³ đến 4.000 cm ³	90
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm ³ đến 5.000 cm ³	110
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm ³ đến 6.000 cm ³	130
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm ³	150
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	10
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm ³ trở xuống	15

	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	20
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	25
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
	h) Xe mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh	
	- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	70
	- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	75
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại	
	a) Xăng	10
	b) Xăng E5	8
	c) Xăng E10	7
9	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
4	Kinh doanh đặt cược	30

5	Kinh doanh gôn	20
6	Kinh doanh xô số	15

3.2.4. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt

a. Trường hợp cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB sử dụng nguyên liệu không chịu thuế TTĐB, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB tại khâu nhập khẩu

* Công thức:

$$T_{db} = P_{db} \times t_{db}$$

Trong đó:

T_{db} : Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

P_{db} : Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt

t_{db} : Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

Hộp 3.1. Bài tập minh họa

Bài 1: DN B trong kỳ bán 1.000 lít bia hơi, đơn giá chưa có thuế GTGT là 10.850 đồng/lít, thuế suất thuế TTĐB là 55%. Hãy tính thuế TTĐB DN B phải nộp trong kỳ.

Giải:

P_{gt} của 1.000 lít bia hơi = $1.000 \times 10.850 = 10.850.000$ đồng

$P_{db} = 10.850.000 / (1 + 55\%) = 7.000.000$ đồng

$T_{db} = 7.000.000 \times 55\% = 3.850.000$ đồng

Kết luận: Trong kỳ DN B phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là 3.850.000 đồng.

Bài 2: Công ty xô số X, trong tháng 1/N bán 20.000 vé xô số loại 5.000 đồng/vé. Xác định thuế TTĐB mà Công ty X phải nộp trong tháng 1/N, biết rằng thuế suất thuế GTGT là 10%, TTĐB là 15%.

Giải:

P_{tt} của 20.000 vé xô số = $20.000 \times 5.000 = 100.000.000$ đồng

$\Rightarrow P_{gt}$ của 20.000 vé xô số = $20.000 \times 5.000 / (1 + 10\%) = 90.909.091$ đồng

$\Rightarrow P_{db}$ TTĐB của 20.000 vé xô số = $90.909.091 / (1 + 15\%) = 79.051.383$ đồng

Vậy $T_{db} = 79.051.383 \times 15\% = 11.857.707$ đồng

Kết luận: Công ty xô số X phải nộp thuế TTĐB cho tháng 1/N là 11.857.707 đồng

b. Trường hợp cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB sử dụng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB (có đầy đủ hóa đơn hợp pháp), cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu (trừ xăng các loại).

* Công thức

$$T_{db} = T_{dbr} - T_{dbv}$$

Trong đó:

T_{db} : Thuế TTĐB phải nộp

$T_{\text{đbr}}$: Thuế TTĐB của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ, được xác định tương tự như trên.

$T_{\text{đbv}}$: Thuế TTĐB đã nộp đối với hàng hóa, nguyên liệu ở khâu nhập khẩu hoặc số thuế TTĐB đã trả ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hoá được bán ra trong kỳ (thuế TTĐB được khấu trừ)

*** Điều kiện khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt**

- Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế TTĐB để sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB thì chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là chứng từ nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu.

- Đối với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước:

+ Hợp đồng mua bán hàng hoá, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hoá do cơ sở bán hàng trực tiếp sản xuất; Bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng);

+ Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

+ Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là hoá đơn GTGT khi mua hàng. Số thuế TTĐB mà đơn vị mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định bằng công thức trong trường hợp a. Trong đó:

$$P_{\text{đb}} = \frac{P_{\text{gt}} (\text{thể hiện trên hóa đơn GTGT mua nguyên liệu}) - T_{\text{mt}} (\text{nếu có})}{1 + t_{\text{đb}}}$$

*** Chú ý:**

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra.

- Đối với xăng sinh học, số thuế TTĐB được khấu trừ của kỳ khai thuế được căn cứ vào số thuế TTĐB đã nộp hoặc đã trả trên một đơn vị nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề của xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học.

- Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp (hoặc đã trả) cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý, cuối năm. Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm. Cơ sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Hộp 3.2. Bài tập minh họa

Bài 1. Công ty Hồng Hà trong tháng 1/N phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).
2. Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu.
3. Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phải nộp của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định số thuế TTĐB phải nộp của DN Hồng Hà trong tháng 1/N.

Giải:

Áp dụng công thức:

$$T_{db} = T_{dbr} - T_{dbv}$$

- Thuế TTĐB của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ

$$T_{dbr} \text{ của } 9.000 \text{ chai rượu tiêu thụ} = 350 \text{ triệu đồng}$$

- Số rượu nước dùng để sản xuất 9.000 chai rượu = $8.000 \times 9.000 / 12.000 = 6.000$ lít

- Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 9.000 chai rượu đã bán ra là

$$T_{dbv} = (250 / 10.000) \times 6.000 = 150 \text{ triệu đồng.}$$

$$\Rightarrow T_{db} = 350 - 150 = 200 \text{ triệu đồng.}$$

Vậy DN Hồng Hà phải nộp thuế TTĐB của tháng 1/N là 200 triệu đồng chậm nhất vào ngày 20/2/N.

Bài 2. Trong kỳ kê khai thuế tháng 8/N, Công ty Hưng Phát phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Nhập khẩu 100 máy điều hòa nhiệt độ A công suất 12.000 BTU, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 100 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).

2. Xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ, số thuế TTĐB phát sinh khi bán ra trong nước là 120 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định số thuế TTĐB phải nộp của Công ty Hưng Phát trong tháng 8/N.

Áp dụng công thức:

$$T_{db} = T_{dbr} - T_{dbv}$$

$$T_{db} = 120 - 100 = 20 \text{ triệu đồng}$$

Vậy Công ty Hưng Phát phải nộp thuế TTĐB của tháng 8/N là 20 triệu đồng chậm nhất vào ngày 20/9/N.

Bài 3. Trong kỳ kê khai thuế tháng 9/N, Công ty Hưng Phát phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Nhập khẩu 100 máy điều hòa nhiệt độ X công suất 12.000 BTU, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 100 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).

2. Xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ, vì lý do khách quan bất khả kháng, số thuế TTĐB phát sinh khi xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ là 90 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định số thuế TTĐB phải nộp của Công ty Hưng Phát trong tháng 9/N.

Áp dụng công thức:

$$T_{db} = T_{dbr} - T_{dbv}$$

$$T_{db} = 90 - 90 = 0 \text{ triệu đồng}$$

Công ty Hưng Phát chỉ được khấu trừ số thuế TTĐB là 90 triệu đồng. Đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ (10 triệu đồng), Công ty Hưng Phát được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vậy, Công ty Hưng Phát không phải nộp thuế TTĐB của tháng 9/N

3.3. KÊ KHAI NỘP THUẾ TTĐB

3.3.1. Khai thuế TTĐB

- Khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo tháng: áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu); đối với

- Khai theo từng lần phát sinh: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hàng hóa mua để xuất khẩu nhưng được tiêu thụ trong nước thì khai theo từng lần phát sinh.

3.3.2. Hồ sơ khai thuế TTĐB

- Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo tháng gồm: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng.

- Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan.

3.3.3. Thời hạn nộp hồ sơ kê khai và nộp thuế TTĐB

- Đối với khai thuế theo tháng: Chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Đối với khai thuế từng lần phát sinh: Chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là thời hạn nộp tờ khai hải quan:

+ Đối với hàng hoá nhập khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp trước ngày hàng hoá đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

+ Đối với hàng hoá xuất khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp chậm nhất là tám giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

+ Đối với hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh, thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tờ khai hải quan được nộp ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập hoặc trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Hành lý gửi trước hoặc sau chuyến đi của người nhập cảnh được thực hiện theo quy định như đối với hàng hóa nhập khẩu.

3.4. GIẢM THUẾ VÀ HOÀN THUẾ

3.4.1. Giảm thuế

- Đối tượng: Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.-

- Mức giảm: không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).

3.4.2. Hoàn thuế

3.4.2.1. Các trường hợp được hoàn thuế TTĐB đã nộp

(1). Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu bao gồm:

(1a) Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

(1b) Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo qui định của Chính phủ.

(1c) Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu.

(1d) Hàng nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng tái xuất khẩu ra nước ngoài được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.

(1đ) Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để phục vụ công việc khác trong thời hạn nhất định đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế.

(1e) Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB.

(1g) Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan Hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

Trường hợp được phép xuất khẩu trả lại nước ngoài thì được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.

Trường hợp trả lại hàng cho bên nước ngoài trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì cơ quan Hải quan kiểm tra thủ tục và thực hiện việc không thu thuế TTĐB phù hợp với số hàng nhập khẩu trả lại nước ngoài.

(2). Hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hoá thực tế xuất khẩu.

(3). Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa, cơ sở có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa.

(4). Hoàn thuế TTĐB trong các trường hợp:

(4a) Hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(4b) Hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(4c) Hoàn thuế trong trường hợp có số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp lớn hơn số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo quy định.

*** Chú ý:**

Việc hoàn thuế TTĐB theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chỉ thực hiện đối với hàng hóa thực tế xuất khẩu và thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3.4.2.2. Hồ sơ hoàn thuế

- Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước lập theo mẫu
- Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế

Hộp 3.3. Bài tập minh họa

Công ty Oanh Vàng trong tháng 8/N có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nhập khẩu 600 tấn nguyên liệu X theo giá nhập tại cửa khẩu (giá tính thuế nhập khẩu): 3,8 triệu đồng/tấn, thuế nhập khẩu phải nộp là 456.000.000 đồng
2. Nhập khẩu 3.200 lít rượu 42° theo giá nhập tại cửa khẩu (giá tính thuế nhập khẩu): 15.000 đồng/lít, thuế nhập khẩu phải nộp 31.200.000 đồng
3. Mua vật liệu trong nước dùng để chế biến thực phẩm với giá mua chưa thuế GTGT: 9 tỷ đồng
4. Công ty đưa 80% nguyên liệu X, 60% rượu và toàn bộ vật liệu nói trên vào sản xuất, tạo ra 750.000 sản phẩm Y.
5. Xuất khẩu 540.000 sản phẩm Y, giá tại cửa khẩu xuất (giá tính thuế xuất khẩu): 85.000 đồng/sp Y
6. Bán trong nước 60.000 sản phẩm Y, giá bán chưa thuế GTGT: 84.500 đồng/sp Y.

Yêu cầu:

1. Xác định các loại thuế công ty Oanh Vàng phải nộp trong tháng 8/N
2. Xác định các khoản thuế (thuế GTGT, thuế TTĐB) có thể đề nghị được hoàn (nếu có).
3. Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế (nếu có).

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu sp Y: 2%;
- Thuế suất thuế nhập khẩu rượu 42°: 65%;
- Thuế suất thuế TTĐB sản phẩm Y: 30%, rượu 42°: 60%;
- Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế GTGT từ các hoạt động mua khác được khấu trừ trong năm: 130 triệu đồng
- Công ty A tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kê khai nộp thuế theo tháng.

Giải

1. Xác định các loại thuế công ty Oanh Vàng phải nộp

1. $P_{nk} = 600 \times 3.800.000 = 2.280.000.000$

T_v của nguyên liệu X = $(2.280.000.000 + 456.000.000) \times 10\% = 273.600.000$

2. $P_{nk} = 3.200 \times 15.000 = 48.000.000$

T_{db} của rượu nguyên liệu = $(48.000.000 + 31.200.000) \times 60\% = 47.520.000$

T_v của rượu nguyên liệu = $(48.000.000 + 31.200.000 + 47.520.000) \times 10\% = 12.672.000$

3. T_v nguyên liệu trong nước = $9.000.000.000 \times 10\% = 900.000.000$

4. Đây là nghiệp vụ luân chuyển nội bộ không phải tính thuế GTGT

5. T_r của 540.000 spY xuất khẩu = $540.000 \times 85.000 \times 0\% = 0$

T_{xk} của 540.000 sp Y = $540.000 \times 85.000 \times 2\% = 918.000.000$

6. T_r của 60.000 spY = $60.000 \times 84.500 \times 10\% = 507.000.000$

T_{dbr} của 60.000 spY tiêu thụ trong nước = $60.000 \times (84.500 / (1 + 30\%)) \times 30\% = 1.170.000.000$

Số rượu nhập khẩu dùng để sản xuất 60.000 spY = $60.000 \times (60\% \times 3.200 / 750.000) = 256$

T_{dbv} tương ứng với 60.000 spY = $60\% \times 47.520.000 / 3.200 \times 256 = 2.280.960$

$T_{db} = 1.170.000.000 - 2.280.960 = 1.167.719.040$

Kết luận:

* Số thuế phải nộp theo từng lần phát sinh đối với hàng nhập khẩu

- Thuế nhập khẩu = $456.000.000 + 31.200.000 = 487.200.000$

- Thuế xuất khẩu = $918.000.000$

- Thuế TTĐB = $47.520.000$

- Thuế GTGT của hàng nhập khẩu = $273.600.000 + 11.880.000 = 285.480.000$

* Số thuế phải nộp theo tháng

Thuế TTĐB phải nộp = $1.167.719.040$

Thuế GTGT phải nộp = $1.316.272.000 - 507.000.000 = - 505.683.728$

Thuế GTGT đầu ra = $507.000.000$

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ = $273.600.000 + 12.672.000 + 900.000.000 +$
 $+ 130.000.000 = 1.316.272.000$

Kết luận: Trong tháng 8/N, Công ty đã nộp vào Kho bạc Nhà nước số tiền 1.738.200.000 đồng tiền thuế của hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu. Công ty còn phải nộp 1.167.719.040 đồng tiền thuế TTĐB. Tuy nhiên được chuyển sang tháng sau khấu trừ tiếp số tiền là 505.683.728 đồng

2. Xác định các khoản thuế có thể đề nghị được hoàn (nếu có).

* **Xác định thuế GTGT được hoàn**

- Do Công ty sản xuất hàng xuất khẩu có số thuế âm lớn hơn 300 triệu đồng nên được hoàn thuế theo tháng.

- Số thuế đề nghị hoàn: 505.683.728 đồng

* **Xác định thuế TTĐB được hoàn**

- Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu được hoàn thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng xuất khẩu.

- Xác định số nguyên liệu dùng để sản xuất SP Y xuất khẩu

$$60\% \times 3.200/750.000 \times 540.000 = 1.382,4$$

- Xác định số thuế TTĐB tương ứng đã nộp khi nhập khẩu đối tương ứng 540.000 SP Y xuất khẩu = $(47.520.000/3.200) \times 1.382,4 = 20.528.640$

3. Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế: Giấy đề nghị hoàn khoản thu ngân sách nhà nước

Bài 3.1. Khoanh tròn vào đáp án đúng trong những câu sau:

Sử dụng thông tin của Công ty A để trả lời các câu hỏi từ (1) đến (4)

Công ty A chuyên sản xuất bia, rượu trong tháng 10/N có tài liệu sau:

NV1. Bán 3.000 lon bia, giá bán chưa thuế GTGT là 8.700 đồng/lon bia, thuế suất thuế TTĐB là 50%.

NV2. Bán 20.000 chai rượu vang, giá bán chưa thuế TTĐB, chưa thuế GTGT là 70.000 đồng/chai, thuế suất thuế TTĐB là 25%.

Biết rằng hoá đơn bán hàng là hóa đơn GTGT hợp lệ, thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%

(1) Giá tính thuế TTĐB của mặt hàng bia lon là

- A. 8.700 đồng/lon bia
- B. 5.800 đồng/lon bia
- C. 9.750 đồng/lon bia
- D. 4.350 đồng/lon bia

(2) Thuế TTĐB phải nộp khi bán 3.000 lon bia là

- A. 13,05 triệu đồng
- B. 8,7 triệu đồng
- C. 1,74 triệu đồng
- D. 2,61 triệu đồng

(3) Giá tính thuế GTGT của mặt hàng rượu vang là

- A. 87.500 đồng/chai
- B. 70.000 đồng/chai
- C. 56.000 đồng/chai
- D. 35.000 đồng/chai

(4). Thuế TTĐB Công ty A phải nộp của tháng 10/N là

- A. 175 triệu đồng
- B. 177,61 triệu đồng
- C. 350 triệu đồng
- D. 358,7 triệu đồng

(5). Hàng hóa không chịu thuế TTĐB trong những hàng hóa sau là

- A. Thuốc lá điều
- B. Bột thuốc lá
- C. Chế phẩm thuốc lá
- D. Giấy cuộn thuốc lá

(6). Hàng hóa không chịu thuế TTĐB trong những hàng hóa sau là

- A. Bia hơi
- B. Bia chai
- C. Bia lon
- D. Nước ngọt hương bia

(7). Công ty X sản xuất và bán 10.000 lít bia, giá thanh toán 15.345 đ/lít. Giá tính thuế TTĐB là bao nhiêu? Biết thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế suất thuế TTĐB là 55%.

- A. 143,55 triệu đồng
- B. 40,5 triệu đồng
- C. 90 triệu đồng
- D. 99 triệu đồng

(8). Người chịu thuế đối với thuế TTĐB là

- A. Người tiêu dùng
- B. Doanh nghiệp sản xuất
- C. Doanh nghiệp thương mại
- D. Doanh nghiệp nhập khẩu

(9). Giá tính thuế TTĐB của hàng nhập khẩu là

- A. Giá tính thuế nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu
- B. Giá tính thuế nhập khẩu trừ thuế nhập khẩu
- C. Giá tính thuế nhập khẩu
- D. Giá tính thuế nhập khẩu trừ giá trị vỏ hộp

(10). Người nộp thuế TTĐB là

- A. Người tiêu dùng hàng hóa chịu thuế TTĐB
- B. Người sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB
- C. Doanh nghiệp thương mại
- D. Đơn vị sự nghiệp

(11). Thuế TTĐB phải nộp được tính theo công thức

- A. Giá tính thuế TTĐB chia thuế suất thuế TTĐB
- B. Giá tính thuế TTĐB nhân thuế suất thuế GTGT
- C. Giá tính thuế TTĐB chia thuế suất thuế GTGT
- D. Giá tính thuế TTĐB nhân thuế suất thuế TTĐB

(12). Giá tính thuế TTĐB của hàng sản xuất trong nước bán ra là

- A. Giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế BVMT, chưa có thuế GTGT
- B. Giá bán chưa có thuế TTĐB

C. Giá bán chưa có thuế GTGT

D. Giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT

(13). Người nộp thuế đối với thuế TTĐB là

A. Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB

B. Cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB

C. Doanh nghiệp thương mại kinh doanh hàng hóa chịu thuế TTĐB

D. Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT

(14). Công ty Hoa Hồng sản xuất và xuất 10 chiếc điều hòa nhiệt độ loại 18.000 BTU sang Thái Lan để triển lãm, giá xuất chưa bao gồm thuế GTGT là 6 triệu đồng/chiếc. Biết thuế suất thuế TTĐB của điều hòa 10%, thuế suất thuế GTGT của điều hòa 10%. Thuế TTĐB mà Công ty phải nộp cho lô hàng này là

A. 60 triệu đồng

B. 0 đồng

C. 6 triệu đồng

D. 66 triệu đồng

(15). Một trong những đặc điểm của thuế TTĐB là

A. Thuế trực thu

B. Thuế gián thu

C. Thuế tài sản

D. Thuế thu nhập

(16). Công ty Hoa Hồng sản xuất và xuất khẩu 5.000 thùng bia sang Indonesia, giá xuất khẩu chưa bao gồm thuế GTGT là 1 triệu đồng/thùng. Biết thuế suất thuế TTĐB của bia là 50%, thuế suất thuế GTGT của bia là 10%. Thuế TTĐB mà Công ty Hoa Hồng phải nộp cho lô hàng này là

A. 2.500 triệu đồng

B. 0 đồng

C. 500 triệu đồng

D. 5.000 triệu đồng

(17). Công ty X sản xuất thuốc lá và bán cho Công ty Y 50.000 cây thuốc lá để xuất khẩu, giá bán chưa bao gồm thuế GTGT là 100.000 đồng/cây. Biết thuế suất thuế TTĐB của thuốc lá là 65%, thuế suất thuế GTGT là 10%. Thuế TTĐB mà Công ty X phải nộp cho lô hàng này là

A. 300 triệu đồng

B. 0 đồng

C. 1.950 triệu đồng

D. 30 triệu đồng

(18). Theo phương thức đánh thuế, thuế TTĐB là

A. Thuế gián thu

B. Thuế tài sản

C. Thuế trực thu

D. Thuế tiêu dùng

(19). Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế TTĐB là

A. Ngày thứ 20 của tháng tiếp theo

B. Ngày thứ 30 của tháng tiếp theo

C. Ngày thứ 10 của tháng tiếp theo

D. Ngày thứ 90 của năm tiếp theo

(20). Trường hợp nào sau đây không phải nộp thuế TTĐB?

A. Xuất khẩu hàng chịu thuế TTĐB

B. Nhập khẩu hàng chịu thuế TTĐB

C. Bán trong nước hàng chịu thuế TTĐB

D. Bán hàng chịu thuế TTĐB qua đại lý

Bài 3.2. Hãy tính số thuế TTĐB Công ty xổ số Lào Cai phải nộp trong tháng 2/N, biết Công ty đã bán được số xổ số như sau:

- Vé xổ số loại 5.000 đồng: 10.000 vé

- Vé xổ số loại 10.000 đồng: 20.000 vé

Biết thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế suất thuế TTĐB là 15%.

Bài 3.3. Công ty A sản xuất thuốc lá, trong tháng 3/N có tài liệu sau:

1. Bán 2.000 cây thuốc lá A, giá bán chưa thuế TTĐB, chưa thuế GTGT là 20.000 đ/cây.

2. Bán 3.000 cây thuốc lá B, giá bán chưa thuế GTGT là 69.000 đ/cây

Yêu cầu: Hãy tính thuế TTĐB công ty A phải nộp trong tháng 3/N. Thuế suất thuế TTĐB là 65%

Bài 3.4. Cơ sở kinh doanh trong kỳ có số liệu sau (đơn vị nộp thuế theo PPKT)

1. Nhập khẩu hàng hóa A 50 chiếc, giá nhập tại cửa khẩu là 5USD/chiếc, thuế nhập khẩu phải nộp 1.500.000đ, thuế suất thuế TTĐB sản phẩm A là 40%, thuế suất thuế GTGT là 10%, chi phí vận chuyển về đến kho là 500.000đ (do cá nhân cung ứng, sử dụng hóa đơn bán hàng thông thường). Đơn vị đã nộp đủ thuế đối với hàng nhập khẩu. Tỷ giá 20.000 VND/USD.

2. Đơn vị mua 15 tấn NVL X để sản xuất spB, giá mua chưa có thuế GTGT, chưa có thuế TTĐB là 250.000đ/tấn, thuế suất thuế TTĐB là 30%, thuế suất thuế GTGT là 10%.

3. Trong kỳ đơn vị xuất bán hàng hóa A 35 chiếc với giá bán cao hơn giá vốn (chưa bao gồm thuế GTGT) là 4.000đ/chiếc.

4. Trong kỳ đơn vị nhập kho thành phẩm B do đơn vị tự sản xuất ra, số lượng 60spB, giá thành sản xuất là 115.000đ/sp, thuế suất thuế TTĐB là 30%, thuế suất thuế GTGT 10%, giá bán chưa có thuế GTGT cao hơn giá thành sản xuất là 15.000đ/sp. Đồng thời đơn vị xuất bán 40spB.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT, thuế TTĐB phải nộp.

Bài 3.5. Trong kỳ đơn vị có số liệu sau:(Đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

1. Đơn vị mua 30 tấn NVL A đầu vào để sản xuất ra sản phẩm B (là sản phẩm chịu thuế TTĐB) và sản phẩm C (là sản phẩm không chịu thuế TTĐB), giá mua 500.000đ/tấn (chưa có thuế GTGT), thuế suất thuế GTGT 10%, thuế suất thuế TTĐB là 30%.

2. Trong kỳ đơn vị nhập kho 300 sản phẩm B, 200 sản phẩm C hoàn thành, giá thành sản xuất tương ứng là 150.000đ/spB, 100.000đ/spC.

3. Đơn vị xuất bán 200spB, và 100spC, giá bán (chưa thuế GTGT) cao hơn giá vốn là 50.000đ/sản phẩm. Thuế suất thuế GTGT 10%, thuế suất thuế TTĐB là 30%

4. Đơn vị xuất 50spB, 100spC ký gửi đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng. Cuối kỳ đại lý thông báo bán hết spB và một nửa spC của đơn vị. Đơn vị đã thanh toán đầy đủ tiền hoa hồng cho đại lý (biết rằng hoa hồng đại lý được hưởng là 5% tổng doanh thu chưa có thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT của hoạt động đại lý là 10%)

5. Đơn vị xuất 20 sản phẩm B dùng vào hội nghị khách hàng của đơn vị.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT, thuế TTĐB đơn vị phải nộp trong kỳ. Giả sử tỷ lệ tiêu hao NVL A cho hai loại sản phẩm B và C là như nhau, NVL A không có tồn kho.

Bài 3.6. Doanh nghiệp K trong tháng 1/N có tình hình sản xuất như sau (đơn vị tính và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ)

Mua 50.000 cây thuốc lá từ một cơ sở sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng ký kết với giá mua 30.000đ/cây. Đơn vị đã xuất khẩu được 30.000 cây với giá FOB là 40.000đ/cây. Số còn lại không đủ tiêu chuẩn chất lượng nên phải tiêu thụ trong nước với giá bán 55.000đ/ cây.

Biết rằng: - Thuế suất thuế XK là 5%, Thuế suất thuế TTĐB là 65%, Thuế suất thuế GTGT là 10%; Giá bán và giá mua là giá chưa có thuế GTGT.

Yêu cầu: Tính thuế TTĐB, thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

Bài 3.7. Công ty A trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nhập khẩu 600 tấn nguyên liệu X theo giá CIF: 3,8 triệu đồng/tấn.

2. Nhập khẩu 3.200 lít rượu 42° theo giá CIF: 15.000 đồng/lít.

3. Mua vật liệu trong nước dùng để chế biến thực phẩm với giá mua chưa thuế GTGT: 9 tỷ đồng

4. Công ty đưa 80% nguyên liệu X, 60% rượu và toàn bộ vật liệu nói trên vào sản xuất, tạo ra 750.000 sản phẩm Y.

5. Xuất khẩu 540.000 sản phẩm Y, giá FOB: 85.000 đồng/sản phẩm.

6. Bán trong nước 60.000 sản phẩm Y, giá bán chưa thuế GTGT: 84.5000 đồng/sản phẩm.

Yêu cầu:

1. Xác định các loại thuế công ty A phải nộp, được hoàn (nếu có).

2. Lập hồ sơ khai thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XK, NK.

3. Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế (nếu có).

Biết rằng:- Thuế suất: Thuế xuất khẩu: 2%; Thuế nhập khẩu nguyên liệu X: 20%, rượu 42°: 65%; Thuế TTĐB sản phẩm Y: 30%, rượu 42°: 50%; Thuế GTGT: 10%.

- Thuế GTGT từ các hoạt động mua khác được khấu trừ trong năm: 130 triệu đồng

- Giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF, giá tính thuế XK là giá FOB

- Công ty A tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Chương 4: THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

4.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

4.1.1. Khái niệm

Thuế xuất khẩu (XK) và thuế nhập khẩu (NK) là loại thuế thu vào các mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu hoặc biên giới giữa các quốc gia.

4.1.2. Đặc điểm

- Thuế xuất khẩu và nhập khẩu là thuế gián thu, được cấu thành trong giá cả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu gắn liền với hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ. Bởi ngoại thương là một trong những hoạt động cơ bản của kinh tế đối ngoại, mà thuế xuất khẩu, nhập khẩu là công cụ góp phần thực hiện vai trò quản lý kiểm soát hoạt động ngoại thương của nhà nước.

- Ở Việt Nam hiện nay thuế xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan Hải quan quản lý thu, nhằm gắn công tác quản lý thu thuế với quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

4.1.3. Tác dụng

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là công cụ động viên nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thuế xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng được giảm dần để phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế thế giới.

- Thuế xuất nhập khẩu góp phần quan trọng vào việc quản lý, hướng dẫn các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng có lợi cho nền kinh tế quốc dân, nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu. Khuyến khích sản xuất hàng hóa trong nước phát triển, đủ sức cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu góp phần thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ.

4.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

4.2.1. Người nộp thuế (Điều 3 - Luật thuế XK, thuế NK)

Người nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm tất cả các tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế xuất, nhập khẩu theo quy định. Bao gồm:

- Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

- Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

- Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:

- + Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- + Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;

- + Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

+ Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyển đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

+ Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

- Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

- Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế

a. Đối tượng chịu thuế (Điều 2 - Luật thuế XK, thuế NK 2016)

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

- Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

b. Đối tượng không chịu thuế (Khoản 4 Điều 2 - Luật thuế XK, thuế NK 2016)

- Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;

- Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;

- Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

4.2.3. Căn cứ tính thuế (Điều 8 - Luật thuế XK, thuế NK)

4.2.3.1. Hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

* Giá tính thuế của từng mặt hàng tại thời điểm tính thuế là trị giá hải quan theo quy định của Luật hải quan

- Giá tính thuế hàng hoá xuất khẩu (P_{xk}): là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF), không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I) và phí vận tải quốc tế (F).

- Giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu (P_{nk}): là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, phù hợp với cam kết quốc tế.

* Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%)

- Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

- Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

+ Thuế suất ưu đãi: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều

kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

+ Thuế suất thông thường: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp quy định tại thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật thuế XK, NK để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Chú ý: Ngoài việc chịu thuế trên nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ (Chương III Luật thuế XK, thuế NK) và được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn riêng.

4.2.3.2. Hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối

* Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong Danh mục hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối.

* Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá.

4.2.3.3. Hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp

* Giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ % tương tự như trường hợp hàng hóa áp dụng thuế theo tỷ lệ %.

* Số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa: tương tự như trường hợp hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối

4.2.3.4. Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu

* Giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất là giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hoá đơn thương mại và các chứng từ có liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hoá thực xuất khẩu.

* Trường hợp hồ sơ không hợp pháp hoặc nội dung giữa các chứng từ có mâu thuẫn thì cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế căn cứ vào trình tự các nguồn thông tin theo quy định và các chứng từ, tài liệu kèm theo, bao gồm:

- Tờ khai hải quan của hàng hoá xuất khẩu giống hệt, hàng hoá xuất khẩu tương tự làm cơ sở xác định trị giá tính thuế; hoặc/và

- Hoá đơn bán hàng của hàng hoá xuất khẩu giống hệt, hàng hoá xuất khẩu tương tự do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng; hoặc/và

- Các chứng từ dùng để quy đổi về giá FOB, giá DAF sử dụng để xác định trị giá tính thuế.

* Trường hợp trị giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan

- Đối với hàng hoá xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai do hợp đồng mua bán hàng hoá thỏa thuận thời điểm chốt giá sau khi hàng hoá đã xuất khẩu,

thì người khai hải quan khai báo giá tạm tính tại thời điểm đăng ký tờ khai; khai báo giá chính thức theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này và nộp thuế chênh lệch (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm chốt giá. Cơ quan hải quan kiểm tra khai báo của người khai hải quan, thời điểm chốt giá, điều kiện chấp nhận thời điểm chốt giá và thực hiện:

- + Xử lý tiền thuế chênh lệch theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa tại Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đối với trường hợp số thuế tính theo giá chính thức thấp hơn số thuế đã nộp theo giá tạm tính;

- + Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan khai báo giá chính thức không đúng thời hạn quy định;

- + Xác định trị giá tính thuế, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng giá chính thức.

- Thời điểm chốt giá tối đa là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu. Trường hợp thời điểm chốt giá vượt quá 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, giao Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố căn cứ hồ sơ, chứng từ, thực tế lô hàng xuất khẩu để kiểm tra, xem xét, quyết định việc chấp nhận thời điểm chốt giá ghi trên hợp đồng

- Thời điểm chốt giá được chấp nhận nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

Hợp đồng mua bán hàng hoá có thoả thuận về thời điểm chốt giá phù hợp với ngành hàng xuất khẩu;

- + Thời điểm chốt giá thực tế phù hợp với thời điểm chốt giá theo thoả thuận ghi trên hợp đồng;

- + Giá chính thức phù hợp với giá thực tế thanh toán của hàng hoá xuất khẩu theo chứng từ thanh toán.

Trường hợp không đủ điều kiện để được chấp nhận thời điểm chốt giá, đồng thời số thuế tính theo giá chính thức cao hơn số thuế đã nộp theo giá tạm tính thì người khai hải quan phải nộp phạt chậm nộp đối với số thuế chênh lệch.

4.2.3.5. Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

a. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu theo trị giá giao dịch

* Trị giá giao dịch: là giá mà người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu, sau khi đã được điều chỉnh theo quy định.

Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán được xác định bằng tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu.

* Trị giá giao dịch bao gồm các khoản sau đây:

(1) Giá mua ghi trên hoá đơn:

Trường hợp giá mua ghi trên hoá đơn có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản giảm giá này ra khỏi giá hoá đơn và các chứng từ đó phải nộp cùng với tờ khai hải quan. Các loại giảm giá bao gồm:

- + Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá;
- + Giảm giá theo số lượng hàng hoá mua bán;
- + Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán;

Khoản giảm giá được chấp nhận trừ ra khi xác định trị giá tính thuế với điều kiện các khoản giảm giá phải phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế.

Trường hợp hàng hoá có khoản giảm giá theo hợp đồng, được nhập khẩu theo nhiều chuyến (nhiều tờ khai) khác nhau, thì khoản giảm giá chỉ được xem xét, chấp nhận sau khi doanh nghiệp nộp bản kê khai và các tài liệu, hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hợp đồng. Cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp mở tờ khai hải quan có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ, hồ sơ, tài liệu có liên quan do doanh nghiệp nộp, chứng minh khoản giảm giá đã được thực hiện.

(2) Các khoản điều chỉnh

(2a) Các khoản điều chỉnh cộng:

- Chi phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới. Trường hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

- Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm: Giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hoá.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hoá nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá.

- Chi phí đóng gói hàng hoá, bao gồm các khoản sau đây:

- + Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói.

- + Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp người mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho công nhân trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí nhân công đóng gói.

- Khoản trợ giúp: Trị giá của hàng hoá, dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng, để sản xuất và bán hàng hoá xuất khẩu đến Việt Nam.

- + Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành, được đưa vào hàng hoá nhập khẩu.

- + Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

- + Công cụ, dụng cụ, khuôn rập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

- + Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng

- Phí bản quyền, phí giấy phép: Chỉ điều chỉnh cộng khi có đầy đủ các điều kiện sau:

- + Phải được trả cho việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ 4.1. Một người nhập khẩu băng Betacam có chứa nội dung phim, theo thỏa thuận giữa người nhập khẩu và người xuất khẩu thì người nhập khẩu trả tiền bản quyền để được phát sóng bộ phim đó theo thời gian và số lần nhất định. Trường hợp này, hàng hoá nhập khẩu là băng Betacam, tiền bản quyền lại trả để sử dụng nội dung phim chứa đựng

trong bảng, không trả tiền bản quyền cho bảng nhập khẩu, do vậy không phải cộng khoản phí bản quyền này vào trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu là bảng Betacam.

+ Do người mua phải trả trực tiếp hay gián tiếp, như một điều kiện cho giao dịch bán hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế, có nghĩa là người mua hàng trả phí bản quyền, phí giấy phép như một phần trong hoạt động mua bán hàng hoá nhập khẩu.

+ Chưa được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

- Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu được chuyển trực tiếp hay gián tiếp cho người bán dưới mọi hình thức. Thủ tục khai báo, kiểm tra được thực hiện như sau:

+ Trường hợp khoản tiền này xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai thì người khai hải quan tự khai báo khoản tiền này tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá, tự xác định trị giá, tính và nộp thuế theo quy định;

+ Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai chưa xác định được khoản phải cộng này, do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng thì:

- Chi phí vận tải và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận tải hàng hoá nhập khẩu cho đến khi hàng hóa đã được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên:

+ Các chi phí nêu tại điểm này bao gồm: Chi phí bốc, dỡ, xếp và vận chuyển hàng hoá, phụ phí tàu giã, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần.

+ Các chi phí nêu tại điểm này không bao gồm:

◦ Chi phí bốc, dỡ, xếp hàng từ phương tiện vận tải xuống cửa khẩu nhập đầu tiên nếu khoản chi phí này được tách riêng khỏi chi phí vận tải quốc tế (F). Trường hợp khoản chi phí này đã bao gồm trong chi phí vận tải quốc tế hoặc đã bao gồm trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán thì không được tách (trừ) ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

◦ Các chi phí khác phát sinh sau khi hàng hoá nhập khẩu được bốc, dỡ, xếp xuống cửa khẩu nhập đầu tiên.

+ Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận tải, các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá.

+ Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng hợp đồng vận tải hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hoá bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

◦ Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận tải của người vận tải hàng hoá;
◦ Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hoá;
◦ Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

+ Trường hợp giá mua chưa bao gồm chi phí vận tải nhưng người mua không có hợp đồng vận tải, các chứng từ tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá, hoặc có nhưng không hợp pháp, thì không được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

- Chi phí bảo hiểm hàng hoá nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

+ Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

+ Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau, nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hoá.

Các chi phí vận chuyển và bảo hiểm nếu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng khoản thuế này vào trị giá tính thuế.

(2b) Khoản điều chỉnh trừ

- Điều kiện để điều chỉnh trừ:

+ Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan và có sẵn tại thời điểm xác định trị giá;

+ Đã được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;

+ Phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam.

- Các khoản điều chỉnh trừ:

+ Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

+) Chi phí vận tải, bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hoá đã được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Trường hợp các chi phí này liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì phải phân bổ các chi phí theo nguyên tắc nêu trên.

+ Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu. Trường hợp các khoản phí, lệ phí liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau mà không xác định trực tiếp được cho từng loại hàng hoá thì phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

+ Khoản giảm giá:

◦ Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá;

◦ Giảm giá theo số lượng hàng hoá mua bán;

◦ Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán.

(3) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn, bao gồm:

+ Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hoá.

+ Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cắt trừ nợ.

* Trị giá giao dịch được áp dụng nếu thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

(1) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

- Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định, như: Các quy định về việc hàng hoá nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hoá phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan,...

- Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá; hoặc

- Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá.

Những hạn chế này là một hoặc nhiều yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hoá nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hoá đó.

Ví dụ 4.2. Người bán ô tô yêu cầu người mua ô tô không được bán hoặc trưng bày ô tô nhập khẩu trước thời điểm giới thiệu mẫu ô tô này ra thị trường. Hạn chế này không ảnh hưởng đến trị giá hàng hóa nên được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

(2). Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế.

- Người bán định giá hàng hoá nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hoá khác nữa.

- Giá cả của hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hoá khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

- Giá cả của hàng hoá nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở một hình thức thanh toán không liên quan trực tiếp tới hàng hoá nhập khẩu, như: hàng hoá nhập khẩu là hàng bán thành phẩm do người bán cung cấp cho người mua với điều kiện là người bán sẽ nhận lại một số lượng thành phẩm nhất định làm từ các hàng hoá nhập khẩu bán thành phẩm đó.

Trường hợp việc mua bán hàng hoá hay giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào một hay một số điều kiện, nhưng người mua có tài liệu khách quan, hợp lệ để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này; khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

(3) Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại, không kể khoản phải cộng theo quy định.

(4) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch. Việc xem xét ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt đến trị giá giao dịch được hướng dẫn tại khoản 3 mục này.

(5) Trong trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai báo về việc này.

- Trên cơ sở những thông tin có sẵn, trường hợp cơ quan hải quan có nghi vấn cho rằng mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì phải thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này cho người khai hải quan biết căn cứ nghi vấn ngay trong ngày đăng ký tờ khai hoặc ngày làm việc liền kề.

- Cơ quan hải quan phải tạo điều kiện để người khai hải quan thực hiện quyền tham vấn, giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu khi người mua và người bán có quan hệ đặc biệt.

- Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch nếu thoả mãn một trong hai điều kiện sau:

- + Mặc dù có mối quan hệ đặc biệt nhưng giao dịch mua bán đó được tiến hành như giao dịch mua bán với những người mua không có quan hệ đặc biệt:

Ví dụ 4.3. Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu được đàm phán và thống nhất trong hợp đồng thương mại theo cách thức phù hợp với thông lệ đàm phán, thoả thuận giá cả thông thường của ngành hàng đó hoặc theo cách mà người bán đưa ra giá mua bán hàng hoá cho những người mua không có quan hệ đặc biệt khác. Hoặc Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả chi phí và lợi nhuận chung, tương ứng với chi phí và lợi nhuận chung của việc bán hàng hoá cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại. Trường hợp này vẫn đủ điều kiện áp dụng theo phương pháp trị giá giao dịch

+ Hoặc trị giá giao dịch đó xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu lô hàng đang chứng minh:

- Trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay tương tự được bán cho người nhập khẩu khác không có mối quan hệ đặc biệt với người xuất khẩu (người bán);

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ quy định tại Điều 17 Thông tư 205/2010/TT-BTC;

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá tính toán quy định tại Điều 18 Thông tư 205/2010/TT-BTC;

+ Những trị giá tính thuế quy định tại điểm 1.4.4.2 khoản này chỉ nhằm mục đích so sánh và phải điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng điều kiện mua bán với hàng hoá nhập khẩu đang chứng minh:

- Điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán;

- Điều chỉnh các khoản phải cộng, phải trừ

b. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu theo trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt được thực hiện như hướng sau:

(1) Xác định giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, với điều kiện hàng hoá nhập khẩu giống hệt đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu giống hệt có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán, nhưng phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

(2). Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự:

- Điều kiện về thời gian xuất khẩu: Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

- Điều kiện mua bán:

- + Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng của lô hàng giống hệt lô hàng nhập khẩu:

- Hoặc có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng

- Hoặc có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng

- Hoặc khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng

- Hoặc khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng

Khi chọn một trong 4 trường hợp này đều phải điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế

+ Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm: Lô hàng nhập khẩu giống hệt có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá. Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

- Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

- Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan mà không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì không xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu theo hướng dẫn tại Điều 15 hoặc Điều 16 Thông tư này mà phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

(3) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

- Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của hàng hoá nhập khẩu giống hệt;
- Hợp đồng vận tải của hàng hoá nhập khẩu giống hệt (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Hợp đồng bảo hiểm của hàng hoá nhập khẩu giống hệt (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);
- Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế.

c. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu theo trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu tương tự

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp trị giá giao dịch và trị giá giao dịch của hàng giống hệt thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán, nhưng phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

Phương pháp xác định được thực hiện tương tự như phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt, chỉ thay cụm từ “hàng hóa nhập khẩu giống hệt” bằng “hàng hóa nhập khẩu tương tự”.

d. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu theo trị giá khấu trừ

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp trên thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu

tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam và trừ (-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

* Điều kiện áp dụng: Không áp dụng phương pháp này nếu hàng hóa được lựa chọn để xác định đơn giá bán thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chưa được bán trên thị trường nội địa Việt Nam hoặc việc bán hàng chưa được hạch toán trên chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam;

- Có liên quan đến khoản trợ giúp do bất kỳ người nào cung cấp

* Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường Việt Nam:

- Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự, được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

- Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá tương ứng với lượng hàng hoá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; hàng hoá được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không quá 90 ngày sau ngày nhập khẩu của hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế; người mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt.

Ví dụ 4.4.: Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào ngày 1/1/2013. Một lô hàng trong đó có mặt hàng giống hệt với mặt hàng B nhập khẩu trước đó và được bán cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900 đồng/chiếc	50 chiếc	28/3/2013	100 chiếc
	30 chiếc	15/1/2013	
	20 chiếc	3/3/2013	
800 đồng/chiếc	200 chiếc	20/1/2013	450 chiếc
	250 chiếc	12/2/2013	
	Tổng cộng:		550 chiếc

Trong ví dụ 4.4, đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ là 800 đồng/chiếc, tương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn giá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là:

- Có số lượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc).

- Thời gian bán là trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

* Nguyên tắc khấu trừ:

- Việc xác định các khoản khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam.

- Các khoản được khấu trừ phải là những khoản được phép hạch toán vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp theo pháp luật về kế toán Việt Nam.

* Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng:

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, gồm các khoản sau:

- Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá sau khi nhập khẩu, cụ thể:

+ Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam;

+ Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải từ kho hàng của người nhập khẩu trong nội địa Việt Nam đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này.

- Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

- Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hoá nhập khẩu tại Việt Nam.

+ Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng. Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các chi phí nêu trên (chi phí vận tải, bảo hiểm, thuế trên thị trường nội địa Việt Nam) thì không được khấu trừ thêm các khoản này.

+ Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ các khoản chi phí chung và lợi nhuận: Chi phí chung và lợi nhuận phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá khấu trừ. Việc xác định và phân bổ chi phí chung và lợi nhuận cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hoá trên thị trường nội địa, như: Chi phí về tiếp thị hàng hoá, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hoá trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng,...

Căn cứ để xác định các khoản khấu trừ là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người nhập khẩu, phù hợp với quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại tại Việt Nam.

- Đối với hàng hoá được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu:

+ Trường hợp không tìm được đơn giá bán của hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì lấy đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và trừ đi các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hoá, với điều kiện có thể định lượng được các chi phí gia tăng do quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và các chi phí đã nêu trong Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng. Trường hợp không tách được các chi phí gia tăng này khỏi giá bán, thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

+ Trường hợp sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu vẫn giữ nguyên được đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu, nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hoá được bán ra trên thị trường trong nước thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

+ Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hoá nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

* Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

- Hoá đơn bán hàng do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng;

- Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng này phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả;

- Bản giải trình về doanh thu bán hàng và các chứng từ, sổ sách kế toán phản ánh các khoản chi phí nêu tại khoản 4 Điều này;

- Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ;

- Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế

e. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu theo trị giá tính toán

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp trên thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá tính toán.

*Trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu bao gồm các khoản sau:

- Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu: Giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu. Chi phí này bao hàm cả các khoản điều chỉnh cộng theo hướng dẫn phương pháp trị giá giao dịch; riêng trị giá của các khoản giúp theo hướng dẫn phương pháp trị giá giao dịch chỉ tính vào trị giá tính thuế trị giá của các sản phẩm trợ giúp (Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.) được thực hiện ở Việt Nam nếu người sản xuất chịu chi phí cho các sản phẩm trợ giúp đó.

- Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hoá cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán.

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hoá, nhưng chưa được tính toán theo hướng dẫn nêu tại điểm 1.1 khoản này.

- Các chi phí vận tải, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận tải hàng hoá nhập khẩu theo hướng dẫn tại phương pháp trị giá giao dịch.

* Căn cứ để xác định trị giá tính toán: Là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người sản xuất trừ khi các số liệu này không phù hợp các số liệu thu thập được tại Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động sản xuất, mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại do người sản xuất tại nước xuất khẩu sản xuất ra để xuất khẩu đến Việt Nam.

* Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

- Bản giải trình của người sản xuất về các chi phí nêu tại điểm 1.1 và 1.2 khoản 1 Điều này, kèm theo bản sao có xác nhận của người sản xuất về các chứng từ, sổ liệu kế toán phù hợp với bản giải trình này;

- Hoá đơn bán hàng của người sản xuất;

- Chứng từ về các phí vận tải, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận tải hàng hoá nhập khẩu

g. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu theo phương pháp suy luận

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp trên thì trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế trên và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá tính thuế, với điều kiện việc áp dụng như vậy phù hợp với các quy định của phương pháp này.

* Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

- Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.
- Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.
- Giá bán hàng hoá để xuất khẩu đến nước khác.
- Chi phí sản xuất hàng hoá, trừ các chi phí sản xuất hàng hoá được sử dụng trong phương pháp tính toán.
- Trị giá tính thuế tối thiểu.
- Các loại giá áp đặt hoặc giả định.
- Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế.

* Một số ví dụ vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế:

Ví dụ 4.5. Vận dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ 4.6. Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:

- Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

- Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay hàng hoá nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hoá cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

Ví dụ 4.7. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

Ví dụ 4.8 Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

Ngoài các ví dụ nêu trên, việc vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế được thực hiện dựa vào cơ sở dữ liệu giá, các tài liệu khách quan hợp pháp, nhưng không được vi phạm quy định của phương pháp này.

* Chứng từ, tài liệu: Bao gồm đầy đủ các chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này.

4.2.3.6. Trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt
a. Đối với hàng hoá có thay đổi mục đích sử dụng: Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng

so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

- Hàng hoá đã sử dụng tại Việt Nam: Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá, tính theo thời gian sử dụng tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng tại Việt Nam	Trị giá tính thuế nhập khẩu = (%) trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40%
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30%
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15%
Trên 10 năm	0%

Nếu mức giá khai báo tại thời điểm nhập khẩu của hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, hoặc được miễn thuế, xét miễn thuế thấp hơn mức giá trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, thì lấy mức giá trong cơ sở dữ liệu giá và tỷ lệ quy định trên đây để xác định trị giá tính thuế.

- Hàng hóa chưa sử dụng tại Việt Nam: Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

b. Đối với phế liệu thu được: Trong quá trình sản xuất hàng gia công cho phía nước ngoài mà bên thuê gia công bán lại cho phía Việt Nam, thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

- Trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa thì trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

- Trường hợp không có hợp đồng mua bán thì trị giá tính thuế được xác định theo quy định về hàng hoá nhập khẩu không có hợp đồng mua bán.

c. Hàng hóa sau khi thuê gia công ở nước ngoài

Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sau khi thuê phía nước ngoài gia công là tiền thuê gia công và trị giá của nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình gia công do phía nước ngoài cung cấp thể hiện trên hợp đồng gia công và các khoản điều chỉnh quy định tại Điều 14 Thông tư này. Không tính vào trị giá tính thuế sản phẩm sau gia công trị giá của vật tư, nguyên liệu đã xuất khẩu từ Việt Nam đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký.

d. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa

Hàng hoá nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa thì khi nhập khẩu về Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế, thì trị giá tính thuế là chi phí sửa chữa thực trả theo hợp đồng ký kết với phía nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, liên quan đến việc sửa chữa hàng hoá.

e. Hàng hoá nhập khẩu không có hợp đồng mua bán

* Hàng hoá nhập khẩu theo khai báo từ 5 triệu đồng trở xuống, thì trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này;

* Hàng hoá nhập khẩu theo khai báo trên 5 triệu đồng:

- Hàng hoá nhập khẩu của hành khách nhập cảnh; hàng hoá nhập khẩu với mục đích làm giải thưởng trong các cuộc thi thể thao, văn hoá nghệ thuật; hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ phát chuyển nhanh;

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị, hàng hoá khác có trị giá từ 50 triệu đồng trở lên; hàng hoá nhập khẩu là ô tô, xe máy: Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và một trong 6 phương pháp xác định trị giá tính thuế.

- Đối với hàng hoá khác ngoài quy định tại điểm a khoản này, trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong 6 phương pháp xác định trị giá tính thuế.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng bảo hành; hàng khuyến mại, hàng hoá mua bán trao đổi của cư dân biên giới; các loại hình khác không có hợp đồng mua bán, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các 6 phương pháp xác định trị giá tính thuế.

g. Hàng hoá nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký với phía nước ngoài

- Hàng hoá nhập khẩu thừa là hàng hoá giống hệt hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng: Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thừa được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế của số hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng.

- Hàng hoá nhập khẩu thừa là hàng hoá khác với hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng, nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo một trong 5 phương pháp xác định trị giá tính thuế (không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch).

h. Hàng hoá nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký với phía nước ngoài

- Hàng hoá nhập khẩu không phù hợp về qui cách, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế là trị giá thực thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu. Hàng hoá không phù hợp về quy cách được hiểu là hàng thực nhập có những khác biệt về màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng so với mô tả trong hợp đồng mua bán và những khác biệt đó không làm ảnh hưởng đến giá thực tế phải trả.

- Hàng hoá nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa ngoài trường hợp trên, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế. (không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch).

i. Hàng hoá nhập khẩu thực tế có sự chênh lệch về số lượng so với hoá đơn thương mại

Do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán thì khi xác định trị giá tính thuế phải căn cứ vào hoá đơn thương mại và hợp đồng mua bán (điều kiện giao hàng, tỷ lệ dung sai, đặc tính tự nhiên của hàng hoá và điều kiện thanh toán). Trị giá tính thuế không được thấp hơn trị giá thực thanh toán ghi trên hoá đơn thương mại và các chứng từ có liên quan.

k. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam từ kho ngoại quan:

- Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

- Ngày xuất khẩu được xác định là:

+ Ngày xếp hàng lên phương tiện vận tải ghi trên vận đơn đối với trường hợp người đưa hàng vào kho ngoại quan trực tiếp nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

+ Ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hoá từ kho ngoại quan vào Việt Nam đối với các trường hợp khác.

l. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng đi thuê mượn

Hàng hoá nhập khẩu là hàng đi thuê mượn thì trị giá tính thuế là giá thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan đến việc đi thuê mượn hàng hoá.

4.2.4. Phương pháp tính thuế

a. Hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

$$T_{xk} = \underbrace{Q_{xk} \times p_{xk}}_{P_{xk}} \times t_{xk}$$
$$= P_{xk} \times t_{xk}$$

$$T_{nk} = \underbrace{Q_{nk} \times p_{nk}}_{P_{nk}} \times t_{nk}$$
$$= P_{nk} \times t_{nk}$$

Trong đó:

T_{xk}, T_{nk} : Thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp

Q_{xk}, Q_{nk} : Số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai Hải quan

p_{xk}, p_{nk} : Giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu trên một đơn vị hàng hóa

P_{xk}, P_{nk} : Giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ lô hàng hóa

t_{xk}, t_{nk} : Thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Ví dụ 4.1: Công ty A nhập khẩu 50 chiếc ô tô loại dung tích dưới 1.500cc 4 chỗ ngồi nguyên chiếc, trị giá mua theo hoá đơn là 5.000USD/chiếc, chi phí vận chuyển và chi phí bảo hiểm đến cửa khẩu theo hợp đồng vận tải là 500USD/chiếc, thuế suất thuế nhập khẩu là 70%. Đồng thời xuất khẩu hạt điều, số lượng 100 tấn, giá bán theo hợp đồng giao hàng tại cửa khẩu xuất là 300 USD/tấn, chi phí vận chuyển và chi phí bảo hiểm đến cửa khẩu xuất là 20USD/tấn. Thuế suất thuế XK hạt điều là 0%. Tỷ giá quy đổi là 22.500 VND/USD. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được xác định như sau:

$$T_{nk} = 50 \times (5.000 + 500) \times 22.500 \times 70\% = 4.331.250.000 \text{ đồng}$$

$$T_{xk} = 100 \times 300 \times 22.500 \times 0\% = 0 \text{ đồng}$$

b. Hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối

$$T_{xk} = Q_{xk} \times M_{xk}$$

$$T_{nk} = Q_{nk} \times M_{nk}$$

Trong đó:

$M_{xk} (M_{nk})$: Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá xuất, nhập khẩu

c. Hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp

$$T_{xk} = P_{xk} \times t_{xk} + Q_{xk} \times M_{xk}$$

$$T_{nk} = P_{nk} \times t_{nk} + Q_{nk} \times M_{nk}$$

Ví dụ 4.2: Công ty A nhập khẩu 50 chiếc ô tô loại dung tích dưới 1.500cc 4 chỗ ngồi nguyên chiếc đã qua sử dụng, trị giá mua theo hoá đơn là 3.000USD/chiếc, chi phí vận chuyển và chi phí bảo hiểm đến cửa khẩu xuất là 500 USD/chiếc. Thuế suất thuế nhập khẩu của loại xe này là 70%; Mức thuế tuyệt đối của loại xe dung tích từ 1.000cc đến 1.500cc là 1.000USD/chiếc (Quy định tại Nghị định 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016). Tỷ giá quy đổi là 22.500 VND/USD. Thuế nhập khẩu phải nộp sẽ được tính như sau:

$$T_{nk} = (50 \times (3.000 + 500) \times 70\% + 50 \times 1000) \times 22.500 = 3.881.250.000 \text{ đồng}$$

Như vậy, mặc dù có giá mua thấp hơn xe ô tô mới 100% nhưng với phương pháp tính mới thì số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tăng lên rất nhiều lần cho thấy Nhà nước đang điều tiết giảm tỷ lệ xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu vào nước ta.

d. Hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan

- Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và Điều 6 của Luật thuế XK, thuế NK. (trong phần a, b mục 4.2.4 của TBG).

- Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do Chính phủ quy định (theo khoản 1 Điều 11 của Luật XK, thuế NK).

Hộp 4.1. Bài tập minh họa

Ngày 1/11/N, Công ty A làm thủ tục hải quan tại chi cục Hải quan SB Tân Sơn Nhất nhập 200 thùng sữa (900gr/lon x 12 lon/thùng = 10.8)kgs/thùng) do Hà Lan sản xuất, giá khai báo 45,38 EUR/thùng (CIF Airport).

Tra cứu Giá tính thuế có lô hàng giống hệ NK 10/10/N tại HQ SB TSN, đơn giá 45,05 EUR/ thùng FOB. Cước vận tải và bảo hiểm do người NK trả = 17,28 Eur/thùng (CIF 62,33 EUR/thùng).

Nhà XK chào bán như sau: mua FOB = 45,05 Eur/thùng, mua CIF = 45,38 EUR/thùng. Do lô hàng 10/10/N bị lỗi kỹ thuật (muỗng đóng sữa không đúng dung tích – chỉ có nhà sản xuất và nhập khẩu biết, chứng từ lưu tại HQ không thể hiện), nhưng vì lỗi kỹ thuật nên nhà NK không thể bán sản phẩm ra thị trường, do đó 1 hợp đồng khác được ký và nhà sản xuất phải gửi gấp lô hàng thứ 2 sang VN để nhập khẩu đưa ra bán tại triển lãm, số sữa nhập đầu tiên chỉ để dùng quảng cáo.

Khi Hải quan tham vấn, DN giải trình như sau:

- Giá thấp là do người xuất khẩu bù lỗ bằng cách hỗ trợ cước vận tải. Doanh nghiệp cho rằng đã thỏa mãn tất cả các điều kiện quy định, là giao dịch bình thường giữa 2 bên

- Giá khai báo của 2 lô hàng trên doanh nghiệp cam đoan là giá thực thanh toán cho người bán. HQ cũng thừa nhận điều này, vì chứng từ đều hợp lệ.

Yêu cầu:

1. Giá tính thuế được xác định theo phương pháp nào? Vì sao?
2. Xác định số thuế nhập khẩu phải kê khai trong tờ khai hải quan của lô hàng trên. Biết tỷ giá 28.500VND/EUR, thuế suất thuế nhập khẩu sữa là 15%.

$$= \overbrace{P_{nk} \times t_{nk}}$$

Giải:

1. Giá tính thuế được xác định theo phương pháp nào? Vì sao?

- Qua dữ liệu của bài cho thấy Công ty được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch vì Doanh nghiệp đã chứng minh được giá mua bán không bị phụ thuộc vào mối quan hệ giữa bên mua và bên bán.

- Kết quả tham vấn của cơ quan Hải quan giống những minh chứng của doanh nghiệp.

Vì vậy Công ty được xác định giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch.

2. Xác định số thuế phải kê khai trong tờ khai hải quan của lô hàng trên.

Áp dụng công thức:

$$T_{nk} = Q_{nk} \times p_{nk} \times t_{nk}$$

Ta có

$$T_{nk} = 200 \times 45,38 \times 28.500 \times 15\% = 39.184.650 \text{ đồng}$$

Như vậy Công ty phải khai hải quan nộp thuế nhập khẩu của lô hàng nay là 39.184.650 đồng.

4.3. KÊ KHAI NỘP THUẾ

a. Khai thuế: Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Hồ sơ khai thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Hồ sơ hải quan

- Đối với hàng hoá nhập khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp trước ngày hàng hoá đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

- Đối với hàng hoá xuất khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp chậm nhất là tám giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

- Đối với hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh, thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tờ khai hải quan được nộp ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập hoặc trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Hành lý gửi trước hoặc sau chuyến đi của người nhập cảnh được thực hiện theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu.

4.4. MIỄN THUẾ VÀ HOÀN THUẾ

4.4.1. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

(1). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

(2). Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà

nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

(3). Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

(4). Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(5). Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

(6). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

(7). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

(8). Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

(9). Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

(9a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;

(9b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

(9c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

(9d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

(9đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

(10). Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

(11). Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

(11a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

(11b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

(11c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

(12). Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(13). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

(14). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

(15). Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

(15a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

(15b) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

(15c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

(16a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

(16b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

(16c) Tàu biển xuất khẩu.

(17). Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

(18). Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

(19). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

(19a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc

và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

(19b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

(20). Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

(21). Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

(22). Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

(23). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

4.4.2. Hoàn thuế

(1) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

(2) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;

(3) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;

(4) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;

(5) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

Hàng hóa quy định tại các điểm (1), (2) và (3) chỉ được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

Hộp 4.2. Bài tập minh họa

Công ty Kim Cương tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 10/ N có số liệu như sau:

1. Nhập khẩu 2.500 sản phẩm A, giá FOB theo hợp đồng là 10USD/spA, chi phí vận tải và chi phí bảo hiểm là 1.000 USD cho toàn bộ lô hàng từ quốc gia N về cảng Sài Gòn, thuế suất thuế nhập khẩu là 30%, thuế suất thuế TTĐB là 15%, thuế suất thuế GTGT 10%, tỷ giá quy đổi 20.000 VND/USD. Chi phí bốc xếp, vận chuyển toàn bộ lô hàng từ cửa khẩu về đến kho là 10.000.000 đồng (chưa có thuế GTGT), thuế suất thuế GTGT của chi phí bốc xếp, vận chuyển là 10%.

2. Đơn vị xuất bán 1.000 tấn spX cho Công ty M – Khu chế xuất Biên Hoà, giá bán 150.000 đồng/tấn spX. Biết sản phẩm X chịu thuế suất thuế xuất khẩu là 5%, thuế suất thuế GTGT là

5%.

3. Đơn vị nhập khẩu lại 01 dây chuyền sản xuất đã đi thuê Công ty B - Trung Quốc sửa chữa đại tu từ kỳ trước, tổng chi phí sửa chữa theo hợp đồng là 40 triệu đồng, thuế suất thuế nhập khẩu đối với dây chuyền này là 30%, thuế suất thuế GTGT là 5%.

4. Đơn vị xuất khẩu lại 300 sản phẩm B gia công thuê cho cơ sở sản xuất ở Hàn Quốc gia công từ kỳ trước, giá trị thực tế của 300 sản phẩm B trước khi xuất khẩu là 300 triệu đồng, chi phí nguyên vật liệu của Hàn Quốc đã xuất sang Việt Nam từ kỳ trước để gia công là 150 triệu đồng. Sản phẩm B là sản phẩm chịu thuế suất thuế xuất khẩu 10%, thuế suất thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Tính thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT phải nộp? Biết rằng hóa đơn chứng từ của Công ty là hợp pháp, Công ty đã nộp đủ thuế đối với hàng xuất, nhập khẩu.

Giải: (ĐVT: triệu đồng)

$$1. P_{nk} = (2.500 \times 10 + 1.000) \times 0,02 = 520$$

$$T_{nk} = 520 \times 30\% = 156$$

$$T_{db} = (520 + 156) \times 15\% = 101,4$$

$$T_v = (520 + 156 + 101,4) \times 10\% = 77,74$$

$$T_v \text{ CPVC} = 10 \times 5\% = 0,5$$

$$2. T_{xk} = 1.000 \times 0,15 \times 5\% = 7,5$$

$$- T_r = 0$$

$$3. T_{nk} = 40 \times 30\% = 12$$

$$T_v = (40 + 12) \times 5\% = 2,6$$

$$4. T_{xk} = (300 - 150) \times 10\% = 15$$

$$T_r = 0$$

Kết luận:

* Thuế phải kê khai nộp theo từng lần phát sinh (Công ty đã nộp đủ theo chứng từ nộp thuế của hàng xuất, nhập khẩu)

$$- \text{Thuế NK phải nộp} = 156 + 12 = 168$$

$$- \text{Thuế XK phải nộp} = 7,5 + 15 = 22,5$$

$$- \text{Thuế TTĐB phải nộp} = 101,4$$

$$- \text{Thuế GTGT phải nộp} = 77,74 + 2,6 = 80,34$$

* Thuế phải kê khai nộp theo tháng

$$- T_{gt} = 0 - 80,84 = -80,84$$

$$- T_r = 0$$

$$- T_v = 77,74 + 0,5 + 2,6 = 80,84$$

Kết luận: Công ty Kim Cương được khấu trừ tiếp vào tháng tiếp theo số thuế GTGT là 80,84 triệu đồng.

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài 4.1. Khoanh tròn vào đáp án đúng trong những câu sau:

(1). Đối tượng chịu thuế của thuế xuất khẩu là

- A. Hàng hoá

B. Thu nhập

C. Tài sản

(2). Công ty Z nhập khẩu 5 xe nâng hàng của Trung Quốc, giá nhập tại cửa khẩu 300.000 CNY/cái, thuế suất thuế nhập khẩu là 20%, tỷ giá 3.150 VND/CNY. Thuế NK phải nộp là

- A. 4.725 triệu đồng B. 945 triệu đồng
C. 472,5 triệu đồng D. 189 triệu đồng

(3) Công ty X nhập khẩu 50 chiếc ô tô từ Mỹ, nhưng chỉ được Hải quan cho phép nhập khẩu 45 chiếc, trị giá nhập tại cửa khẩu là 500 triệu đồng/chiếc, chi phí vận chuyển từ cảng Hải Phòng đến Công ty là 10 triệu đồng. Trị giá tính thuế nhập khẩu của cả lô hàng này là

- A. 22.510 triệu đồng B. 22.500 triệu đồng
C. 500 triệu đồng D. 10 triệu đồng

(4) Công ty Y xuất khẩu 200 bộ bàn ghế Đồng Kỵ sang Nhật Bản, nhưng chỉ được Hải quan cho phép xuất khẩu 150 bộ, giá xuất tại cửa khẩu là 50 triệu đồng/bộ. Trị giá tính thuế xuất khẩu của cả lô hàng này là

- A. 10.000 triệu đồng B. 7.500 triệu đồng
C. 5.000 triệu đồng D. 50 triệu đồng

(5) Công ty K nhập khẩu 01 xe nâng hàng của Trung Quốc, giá nhập theo hoá đơn 10.000 USD/xe, chi phí vận chuyển và bảo hiểm cả lô hàng là 1.000 USD, mức thuế nhập khẩu 5.000 USD/xe, thuế suất thuế GTGT là 10%, tỷ giá 20.000 VND/USD. Thuế NK phải nộp là

- A. 100 triệu đồng
B. 20 triệu đồng
C. 200 triệu đồng
D. 220 triệu đồng

(6) Người chịu thuế đối với thuế nhập khẩu là

- A. Người tiêu dùng
B. Doanh nghiệp sản xuất
C. Doanh nghiệp thương mại
D. Doanh nghiệp nhập khẩu

(7) Công ty Nhật Giang nhập khẩu 20 chiếc ô tô tải Lifan - Trung Quốc, giá nhập tại cửa khẩu 100.000 CNY/cái, thuế suất thuế nhập khẩu là 50%, tỷ giá 3.000 VND/CNY. Giá tính thuế NK của một chiếc ô tô là

- A. 150 triệu đồng
B. 3.000 triệu đồng
C. 6.000 triệu đồng
D. 300 triệu đồng

(8) Công ty Z xuất khẩu 20 tấn hạt điều sang Anh, giá xuất tại cửa khẩu 8.500 USD/tấn, thuế suất thuế xuất khẩu hạt điều là 3%, tỷ giá 21.200 VND/USD. Thuế XK mà Công ty Z phải nộp là

- A. 3.604.000.000 đồng B. 510 đồng
C. 108.120.000 đồng D. 12.720 đồng

(10) Người nộp thuế đối với thuế xuất khẩu là

- A. Doanh nghiệp xuất khẩu B. Người tiêu dùng
C. Doanh nghiệp thương mại D. Doanh nghiệp nhập khẩu

(11) Công ty Huỳnh Kim nhập khẩu 200 chiếc xe máy SCR - Trung Quốc, giá nhập tại cửa khẩu 6.000 CNY/chiếc, thuế suất thuế nhập khẩu là 75%, tỷ giá 3.000 VND/CNY. Thuế NK mà Công ty Huỳnh Kim phải nộp là

- A. 13,5 triệu đồng B. 18 triệu đồng
C. 2.700 triệu đồng D. 3.600 triệu đồng

(12) Một trong những đặc điểm của thuế nhập khẩu là

- A. Thuế tiêu dùng B. Thuế trực thu C. Thuế tài sản D. Thuế thu nhập

(13) Công ty Y nhập khẩu 200 bộ Karaoke từ Nhật Bản, giá nhập tại cửa khẩu của cả lô hàng là 4.000 triệu đồng, chi phí vận chuyển và bảo hiểm từ cửa khẩu về Công ty là 10 triệu đồng. Trị giá tính thuế nhập khẩu của cả lô hàng này là

- A. 4.000 triệu đồng B. 4.010 triệu đồng
C. 10 triệu đồng D. 20 triệu đồng

(14) Công ty Z xuất khẩu 100 tấn khoáng sản sang Trung Quốc, giá xuất tại cửa khẩu 1.000 USD/tấn, thuế suất thuế xuất khẩu khoáng sản là 35%, tỷ giá 21.200 VND/USD. Thuế XK mà Công ty Z phải nộp là

- A. 2.120 triệu đồng B. 7,42 triệu đồng
C. 742 triệu đồng D. 21,2 triệu đồng

Bài 4.2. Công ty A nhập khẩu 1.000 sp B, trị giá mua theo hoá đơn là 500USD/spB, chi phí vận chuyển và chi phí bảo hiểm đến cửa khẩu nhập là 50USD/sp B do bên bán hàng cung ứng chưa tính trong giá trên hóa đơn thương mại. Mức thuế tuyệt đối của sp B là 10USD/sp B. Hãy tính thuế NK công ty A phải nộp. Tỷ giá quy đổi là 22.500 VND/USD.

Bài 4.3. Công ty A nhập khẩu 1.000 sp B, trị giá mua theo hoá đơn là 500USD/spB, chi phí vận chuyển và chi phí bảo hiểm đến cửa khẩu nhập là 50USD/sp B do bên bán hàng cung ứng chưa tính trong giá trên hóa đơn thương mại. Thuế suất thuế NK của sp B là 15%. Hãy tính thuế NK công ty A phải nộp. Tỷ giá quy đổi là 22.500 VND/USD

Bài 4.4. Một doanh nghiệp trong tháng 3/N có tình hình sản xuất như sau (đơn vị tính và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ)

Nhập khẩu 150 chiếc điều hoà nhiệt độ National công suất 20.000 BTU, giá mua tại cửa khẩu nước xuất là 280 USD/chiếc, chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho toàn bộ lô hàng là 1.200 USD. Trong kỳ đơn vị bán được 120 chiếc với giá bán là 12.000.000đ/chiếc.

Yêu cầu: Tính thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT phải nộp?

Biết rằng:

- Thuế suất thuế NK của điều hoà nhiệt độ là 20%, thuế suất thuế TTĐB 15%
- Thuế suất thuế GTGT của các sp nói trên đều là 10%
- Giá bán và giá mua là giá chưa có thuế GTGT

Bài 4.5. Cơ sở kinh doanh trong kỳ (1 năm) có số liệu như sau

(Đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

1. Nhập khẩu 4.500 sản phẩm A, giá FOB theo hợp đồng là 10USD/spA, chi phí vận tải và chi phí bảo hiểm là 2.000USD cho toàn bộ lô hàng từ quốc gia N về cảng Sài Gòn, thuế suất thuế nhập khẩu là 30%, thuế suất thuế TTĐB là 15%, thuế suất thuế GTGT 10%, tỷ giá quy đổi 20.000 VND/USD. Chi phí bốc xếp, vận chuyển toàn bộ lô hàng từ cửa khẩu về đến kho là 10.000.000đ (chưa có thuế GTGT), thuế suất thuế GTGT của chi phí bốc xếp, vận chuyển là 5%.

2. Đơn vị xuất bán 2.000 tấn spX cho Công ty M – Khu chế xuất Biên Hoà, giá bán 150.000đ/tấn spX. Biết sản phẩm X chịu thuế suất thuế xuất khẩu là 5%, thuế suất thuế GTGT là 5%.

3. Đơn vị nhập khẩu lại 01 dây chuyền sản xuất đã đi thuê Công ty B - Trung Quốc sửa chữa đại tu từ kỳ trước, tổng chi phí sửa chữa theo hợp đồng là 60 triệu đồng, thuế suất thuế nhập khẩu đối với dây chuyền này là 30%, thuế suất thuế GTGT là 5%.

4. Đơn vị xuất khẩu lại 500 sản phẩm B gia công thuê cho cơ sở sản xuất ở Hàn Quốc gia công từ kỳ trước, giá trị thực tế của 300 sản phẩm B trước khi xuất khẩu là 300 triệu đồng, chi phí nguyên vật liệu của Hàn Quốc đã xuất sang Việt Nam từ kỳ trước để gia công là 150 triệu đồng. Sản phẩm B là sản phẩm chịu thuế suất thuế xuất khẩu 10%, thuế suất thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Tính thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT phải nộp?

Bài 4.6. Trong kỳ tính thuế, công ty Imexco VN có các tài liệu sau:

1. Xuất khẩu 15.000 sp X, giá FOB của 1 đơn vị sản phẩm là 5 USD. Thuế GTGT đầu vào của số sp trên tập hợp từ các hóa đơn mua vào là 24 triệu đồng.

2. Nhận ủy thác NK 1 lô thiết bị đồng bộ thuộc loại trong nước chưa sx được dùng làm TSCĐ cho dự án đầu tư của DN bị tính theo giá CIF là 20 triệu USD, toàn bộ lô hàng này được miễn thuế NK. Hoa hồng ủy thác là 5% tính trên giá CIF (Công ty đã nhận đầy đủ).

3. NK 500 sp Y, trị giá lô hàng trên hợp đồng ngoại thương và các hóa đơn chứng từ là 10.000 USD. Trong tháng Công ty đã tiêu thụ hết số hàng này với doanh thu chưa thuế GTGT là 180 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Xác định xem đơn vị trên phải nộp những loại thuế gì cho cơ quan nào, với số lượng bao nhiêu?

Biết: Thuế suất thuế XK sp X là 6%

Thuế suất thuế NK sp Y là 50%

Thuế suất thuế GTGT đối với hoa hồng ủy thác là 10%

Tỷ giá 1USD = 20.000 VND

2. Giả sử trong quá trình bốc xếp ở khu vực Hải quan cửa khẩu, số hàng Y nói trên bị va đập và hư hỏng. Giá trị thiệt hại là 3.000 USD, đã được Vinacontrol giám định và xác nhận, cơ quan thuế chấp nhận, cho giảm thuế và đơn vị vẫn bán được toàn bộ lô hàng với doanh thu như cũ. Hãy tính lại số thuế Công ty phải nộp?

Bài 4.7. Một doanh nghiệp nhà nước kinh doanh XNK có tình hình kinh doanh trong tháng 4/N như sau : (ĐVT: triệu đồng)

1. Mua 200 tấn gạo 5% tấm của công ty thương mại để xuất khẩu với giá 3/tấn. Đơn vị đã xuất khẩu được 150 tấn với giá xuất bán tại kho là 3,5/tấn. Chi phí vận chuyển xếp dỡ tới cảng xuất là 0,4/tấn.

2. Số gạo còn lại đơn vị dùng để đổi 100 bộ linh kiện xe máy Dream II dạng CKD1 từ quốc gia M với giá CIF là 900 USD/bộ.

3. NK từ quốc gia N 500 chiếc điều hoà nhiệt độ công suất 90.000 BTU, giá FOB tại cảng N là 400 USD/chiếc, mua bảo hiểm tại công ty bảo hiểm Bảo Minh với số tiền là 1.100USD cho toàn bộ lô hàng, tiền cước vận tải hàng từ nước N về Sài Gòn là 1.000 USD. Đơn vị đã bán được 200 chiếc với giá 15/ chiếc.

4. Nhận uỷ thác XNK cho công ty A 2 xe vận tải chuyên dụng theo hình thức đi thuê và 2.000 chai rượu Vodka. Giá CIF của rượu là 30 USD/chai và của xe là 125.000 USD/chiếc. Hợp đồng thuê công ty A đã kí với nước ngoài trong 1 năm với giá 5.500 USD. Toàn bộ hoa hồng uỷ thác DN nhận được là 21 triệu đồng.

Yêu cầu : Tính các loại thuế đơn vị phải nộp trong tháng 4/N biết rằng:

- Thuế suất thuế XK gạo là 0 %, Thuế suất thuế NK đối với rượu là 150% , đối với điều hoà nhiệt độ là 60%, linh kiện xe máy là 150 %.

- Thuế suất thuế GTGT đối với gạo là 5%, đối với các hàng hoá và dịch vụ khác là 10%, Thuế suất thuế TTĐB đối với rượu là 75% , đối với điều hoà nhiệt độ là 15%,

- Tổng số thuế GTGT đầu vào khác liên quan đến các hoạt động trên là 3 triệu đồng. Linh kiện xe máy là mặt hàng nhà nước quản lí giá, giá tối thiểu cho 1 bộ linh kiện xe máy trên trong bảng giá tối thiểu do bộ tài chính ban hành là 910 USD. Hàng hoá NK từ các quốc gia mà VN chưa cam kết thực hiện giá trị tính thuế theo GATT.

- Giá mua, giá bán là giá chưa có thuế GTGT, đơn vị chấp hành tốt chế độ kế toán hoá đơn chứng từ. Tỷ giá 1USD = 19.000 VND

Bài 4.8. Công ty thực phẩm X có số liệu trong tháng 3 năm N như sau:

1. Ủy thác NK 4.500kg Socola các loại, giá FOB tại cửa khẩu xuất là 6,75 USD/1kg. Chi phí bảo hiểm và vận chuyển cho cả lô hàng khi về đến Việt Nam là 6.750USD. Trong tháng công ty đã tiêu thụ được 3.000 kg với giá là 375.000 đ/kg.

2. Sản xuất và XK được 1.500 két bia lon với giá xuất bán tại xưởng của nhà máy là 148.500đ/két bia. Tổng chi phí vận chuyển đến cảng xuất là 18 triệu đồng.

3. NK 1.800 lít rượu vang 11,5^o về để đóng chai bán. Giá nhập khẩu là 5,25 USD/lít. Công ty đã dùng toàn bộ số rượu trên để đóng được 3600 chai. Trong tháng Công ty đã tiêu thụ được 2.952chai với giá 262.500 đồng/chai.

4. Làm đại lý độc quyền bán sữa cho một công ty nước ngoài theo đúng giá quy định. Trong tháng công ty đã bán được số hàng trị giá 300 triệu đồng. Hoa hồng đại lý là 7,5% doanh số bán chưa thuế. Chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu NK ghi số thuế GTGT đã nộp là 18 triệu đồng.

5. Trong tháng, Công ty cũng đã NK 1 dây chuyền sản xuất Socola (không thuộc diện được miễn giảm thuế NK) từ công ty Itochu Nhật Bản theo hình thức tạm nhập tái xuất để gia công sản phẩm cho phía Nhật Bản giá FOB tại cửa khẩu xuất là 3 triệu USD, chi phí vận chuyển từ Nhật Bản đến cảng Hải Phòng là 1.800 USD, chi phí bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 6.000 USD.

6. Sử dụng dây chuyền sản xuất Socola đã được công ty NK về từ trước đây, nay hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất nhưng công ty được phía NK nhượng lại theo giá trị còn lại, công ty đã bán thanh lý trong kỳ tính thuế này với giá là 18 tỷ đồng.

Yêu cầu:

1. Hãy số thuế mà công ty phải nộp trong tháng 3/N. Biết rằng giá trị sử dụng còn lại của tài sản này tại thời điểm thanh lý đã được xác định còn 82,5%

2. Nếu dây chuyền sản xuất trên được NK theo hình thức tạm nhập tái xuất về phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm của công ty nay đem bán thanh lý cho một doanh nghiệp trong nước thì nghĩa vụ thuế của công ty có thay đổi không?

Chương 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5.1.1. Khái niệm

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế đánh vào thu nhập chịu thuế của các tổ chức động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

5.1.2. Đặc điểm

- Thuế TNDN là loại thuế trực thu, vì thuế TNDN có sự đồng nhất giữa đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế theo ý nghĩa kinh tế, không có sự chuyển giao gánh nặng về thuế từ người nộp thuế sang người chịu thuế.

- Thuế TNDN đánh vào thu nhập chịu thuế của các tổ chức sản xuất, kinh doanh, cho nên sự đóng góp của loại thuế này vào ngân sách nhà nước phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

5.1.3. Tác dụng của thuế TNDN

- Thuế TNDN là khoản thu quan trọng của ngân sách nhà nước
- Thuế TNDN là công cụ quan trọng của nhà nước trong việc điều tiết các hoạt động kinh doanh.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp góp phần thực hiện công bằng xã hội.

5.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5.2.1. Người nộp thuế

Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh), có thu nhập chịu thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Bao gồm

- Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Doanh nghiệp Nhà nước; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

- Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập trong tất cả các lĩnh vực.

- Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

- Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mang lại thu nhập, chủ yếu bao gồm:

+ Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu, khí hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

+ Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

+ Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hay một tổ chức, cá nhân khác;

+ Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

+ Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

- Tổ chức khác ngoài các tổ chức nêu tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá hoặc dịch vụ và có thu nhập chịu thuế.

Tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

5.2.2. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, chuyển lỗ

a. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22% (từ ngày 01/01/2016 áp dụng mức thuế suất 20%), không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ phần thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC).

Doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác quy định tại Điều 7 Thông tư số 78/2014/TT-BTC), sau khi bù trừ vẫn còn lỗ thì tiếp tục được chuyển sang các năm tiếp theo trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định.

Đối với số lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác

khoáng sản) của các năm 2013 trở về trước còn trong thời hạn chuyển lỗ thì doanh nghiệp phải chuyển vào thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư, nếu chuyển không hết thì được chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác) từ năm 2014 trở đi.

Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, sau khi có quyết định giải thể nếu có chuyển nhượng bất động sản là tài sản cố định của doanh nghiệp thì thu nhập (lãi) từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả số lỗ của các năm trước được chuyển sang theo quy định) vào kỳ tính thuế phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

b. Thu nhập miễn thuế

(1). Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

- Thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại Thông tư này là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến).

Thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại Thông tư này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

+ Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

+ Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập miễn thuế tại Khoản này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng (trừ thanh lý vườn cây cao su), thu nhập từ việc bán phế liệu phế phẩm liên quan đến các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.

Sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng của hợp tác xã và của doanh nghiệp được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

- Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định tại khoản này và tại điểm f Khoản 3 Điều 19 Thông tư này là hợp tác

xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

(2). Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

(3). Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học;

+ Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận là hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

(4). Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Doanh nghiệp thuộc diện được miễn thuế quy định tại Khoản này là doanh nghiệp có số lao động bình quân trong năm ít nhất từ 20 người trở lên và không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Doanh nghiệp có thu nhập được miễn thuế theo quy định tại Khoản này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người khuyết tật.

- Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

- Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nhiễm HIV phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người nhiễm HIV.

(5). Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định tương ứng với tỷ lệ học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS trong tổng số học viên.

Thu nhập từ hoạt động dạy nghề được miễn thuế tại Khoản này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của các văn bản hướng dẫn về dạy nghề.

- Có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

(6). Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ví dụ 5.1: Doanh nghiệp B nhận vốn góp của doanh nghiệp A. Thu nhập trước thuế tương ứng với phần vốn góp của doanh nghiệp A trong doanh nghiệp B là 100 triệu đồng.

- Trường hợp 1: Doanh nghiệp B không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 78 triệu đồng $[(100 \text{ triệu} - (100 \text{ triệu} \times 22\%))]$, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 78 triệu đồng này.

- Trường hợp 2: Doanh nghiệp B được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được theo số thuế thu nhập được giảm thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 89 triệu đồng $[100 \text{ triệu} - (100 \text{ triệu} \times 22\% \times 50\%)]$, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 89 triệu đồng này.

- Trường hợp 3: Doanh nghiệp B được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 100 triệu đồng, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 100 triệu đồng này.

(7). Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì tổ chức nhận tài trợ phải tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này phải được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

(8). Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế phải đảm bảo khi bán hoặc chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) phải được cơ quan có thẩm quyền về môi trường xác nhận theo quy định.

(9). Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm, thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các đơn vị phát sinh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao phải tính và nộp thuế theo quy định.

(10). Phần thu nhập không chia:

- Phần thu nhập không chia của các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả Văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của pháp luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác. Phần thu nhập không chia được miễn thuế của các cơ sở xã hội hóa quy định tại khoản này không bao gồm trường hợp đơn vị để lại để đầu tư mở rộng các ngành nghề, hoạt động kinh doanh khác không thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa là:

+ Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa.

+ Các doanh nghiệp được thành lập để hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cơ sở xã hội hóa phải đáp ứng danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Phần thu nhập không chia của hợp tác xã để lại để hình thành tài sản của hợp tác xã.

- Trường hợp phần thu nhập không chia để lại theo quy định tại khoản này mà các đơn vị có chia hoặc chi sai mục đích sẽ bị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất tại thời điểm chia hoặc chi sai mục đích và xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

(11). Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thủ tục chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại Luật chuyển giao công nghệ, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản quy pháp luật hướng dẫn thi hành Luật chuyển giao công nghệ.

Lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ là các lĩnh vực thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 78/2014/TT-BTC (nếu có).

(12). Thu nhập của văn phòng thừa phát lại (trừ các khoản thu nhập từ các hoạt động khác ngoài hoạt động thừa phát lại) trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Văn phòng thừa phát lại và hoạt động thừa phát lại thực hiện theo quy định tại các văn bản quy pháp luật có liên quan về vấn đề này.

c. Chuyển lỗ

- Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì phải chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế của các quý của năm sau khi lập tờ khai tạm nộp quý và chuyển chính thức vào năm sau khi lập tờ khai quyết toán thuế năm.

Ví dụ 5.2: Năm 2013 DN A có phát sinh lỗ là 10 tỷ đồng, năm 2014 DN A có phát sinh thu nhập là 12 tỷ đồng thì toàn bộ số lỗ phát sinh năm 2013 là 10 tỷ đồng, DN A phải chuyển toàn bộ vào thu nhập năm 2014.

Ví dụ 5.3: Năm 2013 DN B có phát sinh lỗ là 20 tỷ đồng, năm 2014 DN B có phát sinh thu nhập là 15 tỷ đồng thì:

+ DN B phải chuyển toàn bộ số lỗ 15 tỷ đồng vào thu nhập năm 2014;

+ Số lỗ còn lại 5 tỷ đồng, DN B phải theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục theo nguyên tắc chuyển lỗ của năm 2013 nêu trên vào các năm tiếp theo, nhưng tối đa không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm tài chính thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm tài chính đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên.

- Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc nêu trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

- Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp không phải quyết toán thuế theo quy định). Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách.

5.2.3. Căn cứ tính thuế TNDN

a. Thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế

- Thu nhập tính thuế:

$$TNTT = TNCT - TNMT - LKC$$

Trong đó:

TNTT: Thu nhập tính thuế

TNCT: Thu nhập chịu thuế

TNMT: Thu nhập được miễn thuế

LKC: Khoản lỗ được kết chuyển theo quy định

- Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

$$TNCT = (DT - CP) + TNK$$

Trong đó:

DT: Doanh thu

CP: Chi phí được trừ

TNK: Các khoản thu nhập khác

- Sau khi xác định thu nhập chịu thuế, cơ sở kinh doanh được trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

b. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

* **Nội dung doanh thu để tính thu nhập chịu thuế:** là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả trợ giá, phụ thu,.... mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế: doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT: doanh thu bao gồm cả thuế GTGT.

* **Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế:**

- Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

- Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua trừ trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC.

- Đối với hoạt động vận tải hàng không là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua.

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

* **Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:**

- Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi.

- Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

- Đối với hàng hóa của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

+ Doanh nghiệp giao hàng hóa cho các đại lý (kể cả đại lý bán hàng đa cấp), ký gửi là tổng số tiền bán hàng hóa.

+ Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hóa.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Doanh nghiệp căn cứ điều kiện thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ thực tế và việc xác định chi phí, có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

+ Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng (=) số tiền trả trước chia (:) số năm trả tiền trước.

+ Là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng ưu đãi thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước.

- Đối với hoạt động kinh doanh sân golf là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

+ Đối với hình thức bán vé, bán thẻ chơi golf theo ngày, doanh thu kinh doanh sân golf làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền thu được từ bán vé, bán thẻ và các khoản thu khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

+ Đối với hình thức bán vé, bán thẻ hội viên loại thẻ trả trước cho nhiều năm, doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng năm là số tiền bán thẻ và các khoản thu khác thực thu được chia cho số năm sử dụng thẻ hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

- Đối với hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thu từ lãi tiền gửi, thu từ lãi tiền cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế được hạch toán vào doanh thu theo quy định hiện hành về cơ chế tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hóa đơn tính tiền điện, tiền nước sạch.

Ví dụ 5.4: Hóa đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hóa đơn này được tính vào tháng 1.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thu được do cung ứng dịch vụ bảo hiểm và hàng hóa, dịch vụ khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

+ Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí quản lý đơn bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100% (không kể giám định hộ giữa các doanh nghiệp thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập) sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm; giảm phí bảo hiểm; hoàn phí nhận tái bảo hiểm; giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

Trường hợp có thực hiện các nghiệp vụ thu hộ giữa các doanh nghiệp trực thuộc hoặc giữa doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế không bao gồm phần doanh thu thu hộ.

+ Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: Các khoản thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm, giảm và hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

- Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

+ Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

+ Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

+ Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận

doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.

+ Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

- Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tư vấn kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

c. Các khoản chi phí được trừ để tính thu nhập chịu thuế

Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: (trừ khoản chi không được trừ)

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên ghi trên hóa đơn mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán và chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính có phát sinh khoản chi phí này).

Đối với các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ đã thanh toán bằng tiền mặt phát sinh trước thời điểm 2/8/2014 (Thông tư 78/2014/TT-BTC có hiệu lực thi hành) thì không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Điểm này.

Ví dụ 5.5: Tháng 8 năm 2014 doanh nghiệp A có mua hàng hóa đã có hóa đơn và giá trị ghi trên hóa đơn là 30 triệu đồng nhưng chưa thanh toán. Trong kỳ tính thuế năm 2014, doanh nghiệp A đã tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với giá trị mua hàng hóa này. Sang năm 2015, doanh nghiệp A có thực hiện thanh toán giá trị mua hàng hóa này bằng tiền mặt do vậy doanh nghiệp A phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí

đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kỳ tính thuế năm 2015).

Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và có hóa đơn in trực tiếp từ máy tính tiền theo quy định của pháp luật về hóa đơn; hóa đơn này nếu có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì doanh nghiệp căn cứ vào hóa đơn này và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và có hóa đơn in trực tiếp từ máy tính tiền theo quy định của pháp luật về hóa đơn; hóa đơn này nếu có giá trị dưới 20 triệu đồng và có thanh toán bằng tiền mặt thì doanh nghiệp căn cứ vào hóa đơn này và chứng từ thanh toán bằng tiền mặt của doanh nghiệp để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

d. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm

(1). Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các khoản chi phí được trừ.

Trường hợp doanh nghiệp có chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, cụ thể như sau:

Doanh nghiệp phải tự xác định rõ tổng giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

* Hồ sơ đối với tài sản, hàng hóa bị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn được tính vào chi phí được trừ như sau:

- Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất do doanh nghiệp lập.

Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa tổn thất phải xác định rõ giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất, nguyên nhân tổn thất, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về những tổn thất; chủng loại, số lượng, giá trị tài sản, hàng hóa có thể thu hồi được (nếu có); bảng kê xuất nhập tồn hàng hóa bị tổn thất có xác nhận do đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

- Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

* Hàng hóa bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng hóa hết hạn sử dụng, không được bồi thường thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Hồ sơ đối với hàng hóa bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng hóa hết hạn sử dụng, được tính vào chi phí được trừ như sau:

- Biên bản kiểm kê giá trị hàng hóa bị hư hỏng do doanh nghiệp lập.

Biên bản kiểm kê giá trị hàng hóa hư hỏng phải xác định rõ giá trị hàng hóa bị hư hỏng, nguyên nhân hư hỏng; chủng loại, số lượng, giá trị hàng hóa có thể thu hồi được (nếu có) kèm theo bảng kê xuất nhập tồn hàng hóa bị hư hỏng có xác nhận do đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

- Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

* Hồ sơ nêu trên được lưu tại doanh nghiệp và xuất trình với cơ quan thuế khi cơ quan thuế yêu cầu.

(2). Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định lắp đặt trong nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề; bể chứa nước sạch, nhà để xe, xe đưa đón người lao động, nhà ở trực tiếp cho người lao động được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

- Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

- Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Doanh nghiệp thực hiện thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao (ví dụ: thông báo lựa chọn thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng...). Hàng năm doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh (nếu đáp ứng điều kiện).

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với một số tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này được tính khấu hao vào chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.

Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

Đối với tài sản là công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, ... không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định thì chi phí mua tài sản nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: vận tải hành khách, du lịch, kinh doanh khách sạn và được cấp phép kinh doanh quy định tại các văn bản pháp luật về kinh doanh vận tải, hành khách, du lịch, khách sạn.

Tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch là tàu bay dân dụng, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, du lịch.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng, thanh lý xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống thì giá trị còn lại của xe được xác định bằng nguyên giá thực mua tài sản cố định trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản cố định đã tính vào chi phí hợp lý theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán tính đến thời điểm chuyển nhượng, thanh lý xe.

Ví dụ 5.6: Doanh nghiệp A có mua xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có nguyên giá là 6 tỷ đồng, công ty trích khấu hao 1 năm sau đó đem thanh lý. Số trích khấu hao theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán là 1 tỷ đồng (thời gian trích khấu hao là 6 năm theo văn bản về khấu hao TSCĐ). Số trích khấu hao theo chính sách thuế được tính vào chi phí được trừ là 1,6 tỷ đồng/6 năm = 267 triệu đồng. Doanh nghiệp A thanh lý bán xe là 5 tỷ đồng.

Thu nhập từ thanh lý xe = 5 tỷ đồng - (6 tỷ đồng - 1 tỷ đồng) = 0 đồng

- Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

- Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí được trừ đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp doanh nghiệp có công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo đúng mức trích khấu hao và thời gian sử dụng tài sản cố định quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện như sau:

- + Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên doanh nghiệp (trong trường hợp đất thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng thuê đất, mượn đất giữa doanh nghiệp với đơn vị, cá nhân có đất và đại diện doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hợp đồng (trong trường hợp đất đi thuê hoặc đi mượn).

- + Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng, quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp.

- + Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

- Trường hợp tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp đang dùng cho sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 09 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng, sau đó tài sản cố định tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó, doanh nghiệp được trích khấu hao và khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm dừng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Doanh nghiệp phải lưu giữ và cung cấp đầy đủ hồ sơ, lý do của việc tạm dừng tài sản cố định khi cơ quan thuế yêu cầu.

- Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hóa đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp dừng hoạt động để sửa chữa, đầu tư xây dựng mới).

Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là tài sản cố định vô hình; Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá ghi trên hợp đồng mua bất động sản (tài sản) phù hợp với giá thị trường nhưng không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản. Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng được xác định theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản.

(3). Phần chi vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá đối với một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức.

(4). Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ (không có hóa đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư 78/2014/TT-BTC) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp:

- Mua hàng hóa là nông sản, hải sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra;

- Mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra;

- Mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra;

- Mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt;

- Mua đồ dùng, tài sản, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh trực tiếp bán ra;

- Mua hàng hóa, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (100 triệu đồng/năm).

Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ được phép lập Bảng kê tính vào chi phí được trừ nêu trên không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp giá mua hàng hóa, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

(5). Chi tiền thuê tài sản của cá nhân không có đầy đủ hồ sơ, chứng từ dưới đây:

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền thuê tài sản.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản, chứng từ trả tiền thuê tài sản và chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận tiền thuê tài sản chưa bao gồm thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân) và doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tổng số tiền thuê tài sản bao gồm cả phần thuế nộp thay cho cá nhân.

(6). Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Các khoản tiền lương, tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

+ Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người nước ngoài trong đó có ghi khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông được doanh nghiệp trả có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người lao động trong đó có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài trong đó nêu rõ doanh nghiệp Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam chi trả được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

Việc trích lập dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%.

Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải tính giảm chi phí của năm sau.

Ví dụ 5.6: Khi nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2014, DN A có trích quỹ dự phòng tiền lương là 10 tỷ đồng, đến ngày 30/06/2015 (đối với trường hợp doanh nghiệp áp dụng kỳ tính thuế theo năm dương lịch), DN A mới chi số tiền từ quỹ dự phòng tiền lương năm 2014 là 7 tỷ đồng thì DN A phải tính giảm chi phí tiền lương năm sau (năm 2015) là 3 tỷ đồng (10 tỷ - 7 tỷ). Khi lập hồ sơ quyết toán năm 2015 nếu DN A có nhu cầu trích lập thì tiếp tục trích lập quỹ dự phòng tiền lương theo quy định.

- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.

(7). Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ. Phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động để được tính vào chi phí được trừ thì mức chi tối đa đối với chi bằng tiền không vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm, bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ.

Đối với những ngành kinh doanh có tính chất đặc thù thì chi phí này được thực hiện theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

(8). Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

(9). Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Chi phụ cấp cho người lao động đi công tác, chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp doanh nghiệp có khoản tiền đi lại, tiền ở, phụ cấp cho người lao động đi công tác và thực hiện đúng theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoản tiền đi lại, tiền ở, tiền phụ cấp.

Trường hợp doanh nghiệp cử người lao động đi công tác (bao gồm công tác trong nước và công tác nước ngoài) nếu có phát sinh chi phí từ 20 triệu đồng trở lên, chi phí mua vé máy bay mà các khoản chi phí này được thanh toán bằng thẻ ngân hàng của cá nhân thì đủ điều kiện là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ phù hợp do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất.
- Doanh nghiệp có quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác.
- Quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp cho phép người lao động được phép thanh toán khoản công tác phí, mua vé máy bay bằng thẻ ngân hàng do cá nhân là chủ thẻ và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.

Trường hợp doanh nghiệp có mua vé máy bay qua website thương mại điện tử cho người lao động đi công tác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, thẻ lên máy bay (boarding pass) và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển. Trường hợp doanh nghiệp không thu hồi được thẻ lên máy bay của người lao động thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển (9). Các

khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

- Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ bao gồm:

- + Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- + Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

- + Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

- + Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

- + Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương theo sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

- Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

(10). Các khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

- Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ bao gồm:

- + Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- + Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

- + Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

- + Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

- + Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương theo sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

- Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

(11). Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động.

Khoản trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại điểm này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty,

Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

Doanh nghiệp không được tính vào chi phí đối với các khoản chi cho chương trình tự nguyện nêu trên nếu doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (kể cả trường hợp nợ tiền bảo hiểm bắt buộc).

(12). Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định hiện hành.

(13). Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên.

(14). Phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội (các Hiệp hội này được thành lập theo quy định của pháp luật) vượt quá mức quy định của Hiệp hội.

(15). Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu là hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh không có chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

(16). Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ 5.7: Doanh nghiệp A thuê tài sản cố định trong 4 năm với số tiền thuê là: 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê tài sản cố định hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 03 năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng thương hiệu... thì các khoản chi này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 03 năm.

Trường hợp doanh nghiệp có góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu thì giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu góp vốn không tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

(17). Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

(18). Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh. Chi trả lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị của tài sản, giá trị công trình đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ, trong quá trình kinh doanh có khoản chi trả lãi tiền vay để đầu tư vào doanh nghiệp khác thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi trả lãi tiền vay tương ứng với vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- Trường hợp số tiền vay nhỏ hơn hoặc bằng số vốn điều lệ còn thiếu thì toàn bộ lãi tiền vay là khoản chi không được trừ.

- Trường hợp số tiền vay lớn hơn số vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn:

- + Nếu doanh nghiệp phát sinh nhiều khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền vay không được trừ bằng tỷ lệ (%) giữa vốn điều lệ còn thiếu trên tổng số tiền vay nhân (x) tổng số lãi vay.

- + Nếu doanh nghiệp chỉ phát sinh một khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền vay không được trừ bằng số vốn điều lệ còn thiếu nhân (x) lãi suất của khoản vay nhân (x) thời gian góp vốn điều lệ còn thiếu.

(Lãi vay thực hiện theo quy định tại điểm 2.17 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC)

(19). Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.

(20). Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết.

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã tính doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng (kể cả trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nhiều năm nhưng có thu tiền trước của khách hàng và đã tính toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền) và các khoản trích trước khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đã ghi nhận doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa phát sinh đầy đủ chi phí thì được trích trước các khoản chi phí theo quy định vào chi phí được trừ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi kết thúc hợp đồng, doanh nghiệp phải tính toán xác định chính xác số chi phí thực tế căn cứ các hoá đơn, chứng từ hợp pháp thực tế đã phát sinh để điều chỉnh tăng chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước) hoặc giảm chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước) vào kỳ tính thuế kết thúc hợp đồng.

Đối với những tài sản cố định việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí được trừ số chênh lệch này.

(21). Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh riêng biệt. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

(22). Chi tài trợ cho giáo dục (bao gồm cả chi tài trợ cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp) không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

- Tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các trường học; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục (tài trợ trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua các cơ sở giáo dục, thông qua các cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật); Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo.

- Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện cơ sở kinh doanh là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ, học sinh, sinh viên (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) nhận tài trợ (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC); kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(23). Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

- Tài trợ cho y tế gồm: tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các bệnh viện, trung tâm y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của bệnh viện, trung tâm y tế; chi tài trợ bằng tiền cho người bị bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho y tế gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của đơn vị nhận tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(24). Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

- Tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai gồm: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của tổ chức bị thiệt hại do thiên tai (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là đơn vị nhận tài trợ (theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC) kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(25). Chi tài trợ làm nhà cho người nghèo không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này; Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa, làm nhà cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết theo quy định của pháp luật không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

- Đối với chi tài trợ làm nhà cho người nghèo thì đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hình thức tài trợ: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để xây nhà cho hộ nghèo bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ xác định khoản tài trợ làm nhà tình nghĩa, làm nhà cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ là bên nhận tài trợ (theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC); văn bản xác nhận hộ nghèo của chính quyền địa phương (đối với tài trợ làm nhà cho người nghèo); hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

Trường hợp bên nhận tài trợ là cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ thì hồ sơ xác định khoản tài trợ bao gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ và cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ là bên nhận tài trợ; hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(26). Chi tài trợ nghiên cứu khoa học không đúng quy định; chi tài trợ cho các đối tượng chính sách không theo quy định của pháp luật; chi tài trợ không theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chi tài trợ theo chương trình của Nhà nước là chương trình được Chính phủ quy định thực hiện ở các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (bao gồm cả khoản tài trợ của doanh nghiệp cho việc xây dựng cầu mới dân sinh ở địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Chi tài trợ cho các đối tượng chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ xác định khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Tài trợ của doanh nghiệp cho việc xây dựng cầu mới dân sinh ở địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tài trợ cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là bên nhận tài trợ (theo mẫu số 07/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số

78/2014/TT-BTC); hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

Các quy định về nghiên cứu khoa học và thủ tục, hồ sơ tài trợ cho nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan.

(27). Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Chi phí quản lý kinh} & \text{Doanh thu tính thuế của cơ} & \text{Tổng số chi phí} \\ \text{doanh do công ty ở nước} & \text{sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ} & \text{quản lý kinh} \\ \text{ngoài phân bổ cho cơ sở} & \text{tính thuế} & \text{doanh của công} \\ \text{thường trú tại Việt Nam} & & \text{ty ở nước ngoài} \\ \text{trong kỳ tính thuế} & = \frac{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước}}{\text{ngoài, bao gồm cả doanh thu của}} & \text{trong kỳ tính} \\ & \text{các cơ sở thường trú ở các nước} & \text{thuế.} \\ & \text{khác trong kỳ tính thuế} & \end{array}$$

Các khoản chi phí quản lý kinh doanh của công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam chỉ được tính từ khi cơ sở thường trú tại Việt Nam được thành lập.

Căn cứ để xác định chi phí và doanh thu của công ty ở nước ngoài là báo cáo tài chính của công ty ở nước ngoài đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập trong đó thể hiện rõ doanh thu của công ty ở nước ngoài, chi phí quản lý của công ty ở nước ngoài, phần chi phí quản lý công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ; chưa thực hiện nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

(28). Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản chi đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

(29). Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino.

(30). Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi sau:

- Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

- Khoản thực chi để thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Khoản thực chi để hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp.

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động bao gồm:

- + Chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị dùng để hoạt động giáo dục nghề nghiệp, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học.

+ Chi phí đào tạo của doanh nghiệp cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi đảm hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.6, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.11 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động không đủ 12 tháng thì: Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

- Các khoản chi khác mang tính chất đặc thù, phù hợp theo từng ngành nghề, lĩnh vực theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(31). Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định.

Khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu nhưng có phát sinh các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định) mà các khoản chi này đáp ứng các điều kiện theo quy định thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp có phát sinh khoản chi trả tiền vay thì khoản chi này được tính vào giá trị đầu tư. Trường hợp trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, doanh nghiệp phát sinh cả khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi thì được bù trừ giữa khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

(32). Chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa, làm nhà cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết; tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nêu tại điểm 2.22, 2.23, 2.24, 2.25, 2.26, Khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC).

(33). Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

(34). Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh của năm.

Trường hợp nộp một lần, mức thực tế phát sinh của năm được xác định trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ cho số năm khai thác còn lại. Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

(35). Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

(36). Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

(37). Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế; thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân.

e. Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

(1). Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán theo hướng dẫn tại Chương IV Thông tư 78/2014/TT-BTC và Điều 8 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp). Thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm chuyển quyền sở hữu vốn.

Trường hợp doanh nghiệp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 08) ban hành kèm theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản.

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \frac{\text{Giá mua của phần vốn chuyển nhượng}}{\text{Giá mua của phần vốn chuyển nhượng}} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia, tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ... được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản.

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Giá bán chứng khoán} - \frac{\text{Giá mua của chứng khoán chuyển nhượng}}{\text{Chi phí chuyển nhượng}}$$

(2). Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo hướng dẫn tại Chương V Thông tư 78/2014/TT-BTC.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất (gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật); Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kê cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \frac{\text{Các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có)}}{\text{trước (nếu có)}}$$

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 22%.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế và không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

(3). Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật.

(4). Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ

được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

(5). Thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

(6). Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác.

Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được từ việc chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

(7). Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

- Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh cao hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh thấp hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại giảm trừ vào thu nhập sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

(8). Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ: bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) tổng giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra.

(9). Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá, được xác định cụ thể như sau:

Trong năm tính thuế doanh nghiệp có chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, thì:

- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ hoặc thu nhập là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

(10). Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được.

(11). Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

(12). Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra.

(13). Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh cao hơn khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác.

Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh thấp hơn khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính giảm trừ vào thu nhập khác. Trường hợp đơn vị trong năm không phát sinh thu nhập khác thì được giảm trừ vào thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường nêu trên không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư.

(14). Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, được xác định cụ thể như sau:

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán và tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có tài sản đánh giá lại.

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để: góp, vốn (mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ), điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại.

Riêng chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp để hình thành tài sản cố định thực hiện sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao và không được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ thì phần chênh lệch này được tính dần vào thu nhập khác của doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn. Doanh nghiệp phải có thông báo số năm doanh nghiệp phân bổ vào thu nhập khác khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm bắt đầu kê khai khoản thu nhập này (năm có đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất đem góp vốn).

Trường hợp sau khi góp vốn, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng vốn góp trước

thời hạn 10 năm) thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất phải tính và kê khai nộp thuế theo thu nhập chuyển nhượng bất động sản.

Chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất bao gồm: Đối với quyền sử dụng đất lâu dài là chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị của quyền sử dụng đất ghi trên sổ sách kế toán; Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn là chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị còn lại chưa phân bổ của quyền sử dụng đất.

- Doanh nghiệp nhận tài sản góp vốn, nhận tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được trích khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo giá đánh giá lại (trừ trường hợp giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định).

(15). Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ các nguồn tài trợ; thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác. Các khoản thu nhập nhận được bằng hiện vật thì giá trị của hiện vật được xác định bằng giá trị của hàng hóa, dịch vụ tương đương tại thời điểm nhận.

(16). Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận, hợp đồng phù hợp với pháp luật dân sự do doanh nghiệp bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có).

Riêng các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được theo chính sách của Nhà nước, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để di dời cơ sở sản xuất thì thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

(17). Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí; khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

(18). Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

(19). Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ, được xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

(20). Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh ngay trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tính giảm trừ chi phí trong năm quyết toán đó. Trường hợp khoản tiền hoàn thuế xuất, nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trước thì tính vào thu nhập khác của năm quyết toán phát sinh khoản thu nhập. Khoản thu nhập này liên quan trực tiếp đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Khoản thu nhập này không liên quan trực tiếp lĩnh vực sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

(21). Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

(22). Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

- Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 22% (từ ngày 01/01/2016 là 20%), không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai, nộp thuế.

- Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

+ Văn bản của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài.

+ Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

+ Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài);

+ Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có);

+ Xác nhận số thuế đã nộp tại nước ngoài hoặc chứng từ chứng minh số thuế đã nộp ở nước ngoài.

- Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài (nộp 1 bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài và có đóng dấu của doanh nghiệp). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài hoặc kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với

năm phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài nếu doanh nghiệp có đủ cơ sở và chứng từ xác định được số thu nhập và số thuế thu nhập đã nộp của dự án đầu tư tại nước ngoài.

Đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài kê khai và nộp thuế theo quy định tại Hiệp định.

(23). Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

g. Thuế suất

*** Kỳ tính thuế năm 2013 trở về trước**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là: 25%

*** Kỳ tính thuế năm 2014 trở đi**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (trừ trường hợp quy định được ưu đãi về thuế suất).

- Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% theo quy định chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

5.2.4. Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

$$T_{dn} = TNTT \times t_{dn}$$

Trường hợp doanh nghiệp nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

$$T_{dn} = (TNTT - \text{Phần trích lập quỹ KH\&CN (nếu có)}) \times t_{dn}$$

Trong đó:

T_{dn} : Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

t_{dn} : Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chú ý: Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

+ Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%.

+ Đối với hoạt động khác: 2%.”

Ví dụ 5.8. Công ty X, tại ngày 31/12/N tập hợp được số liệu sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 2.000 triệu đồng

- Chi phí đã phát sinh cho hoạt động bán hàng và cung cấp trong năm là 1.800 triệu đồng, trong đó chi phí vật tư vượt định mức là 20 triệu đồng, chi phạt vi phạm giao thông là 2 triệu đồng, chi lương cho giáo viên dạy trẻ là 40 triệu đồng.

- Thu lãi cổ phần sau khi đã nộp thuế TNDN là 50 triệu đồng
- Khoản lỗ chuyển từ năm trước sang là 10 triệu đồng
- Công ty không trích quỹ quỹ KH&CN.

Yêu cầu: Xác định số thuế TNDN mà công ty phải nộp, thuế suất thuế TNDN là 20%.

Giải

$$T_{dn} = TNTT \times t_{dn}$$

$$TNTT = TNCT - TNMT - LKC$$

$$TNCT = DT - CP + TNK$$

Ta có: DT = 2.000 triệu đồng

CP = 1.800 – (20 + 2) = 1.778 triệu đồng

TNK = 50 triệu đồng

TNMT = 50 triệu đồng

LKC = 10 triệu đồng

=> TNCT = 2.000 – 1.778 + 50 = 272 triệu đồng

=> TNTT = 272 – 50 – 10 = 212 triệu đồng

$T_{dn} = 212 \times 20\% = 42,4$ triệu đồng

Kết luận: Công ty X phải nộp thuế TNDN năm N là 42,4 triệu đồng.

Hộp 5.1. Bài tập minh họa

Doanh nghiệp X trong năm N có tài liệu sau: (Đơn vị: triệu đồng)

1. Doanh thu bán hàng chưa thuế GTGT: 7.500.

Trong đó: Doanh thu bán hàng chịu thuế TTĐB trong nước: 3.000

2. Khấu hao TSCĐ 1.000, trong đó khấu hao của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng cho sản xuất kinh doanh: 300

3. Chi mua nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT: 4.200, trong đó số nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm đã tiêu thụ là 4.000

4. Các khoản chi cho con người:

- Tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động theo chế độ quy định: 160
- Các khoản trích theo lương: theo quy định
- Chi cho nghỉ mát: 20

5. Chi xây dựng nhà kho: 120

6. Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: 80, chi phí sửa chữa phát sinh trong năm: 30

7. Các khoản thuế, phí khác phải nộp trong năm:

- Thuế môn bài: 2,4
- Thuế đất: 2,5
- Phí giao thông: 1,2. Trong đó 0,3 là tiền phạt vi phạm giao thông phát hiện sau khi đã hạch toán vào phí giao thông.

8. Doanh thu nhượng bán tài sản không cần dùng (chưa thuế GTGT): 40, giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm nhượng bán: 14, chi phí liên quan đến nhượng bán: 2

Yêu cầu: Tính thuế TNDN phải nộp trong năm ?

Biết rằng:

- Thuế suất thuế TTĐB: 50%; thuế suất thuế GTGT: 10%; Thuế suất thuế TNDN: 20%
- Doanh nghiệp không được ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, thực hiện đầy đủ chế độ hóa đơn, chứng từ và đã nộp đầy đủ các loại thuế mà DN phải nộp.
- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Giải: (ĐVT: triệu đồng)

$$\begin{aligned} T_{dn} &= TNTT \times t_{dn} \\ TNTT &= TNCT - TNMT - LKC \\ TNCT &= DT - CP + TNK \end{aligned}$$

1. $DT = 7.500$

CP (Thuế TTĐB phải nộp) $= 3000 \times 50\% = 1.500$

2. $CP = 1.000 - 300 = 700$

3. $CP = 4.000$

4. $CP = 160 + 160 \times 24\% = 198,4$

5. Không xác định CP vì đây là khoản chi hình thành nên TSCĐ

6. $CP = 30$

7. $CP = 2,4 + (1,2 - 0,3) = 3,3$

8. $TNK = 40 - (14 + 2) = 24$

Kết luận:

$DT = 7.500$

$CP = 1.500 + 700 + 4.000 + 198,4 + 30 + 3,3 = 6.431,7$

$TNK = 24$

$TNMT = 0$

$LKC = 0$

$TNTT = TNCT = 7.500 - 6.431,7 + 24 = 1.92,3$

$T_{dn} = 1.92,3 \times 20\% = 218,46$

Doanh nghiệp X phải nộp thuế TNDN của năm N là 218.460.000 đồng

5. 3. KHAI NỘP THUẾ TNDN

5.3.1. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý

- Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 28/2011/TT-BTC: Nếu người nộp thuế hạch toán đầy đủ doanh thu, chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp người nộp thuế không kê khai được chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế thì áp dụng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ để tính thu nhập doanh nghiệp trong quý là tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước liền kề hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế

5.3.2. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm hoặc khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN

+ Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

+ Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai ban hành kèm theo Thông tư này (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế):

> Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN.

> Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN.

> Các Phụ lục về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

* Mẫu số 03-3A/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm.

* Mẫu số 03-3B/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất.

* Mẫu số 03-3C/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ.

+ Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN.

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN.

+ Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 05/TNDN.

+ Phụ lục giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9/2/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

5.4. ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

5.4.1. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định và đăng ký, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định cụ thể tại Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC và được sửa đổi, bổ sung tại điều 10 Thông tư 96/2015/TT-BTC. Về cơ bản như sau:

- Trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao

gồm mức thuế suất ưu đãi, mức miễn thuế, giảm thuế) và thu nhập từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế để kê khai nộp thuế riêng.

- Doanh nghiệp được ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới hoặc mở rộng đáp ứng yêu cầu về điều kiện ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư.

- Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và không áp dụng thuế suất 20% (bao gồm cả doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế suất 20% theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) đối với các khoản thu nhập sau:

- + Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC); thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

- + Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

- + Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Trường hợp trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án (không gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất); thu nhập từ chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn.

- Trường hợp trong các kỳ tính thuế trước, doanh nghiệp đang bị lỗ (nếu còn trong thời hạn chuyển lỗ) thì doanh nghiệp phải chuyển lỗ tương ứng với các hoạt động có thu nhập. Nếu doanh nghiệp không tách riêng được lỗ của từng hoạt động thì doanh nghiệp chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trước sau đó vẫn còn lỗ thì chuyển vào thu nhập của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án (không gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất); thu nhập từ chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật). Sau khi chuyển lỗ theo nguyên tắc nêu trên nếu doanh nghiệp còn phát sinh lỗ và lãi của các hoạt động kinh doanh khác nhau (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án (không gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất); thu nhập từ chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) thì doanh nghiệp được bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập.

5.4.2. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế, thuế suất ưu đãi

5.4.2.1. Thuế suất ưu đãi

- Thuế suất ưu đãi có các mức sau:

- + Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm

- + Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động

- + Thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động

- + Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm

- + Thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động (từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

- Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Các mức ưu đãi cụ thể quy định tại điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và sửa đổi bổ sung tại Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

5.4.2.2. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế

- **Thời gian miễn thuế và giảm thuế có các mức sau:**

- + Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo

- + Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp

- + Miễn thuế hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo

- Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

- Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định nêu trên được tính từ năm được cấp Giấy chứng nhận công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Các mức ưu đãi cụ thể quy định tại điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC.

5.4.3. Các trường hợp giảm thuế khác

- Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng 150 lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC nếu hạch toán riêng được.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty không Tục tiếp sản xuất kinh doanh thì không giảm thuế theo Khoản này.

- Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số hướng dẫn tại tiết b điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC nếu hạch toán riêng được.

- Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

5.4.4. Thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (-) vào thu nhập tính thuế để tự kê khai và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế.

BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Bài 5.1. Khoanh tròn đáp án đúng trong những câu sau:

(1) Công ty Trung Thành được tặng một ô tô trị giá 500 triệu đồng. Trị giá này được tính vào

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế B. Chi phí được trừ
C. Chi phí không được trừ D. Thu nhập khác

(2) Trong các khoản chi sau, khoản chi không được trừ là

- A. Chi phí khấu hao của tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất
B. Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu của thành phẩm tiêu thụ
C. Chi thưởng sáng kiến, kinh nghiệm có giá trị theo quy định
D. Chi thưởng cho hoạt động thể thao, văn nghệ

(3) Chi trả lãi tiền vay 12 triệu đồng, trong đó 5 triệu là lãi vay vốn để góp vốn điều lệ của thành viên sáng lập. Số tiền chênh lệch được xác định là

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế B. Chi phí được trừ
C. Chi phí không được trừ D. Thu nhập khác

(4) Doanh nghiệp B năm 2009 có khoản lỗ 50 triệu đồng, theo kế hoạch doanh nghiệp B sẽ chuyển lỗ đều đặn trong vòng 5 năm. Số lỗ được chuyển theo quy định sang năm 2013 là

- A. 50 triệu đồng B. 10 triệu đồng
C. 5 triệu đồng D. 0 đồng

(5) Trong các khoản chi sau, khoản chi được trừ là

- A. Chi phí khấu hao của tài sản cố định không dùng cho hoạt động sản xuất
B. Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu tương ứng với số thành phẩm tiêu thụ
C. Chi thưởng sáng kiến, kinh nghiệm không theo quy định
D. Chi thưởng cho hoạt động thể thao, văn nghệ

(6) Khi tính toán số nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, Doanh nghiệp Tài Hưng xác định số nguyên vật liệu xuất dùng đã vượt định mức do doanh nghiệp đề ra là 50 triệu đồng. Trị giá này được xác định là

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế B. Chi phí được trừ
C. Chi phí không được trừ D. Thu nhập khác

(7) Doanh nghiệp B năm 2010 có khoản lỗ 50 triệu đồng, theo kế hoạch doanh nghiệp B sẽ chuyển lỗ đều đặn trong vòng 5 năm. Số lỗ được chuyển theo quy định sang năm 2015 là

- A. 50 triệu đồng B. 10 triệu đồng
C. 5 triệu đồng D. 0 đồng

(8) Chi trả lãi tiền vay 10 triệu đồng, trong đó 5 triệu là lãi vay vốn để góp vốn điều lệ của thành viên sáng lập. Chi phí không được trừ là

- A. 12 triệu đồng B. 8 triệu đồng
C. 5 triệu đồng D. 17 triệu đồng

(9) Thu lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn liên doanh 50 triệu đồng trước khi nộp thuế TNDN. Thu nhập được miễn thuế bằng

- A. 0 đồng
C. 100 triệu đồng
- B. 14 triệu đồng
D. 50 triệu đồng

(10) Kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗi, thời gian được chuyển lỗi theo quy định là

- A. 1 năm
B. 3 năm
C. 5 năm
D. 7 năm

(11) Trong những khoản thu sau, thu nhập được miễn thuế là

- A. Thu nợ của khách hàng
B. Thu lãi tiền gửi
C. Thu cổ tức được chia trước khi nộp thuế TNDN
D. Thu cổ tức được chia sau khi đã nộp thuế TNDN

(12) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là

- A. Số tiền bán hàng thu được
B. Số tiền bán hàng không phân biệt đã thu tiền hay chưa
C. Số tiền thu nợ của khách hàng
D. Số tiền cho khách hàng nợ

(13) Chi trả lương cho cán bộ, nhân viên 200 triệu đồng, trong đó 20 triệu đồng là tiền lương của thành viên sáng lập không tham gia quản lý. Số tiền chênh lệch được xác định là

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế
B. Chi phí được trừ
C. Chi phí không được trừ
D. Thu nhập khác

(14) Doanh nghiệp Tài Hưng xác định số tiền cho dịch vụ mua ngoài không có hóa đơn hợp pháp là 50 triệu đồng. Kế toán của doanh nghiệp sẽ ghi giá trị này vào

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế
B. Chi phí được trừ
C. Chi phí không được trừ
D. Thu nhập khác

(15) Kỳ tính thuế TNDN theo quy định từ

- A. Tháng 1 đến tháng 12 năm dương lịch
B. Tháng 1 đến tháng 12 năm âm lịch
C. Tháng doanh nghiệp báo cáo
D. Bất kỳ tháng nào đến tháng 12

(16) Khoản thu nhập thu được từ hoạt động liên doanh liên kết trong nước trước khi nộp thuế TNDN được xác định là

- A. Thu nhập được miễn thuế
B. Thu nhập không được miễn thuế
C. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế
D. Thu nhập không nằm trong kê khai

(17) Số tiền thu được từ việc bán hàng nội bộ được xác định là

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế
B. Thu nhập được miễn thuế
C. Thu nhập không phải kê khai
D. Thu nhập khác

(18) Công ty Trung Thành tặng khách hàng 10 triệu đồng tiền thưởng do mua số lượng lớn theo chương trình kích cầu của Công ty. Số tiền này được tính vào

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế
B. Chi phí được trừ
C. Chi phí không được trừ
D. Thu nhập khác

(19) Doanh nghiệp Nghĩa Hưng đã sử dụng số nguyên vật liệu vượt định mức do doanh nghiệp đề ra là 30 triệu đồng. Trị giá này được xác định là

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế
B. Chi phí được trừ
C. Chi phí không được trừ
D. Thu nhập khác

(20) Thời gian nộp báo cáo quyết toán thuế TNDN theo quy định chậm nhất là

- A. Ngày thứ 20 hàng tháng
B. Ngày thứ 20 của tháng tiếp theo
C. Ngày 30 tháng 1 của năm tiếp theo
D. Ngày 30 tháng 3 của năm tiếp theo

(21) Số tiền thu được từ hoạt động cung ứng dịch vụ vận chuyển của doanh nghiệp vận tải hành khách được xác định là

- A. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế B. Thu nhập được miễn thuế
C. Thu nhập không phải kê khai D. Thu nhập khác

Bài 5.2. Xác định doanh thu trong một số trường hợp sau:

- Xuất bán 1.000 spX (không chịu thuế GTGT), giá bán 10.000đ/spX
- Xuất bán 5.000 spB, giá bán bao gồm cả thuế GTGT là 22.000 đ/spB, thuế suất thuế GTGT 10%.
- Xuất khẩu 500 spC, giá bán chưa thuế GTGT là 2 triệu đồng/spC, thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Xuất bán 5.000 vé xổ số loại 20.000 đ/vé, thuế suất thuế GTGT 10%.
- Bán trả góp 2 chiếc ô tô, tổng giá trị phải thu là 1.200 triệu đồng bao gồm lãi trả góp là 100 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%.

Biết: Trường hợp 1: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trường hợp 2: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Bài 5.3. Xác định các khoản chi được trừ

Các khoản chi	Được trừ	Không được trừ
1. Chi phí vật tư 100 trđ, trong đó chi vượt định mức 10 trđ		
2. Chi thưởng sáng kiến 50 trđ, trong đó được cấp trên hỗ trợ $\frac{1}{4}$		
3. Chi khấu hao 40 trđ, trong đó 10 trđ là khấu hao của TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi		
4. Chi lương 700trđ, trong đó 600 trđ đúng hợp đồng		
5. Chi trang phục lao động 1,5trđ		
6. Chi mua hàng hoá 5 trđ, trong đó 4 trđ có hoa đơn hợp lệ		
7. Chi nộp phạt hành chính 500.000đ		
8. Chi nộp thuế xuất khẩu 20trđ		
9. Chi trả lãi tiền vay 10trđ, trong đó 5 trđ là lãi vay vốn điều lệ của giám đốc		
10. Chi nộp thuế TTĐB của hàng sx trong nước 30 trđ, hàng nhập khẩu là 100trđ		

Bài 5.4. Các khoản thu sau được tính vào thu nhập khác là bao nhiêu?

Các khoản thu	Thu nhập khác
1. Thu tiền bán ngoại tệ 100 triệu đồng, trong đó chi phí mua ngoại tệ là 80 triệu đồng	
2. Thanh lý TSCĐ 100 trđ, giá trị còn lại 70 triệu đồng, chi phí thanh lý 10 triệu đồng	
3. Lãi tiền gửi ngân hàng 200.000 đồng	
4. Thu nợ khó đòi 100 triệu đồng, trong đó nợ khó đòi đã xóa sổ 20 triệu đồng	
5. Thu lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn liên doanh 30 triệu đồng	
6. Doanh nghiệp có khoản lợi nhuận không xác định được chủ 10 triệu đồng	

Bài 5.5. Công ty Hùng Cường trong năm N có số liệu như sau (DN tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

- Doanh thu bán hàng chưa bao gồm thuế GTGT là 5.000 triệu đồng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài của đơn vị trong kỳ là 38,5 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT)
- Thu nợ khó đòi đã xóa sổ 10 triệu đồng.

5. Khấu hao TSCĐ là 250 triệu đồng, chi phí tiền lương là 300 triệu đồng trong đó có lương của thành viên HĐQT không tham gia quản lý đơn vị là 15 triệu đồng.
6. Giá vốn hàng bán là 3.200 triệu đồng.
7. Thu tiền bán cổ phiếu là 500 triệu đồng, trong đó giá mua cổ phiếu là 300 triệu đồng
8. Biết rằng:
 - Thuế suất thuế TNDN là 20%
 - Thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%
 - Thu nhập được miễn thuế là 50 triệu đồng
 - Số lỗ năm N-1 chuyển sang là 20 triệu đồng

Yêu cầu: Xác định thuế TNDN của công ty phải nộp trong năm N.

Bài 5.6. Công ty Hoàng Long trong năm N có số liệu như sau (DN tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

1. Mua 500 tấn nguyên vật liệu về sản xuất sản phẩm X, giá mua chưa thuế GTGT là 100.000 đ/tấn, thuế suất thuế GTGT 10%.
2. Xuất bán 500 tấn spX cho Công ty M – Khu chế xuất Biên Hoà, giá bán 200.000đ/tấn spX. Biết sản phẩm X chịu thuế suất thuế xuất khẩu là 2%, thuế suất thuế GTGT là 5%. Biết rằng giá vốn của sản phẩm X là 120.000đ/tấn spX
3. Chi phí dịch vụ mua ngoài của đơn vị trong kỳ là 5.500.000đ (bao gồm cả thuế GTGT), trong đó có 110.000đ chi cho hoạt động từ thiện, 220.000đ chi không có chứng từ gốc. Thuế suất thuế GTGT là 10%.
4. Thu tiền lãi trả góp 2 triệu đồng.
5. Khấu hao TSCĐ là 10 triệu đồng, chi phí tiền lương là 15 triệu đồng trong đó có lương của thành viên HĐQT không tham gia quản lý đơn vị là 5 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT và thuế TNDN của công ty phải nộp trong kỳ. Biết thuế suất thuế TNDN là 20%

Bài 5.7. Công ty Huy Hùng trong năm N có số liệu như sau (DN tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

1. Nhập khẩu 500 tấn nguyên vật liệu về sản xuất sản phẩm X, giá nhập tại cửa khẩu là 100.000 đ/tấn, thuế nhập khẩu phải nộp là 15 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%.
2. Xuất bán 500 tấn spX, giá bán chưa thuế GTGT là 300.000đ/tấn spX. Biết sản phẩm X chịu thuế suất thuế GTGT là 5%, giá vốn của sản phẩm X là 150.000đ/tấn spX.
3. Chi phí dịch vụ mua ngoài của đơn vị trong kỳ là 6.600.000đ (bao gồm cả thuế GTGT), trong đó có 220.000đ chi cho hoạt động từ thiện, 440.000đ chi không có chứng từ gốc. Thuế suất thuế GTGT là 10%.
4. Thu lãi tiền gửi ngân hàng 2 triệu đồng.
5. Khấu hao TSCĐ là 15 triệu đồng, chi phí tiền lương là 25 triệu đồng trong đó có lương của thành viên HĐQT không tham gia quản lý đơn vị là 5 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT và thuế TNDN của công ty phải nộp trong kỳ. Biết thuế suất thuế TNDN là 20%

Bài 5.8: Cơ sở tính thuế TNDN trong kỳ có tài liệu sau: (ĐVT: triệu đồng)

1. Tiêu thụ sản phẩm: Xuất bán 2.000 sản phẩm, giá bán chưa có thuế GTGT là 1/sp
2. Chi phí tập hợp cho số sản phẩm tiêu thụ
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định là 120, trong đó khấu hao của tài sản đã hết thời gian sử dụng là 20
 - Chi phí tiền lương của công nhân sản xuất là 150 trong đó đã trả 120
 - Chi phí nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất sp tiêu thụ là 100 trong đó phần chi vượt định mức là 10.
 - Các khoản trích theo lương: bảo hiểm XH, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định đã nộp cho cơ quan Bảo hiểm và Công đoàn cấp trên.
 - Chi thường xét cho CBCNV là 100

- Chi thường sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đúng quy định là 50
- Chi tiền cho cô nuôi dạy trẻ trong DN là 50
- Chi phí để xử lý nước thải của DN là 50
- Chi phí nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên là 50
- Chi phí bảo hành sản phẩm là 20
- Chi phí trả tiền điện nước, dịch vụ bưu chính viễn thông là 40
- Chi trả lãi tiền vay phục vụ sản xuất kinh doanh 50 triệu trong đó 30 là lãi vay vốn pháp định
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ là 50 trong kỳ thực chi là 30
- Thuế GTGT phải nộp 100
- Các loại thuế khác:
 - + Thuế môn bài 3
 - + Phí giao thông 10
 - + Thuế TNCN 50
 - + Thuế xuất khẩu sản phẩm 50

3. Thu nhập khác

4. Thu hồi phế liệu là 50, chi phí thu hồi là 10, chi phí tiêu thụ là 20
5. Thu nhập nhận được từ nước ngoài chuyển về là 200, đây là khoản thu nhập nhận được sau khi đã nộp tiền thuế TNDN ở nước ngoài với thuế suất 20%.

Yêu cầu: Tính thuế TNDN mà cơ sở phải nộp biết rằng thuế suất là 20%. Trong phí giao thông cơ quan xác định 10 triệu vi phạm luật giao thông.

Bài 5.9. Doanh nghiệp XNK TN trong kỳ tính thuế có các tài liệu sau:

1. Xuất khẩu gạo mua của công ty lương thực K, giá mua chưa thuế GTGT là 7.000 triệu đồng. Giá bán tại cửa khẩu xuất của cả lô hàng là 650.000 USD.
2. Nhập khẩu 20.000 chai rượu từ Nga, giá tại cửa khẩu nhập ghi trên hợp đồng ngoại thương là 27,5 USD/chai; chi phí vận tải, bảo hiểm quốc tế của lô hàng tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên là 15.000 USD. Trên đường vận chuyển về cửa khẩu trong phạm vi giám sát của Hải quan bị vỡ 500 chai (đã được cơ quan giám định xác nhận). Toàn bộ số rượu này doanh nghiệp đã tiêu thụ hết với giá bán chưa thuế GTGT là 1.880.000 đ/chai.
3. Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp kê khai để tính thuế TNDN là 8.500 triệu đồng. Trong đó:

- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế: 80 triệu đồng.
- Lãi vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh vay của công nhân viên trong doanh nghiệp 220 triệu đồng. Lãi suất vay: 14%/năm, lãi suất cơ bản do NHNN công bố: 9%/năm.
- Chi ủng hộ địa phương: 25 triệu đồng
- Các khoản chi phí còn lại đều được trừ theo quy định của pháp luật.

4. Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế: 160 triệu đồng. Chi phí 10 triệu đồng.

Yêu cầu: Tính các khoản thuế doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

Biết rằng:

- Thuế suất: Thuế xuất khẩu gạo: 0%; Thuế nhập khẩu rượu: 100%; Thuế TTĐB rượu: 60%;
- Thuế suất thuế GTGT của gạo mua vào: 5%; của các hàng hóa, dịch vụ khác: 10%.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của các hàng hóa, dịch vụ khác: 50 triệu đồng.
- Tỷ giá tính thuế: 1USD = 22.500VND
- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hàng nhập khẩu xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu. Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài 5.10. DNSX Ánh Hồng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm N có tài liệu như sau:

1. Sản xuất 18.600sp A, DN đã tiêu thụ 10.080 sp với giá bán chưa có thuế GTGT 650.000đ/sp, số còn lại thưởng cho cán bộ công nhân viên đạt lao động giỏi trong doanh nghiệp.

2. Nhận gia công 2.000sp A cùng loại cho công ty Y, giá gia công chưa có thuế GTGT 500.000đ/sp, doanh nghiệp đã giao đủ cho khách hàng.

3. Các khoản chi phí phát sinh trong năm có chứng từ hợp lệ, đúng quy định: Nguyên vật liệu 1.200.000.000đ; Khấu hao TSCĐ 390.000.000đ; Dịch vụ mua ngoài 400.000.000đ; Chi phí lương và các khoản trích theo lương 900.000.000đ; Chi phí nghiên cứu khoa học 100.000.000đ; Chi bảo hộ lao động theo quy định 55.000.000đ; Chi phí quảng cáo, tiếp thị 200.000.000đ; Phạt vay nợ quá hạn 8.000.000đ; Thuế tài nguyên phải nộp 50.000.000đ; Chi sự nghiệp 15.000.000đ; Chi trợ cấp khó khăn đột xuất 2.000.000đ

Yêu cầu: Tính thuế thu nhập doanh nghiệp Ánh Hồng phải nộp trong năm N?

Biết rằng: - Thuế suất thuế GTGT các mặt hàng dịch vụ 10%; Thuế suất thuế TNDN 20%.

- Doanh nghiệp thực hiện chế độ hoá đơn, chứng từ đầy đủ, đúng quy định.

Bài 5.11. Công ty Hương Lúa trong tháng 5/N có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nhập khẩu 9.000 lít rượu nước, giá nhập tại cửa khẩu là 6 USD/lít.

2. Mua nguyên vật liệu trong nước dùng để chế biến vỏ chai rượu với giá mua chưa thuế GTGT 500.000.000 đồng

3. Công ty đưa toàn bộ nguyên vật liệu trên và toàn bộ số rượu vào sản xuất với định mức 0,5lít/chai rượu

4. Xuất khẩu cho Công ty H (Anh) 10.000 chai rượu, giá tại cửa khẩu xuất: 20 USD/chai rượu

5. Số còn lại bán trong nước, giá bán chưa thuế GTGT: 580.000 đồng/chai rượu

6. Khấu hao TSCĐ 100.000.000 đồng, trong đó khấu hao của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng cho sản xuất kinh doanh: 2.000.000 đồng

7. Các khoản chi cho con người:

- Tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động theo chế độ quy định: 400.000.000 đồng

- Các khoản trích theo lương: theo quy định

- Chi thưởng ngày lễ thành lập công ty cho CBCNV: 50.000.000 đồng

8. Chi đầu tư dây chuyền công nghệ mới chưa có thuế GTGT: 1.500.000.000 đồng

9. Các khoản thuế, phí khác phải nộp trong tháng:

- Thuế sử dụng đất: 5.000.000 đồng

- Phạt vi phạm hành lang an toàn giao thông: 5.000.000 đồng

10. Nhận biếu tặng một phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu khoa học trị giá 3.000.000.000 đồng

11. Thuế GTGT được khấu trừ từ tháng trước chuyển sang là 45.000.000 đồng.

Yêu cầu:

1. Xác định thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp của công ty Hương Lúa trong tháng 5/N.

2. Xác định số thuế Công ty có thể đề nghị hoàn trong tháng 5/N.

Biết rằng: - Thuế suất: Thuế xuất khẩu rượu: 0%; Thuế nhập khẩu rượu: 50%, thuế TTĐB của rượu là 60%; Thuế GTGT: 10%, thuế TNDN: 20%

- Tỷ giá quy đổi 22.500 VND/USD

- Thuế GTGT chưa được khấu trừ của tháng 3/N là 20.000.000 đồng

- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hóa đơn mua vào bán ra hợp pháp, hợp lệ, Công ty đã nộp toàn bộ số thuế của hàng nhập khẩu, không được ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN.

Bài 5.12. Công ty Nhật Giang trong tháng 12/N có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Mua nguyên vật liệu trong nước dùng để sản xuất thuốc lá, giá mua chưa thuế GTGT 2.000.000.000 đồng.

2. Nhập khẩu 8.000 kg sợi thuốc lá của Công ty Z (Anh), giá nhập tại cửa khẩu là 100 USD/kg.
3. Công ty đưa toàn bộ nguyên vật liệu trên và toàn bộ số sợi thuốc lá vào sản xuất với định mức 0,01 kg/bao thuốc lá.
4. Xuất khẩu cho Công ty H (Mỹ) 600.000 bao thuốc lá, giá FOB: 1,5 USD/bao thuốc lá
5. Số còn lại bán trong nước, giá bán chưa thuế GTGT: 44.550 đồng/bao thuốc lá
6. Chi đầu tư dây chuyền công nghệ mới chưa có thuế GTGT: 10.000.000.000 đồng
7. Các khoản thuế, phí khác phải nộp trong tháng
 - Thuế môn bài: 3.000.000 đồng
 - Phạt vi phạm nộp chậm thuế: 5.000.000 đồng
8. Thu lãi được chia từ hoạt động liên kết kinh doanh với Công ty Z (Thái Bình) sau khi đã nộp thuế TNDN trị giá 900.000.000 đồng.
9. Thuế GTGT được khấu trừ từ tháng trước chuyển sang là 5.000.000 đồng.
10. Khấu hao TSCĐ 100.000.000 đồng, trong đó khấu hao của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng cho sản xuất kinh doanh: 5.000.000 đồng
11. Các khoản chi cho con người:
 - Tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động theo chế độ quy định: 600.000.000 đồng
 - Các khoản trích theo lương: theo quy định
 - Chi thưởng tết cho CBCNV: 200.000.000 đồng

Yêu cầu:

1. Xác định thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp của công ty Nhật Giang trong tháng 12/N.
 2. Xác định số thuế Công ty có thể đề nghị hoàn trong tháng 12/N.
- Biết rằng: - Thuế suất: Thuế xuất khẩu thuốc lá: 0%; Thuế nhập khẩu thuốc lá: 30%, thuế TTĐB của thuốc lá: 70%; Thuế GTGT: 10%, thuế TNDN: 20%
- Tỷ giá quy đổi 22.500 VND/USD
 - Thuế GTGT chưa được khấu trừ của tháng 10/N là 30.000.000 đồng
 - Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hóa đơn mua vào bán ra hợp pháp, hợp lệ, Công ty đã nộp toàn bộ số thuế của hàng nhập khẩu, không được ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN.

Chương 6. CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

6.1. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

6.1.1. Khái niệm

Thuế TNCN là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế của cá nhân tại Việt Nam.

6.1.2. Nội dung

6.1.2.1. Đối tượng nộp thuế

Cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

6.1.2.2. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, các khoản giảm trừ

a. Thu nhập chịu thuế (TNCT)

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây (trừ thu nhập được miễn thuế theo quy định)

(1). Thu nhập từ kinh doanh;

(1a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

(1b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

(2). Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

(2a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;

(2b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động, các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả, trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội;

(2c) Tiền thù lao dưới các hình thức;

(2d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý và các tổ chức;

(2đ) Các khoản lợi ích khác mà đối tượng nộp thuế nhận được bằng tiền hoặc không bằng tiền;

(2e) Tiền thưởng, trừ các khoản tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế, tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận,

tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(3). Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

(3a) Tiền lãi cho vay;

(3b) Lợi tức cổ phần;

(3c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

(4). Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

(4a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;

(4b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

(4c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

(5). Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

(5a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

(5b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;

(5c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;

(5d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.

(6). Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

(6a) Trúng thưởng xổ số;

(6b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;

(6c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino;

(6d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

(7). Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

(7a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

(7b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

(8). Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

(9). Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

(10). Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Chú ý:

- Thu nhập từ trúng thưởng, Thu nhập từ nhận thừa kế, Thu nhập từ nhận quà tặng thì thu nhập chịu thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng tính cho từng lần thu nhập.

- Thu nhập từ bản quyền, Thu nhập từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, chuyển quyền sử dụng.

b. Thu nhập miễn thuế

(1). Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

(2). Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

(3). Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

(4). Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

(5). Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

(6). Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

(7). Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

(8). Thu nhập từ kiều hối.

(9). Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

(10). Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả.

(11). Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

(11a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;

(11b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

(12). Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

(13). Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.

(14). Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6.2.2.3. Các khoản giảm trừ

a. Giảm trừ gia cảnh

Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây:

- Đến 30/6/2013:

+ Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng (48 triệu đồng/năm);

+ Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng.

- Từ 1/7/2013

+ Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng;

+ Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng.

- Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế.

- Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao

gồm:

- + Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;
- + Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

b. Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện

- Các khoản đóng bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.

- Các khoản đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện: Mức đóng vào quỹ hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế theo thực tế phát sinh nhưng tối đa không quá một (01) triệu đồng/tháng (12 triệu đồng/năm) đối với người lao động tham gia các sản phẩm hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, kể cả trường hợp tham gia nhiều quỹ. Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do quỹ hưu trí tự nguyện cấp.

c. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

- Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;
- Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

6.2.3. Căn cứ tính thuế

6.2.3.1. Đối với cá nhân cư trú

a. Thu nhập tính thuế (TNCT)

- Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công:

$$TNCT = \text{Thu nhập tính thuế} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

- Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng:

$$TNCT = \text{Thu nhập tính thuế}$$

b. Thuế suất

- Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định đối với thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25

6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

- Biểu thuế toàn phần được quy định đối với thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này	25
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này	2

6.2.3.2. Đối với cá nhân không cư trú

a. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh

(1). Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

(2). Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hoá, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thoả thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

(3). Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

(3a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá;

(3b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;

(c) 2 % đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

b. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

(1). Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%.

(2). Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

c. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

d. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

e. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 2%.

g. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

(1). Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

(2). Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

h. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

(1). Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 10%.

(2). Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được tại Việt Nam.

6.2.4. Phương pháp tính thuế

- Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công

T_{cn} theo bậc thu nhập = TNTT của bậc thu nhập $\times t_{cn}$ tương ứng bậc thu nhập

Trong đó:

TNTT: Thu nhập tính thuế

t_{cn} : Thuế suất thuế TNCN

- Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng:

$$T_{cn} = TNTT \times t_{cn}$$

Trong đó:

TNTT: Thu nhập tính thuế của từng hoạt động có thu nhập

t_{cn} : Thuế suất thuế TNCN của từng hoạt động tương ứng

6.2.5. kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân

- Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

+ Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công;

+ Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;

+ Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì phải đăng ký từ đầu năm với cơ quan thuế.

- Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Hộp 6.1. Bài tập minh họa

Ông A, là một công dân Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam, có thu nhập phát sinh trong năm 2013 như sau:

- Tiền lương: 240 triệu đồng (đã trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định);
- Tiền thưởng lễ, tết: 24 triệu đồng;
- Lãi tiền gửi ngân hàng: 9 triệu đồng;
- Trúng thưởng khuyến mãi: 100 triệu đồng

Hãy tính tổng số thuế thu nhập cá nhân mà ông A phải nộp trong năm? Biết rằng ông A có một người phụ thuộc.

Giải:

(1) Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng lễ tết: $240 + 24 = 264$ triệu đồng

(2) Thu nhập từ TGNH 9 triệu đồng -> Không chịu thuế

(3) Trúng thưởng KM 100 triệu đồng -> chịu thuế 10%

Như vậy, chỉ tính thuế cho (1) và (3).

Thu nhập (1) bình quân tháng là $264 \text{ triệu} / 12 = 22$ triệu đồng

* Thuế TNCN từ tiền lương, thưởng tết

- TNCT = 264 triệu đồng

- Giảm trừ gia cảnh: $6 \times (4+1,6) + 6 \times (9+3,6) = 109,2$ triệu đồng

- TNTT = $264 - 109,2 = 154,8$ triệu đồng

$\Rightarrow T_{cn} = 60 \times 5\% + 60 \times 10\% + 34,8 \times 15\%$

$= 14,22$ triệu đồng/năm.

* Thuế TNCN từ thưởng KM có thể có kết quả như sau:

TNCT = $100 - 10 = 90$ triệu đồng

$T_{cn} = 90 \times 10\% = 9$ triệu đồng

\Rightarrow Tổng thuế TNCN ông A phải nộp là $14,22 + 9 = 23,22$ triệu đồng

Quy định về thuế thu nhập cá nhân được chi tiết tại Thông tư 111/2013/TT-BTC và Thông tư 92/2015/TT-BTC.

6.2. THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT

6.2.1. Khái niệm

Thuế sử dụng đất là loại thuế đánh vào đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

6.2.2. Nội dung

6.2.2.1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Đối tượng nộp thuế: Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp (gọi chung là hộ nộp thuế). Hộ được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không sử dụng vẫn phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Đối tượng chịu thuế: Đất chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất dùng vào sản xuất nông nghiệp bao gồm :

- + Đất trồng trọt ;
- + Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản ;
- + Đất rừng trồng.

- Căn cứ tính thuế

+ Diện tích đất

+ Hạng đất: Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản được chia làm 6 hạng, đất trồng cây lâu năm được chia làm 5 hạng. Căn cứ để xác định hạng đất gồm các yếu tố: Chất đất; Vị trí; Địa hình; Điều kiện khí hậu, thời tiết; Điều kiện tưới tiêu.

+ Mức thuế tuyệt đối (tính theo kg thóc theo quy định)

Đối với đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Hạng đất	Định suất thuế
1	550
2	460
3	370
4	280
5	180
6	50

Đối với đất trồng cây lâu năm :

Hạng đất	Định suất thuế
1	650
2	550
3	400
4	200
5	80

- Công thức tính:

$$T_{\text{đnn}} = \text{Diện tích đất} \times \text{Mức thuế tuyệt đối}$$

6.2.2.2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đối tượng nộp thuế:

+ Người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này.

+ Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế.

+ Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

◦ Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì người thuê đất là người nộp thuế;

◦ Trường hợp người có quyền sử dụng đất cho thuê đất theo hợp đồng thì người nộp thuế được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không có thỏa thuận về người nộp thuế thì người có quyền sử dụng đất là người nộp thuế;

◦ Trường hợp đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đang có tranh chấp thì trước khi tranh chấp được giải quyết, người đang sử dụng đất là người nộp thuế. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất;

◦ Trường hợp nhiều người cùng có quyền sử dụng một thửa đất thì người nộp thuế là người đại diện hợp pháp của những người cùng có quyền sử dụng thửa đất đó;

◦ Trường hợp người có quyền sử dụng đất góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này thì pháp nhân mới là người nộp thuế.

nghịệp

- Đối tượng chịu thuế:

+ Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

+ Đất phi nông nghiệp được miễn thuế sử dụng vào mục đích kinh doanh.

- Căn cứ tính thuế

+ Giá tính thuế định bằng diện tích đất tính thuế nhân với giá của 1m² đất.

+ Diện tích đất

+ Thuế suất từng phần

Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m ²)	Thuế suất (%)
1	Diện tích trong hạn mức	0,03
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

- Công thức:

$$T_{\text{đpnn}} = \text{Giá tính thuế} \times \text{thuế suất từng phần}$$

6.3. THUẾ TÀI NGUYÊN

6.3.1. Khái niệm

Thuế tài nguyên là sắc thuế đánh tài nguyên được khai thác quy định.

6.3.2. Nội dung

- **Đối tượng nộp thuế:** Các tổ chức, cá nhân có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định.

- Đối tượng chịu thuế: Đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ tính thuế:

+ Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ: Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên.

+ Giá tính thuế đơn vị tài nguyên: là giá bán đơn vị tài nguyên tại thị trường nơi khai thác, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Thuế suất thuế tài nguyên

- Công thức:

$$T_m = \frac{\text{Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ}}{\text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên}} \times \text{Thuế suất thuế tài nguyên}$$

6.4. THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

6.4.1. Khái niệm

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi chung là hàng hóa) khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.

6.4.2. Nội dung

- Người nộp thuế

+ Người nộp thuế bảo vệ môi trường là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này.

+ Người nộp thuế bảo vệ môi trường trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

◦ Trường hợp ủy thác nhập khẩu hàng hóa thì người nhận ủy thác nhập khẩu là người nộp thuế;

◦ Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua than khai thác nhỏ, lẻ mà không xuất trình được chứng từ chứng minh hàng hóa đã được nộp thuế bảo vệ môi trường thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế.

- Đối tượng chịu thuế

+ Xăng, dầu, mỡ nhờn, bao gồm: Xăng, (trừ etanol); Nhiên liệu bay; Dầu diesel; Dầu hỏa; Dầu mazut; Dầu nhờn; Mỡ nhờn.

+ Than đá, bao gồm: Than nâu; Than an-tra-xít (antraxit); Than mỡ; Than đá khác.

+. Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC).

+. Túi ni lông thuộc diện chịu thuế.

+. Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng.

+. Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng.

+. Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng.

+. Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.

Trường hợp xét thấy cần thiết phải bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ thì Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quy định.

- Căn cứ tính thuế:

- + Số lượng hàng hóa tiêu thụ theo quy định của luật thuế GTGT
- + Mức thuế tuyệt đối

- Công thức:

$$T_{mt} = \text{Số lượng hàng hóa tính thuế} \times \text{Mức thuế tuyệt đối}$$

6.5. THUẾ MÔN BÀI

6.5.1. Khái niệm

Thuế môn bài là một khoản thuế thu hàng năm vào các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

6.5.2. Nội dung

- Đối tượng phải nộp thuế: Tất cả tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm các DN, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, kể cả các chi nhánh, cửa hàng, nhà máy, phân xưởng.... trực thuộc đơn vị chính).

- Căn cứ tính thuế:

+ Căn cứ vào vốn:

Bậc thuế môn bài	Vốn đăng ký	Mức thuế môn bài cả năm
Bậc 1	Trên 10 tỷ đồng	3.000.000
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ đồng	2.000.000
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	1.500.000
Bậc 4	Dưới 2 tỷ đồng	1.000.000

+ Căn cứ vào thu nhập tháng

Bậc thuế	Thu nhập 1 tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 1.500.000	1.000.000
2	Trên 1.000.000 đến 1.500.000	750.000
3	Trên 750.000 đến 1.000.000	500.000
4	Trên 500.000 đến 750.000	300.000
5	Trên 300.000 đến 500.000	100.000
6	Bằng hoặc thấp hơn 300.000	50.000

*** Chú ý:**

- Tính thuế môn bài căn cứ vào vốn được áp dụng cho các tổ chức kinh tế.
- Tính thuế môn bài theo thu nhập bình quân tháng được áp dụng cho hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (không có vốn đăng ký).
- Đối với DN đang hoạt động: Thuế MB được tính căn cứ vào Vốn KD năm trước liền kề với năm tính thuế.
- Đối với DN mới được thành lập: Thuế MB được tính căn cứ vào vốn KD ghi trong Giấy đăng ký kinh doanh.

- Mỗi khi có thay đổi tăng hoặc giảm vốn đăng ký, DN phải kê khai với cơ quan thuế để làm căn cứ xác định mức thuế môn bài của năm sau. Nếu không kê khai thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và bị ấn định mức thuế môn bài phải nộp.

- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế thì phải kê khai và nộp thuế MB căn cứ vào vốn.

- Các doanh nghiệp có các Chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác thì phải nộp thuế MB cho các chi nhánh này mỗi chi nhánh là 1.000.000đồng/năm.

BÀI TẬP CHƯƠNG 6

Bài 6.1. Tháng 12/2014 ông A có được các khoản thu nhập như sau:

- Thu nhập từ lương hưu: 5.000.000
- Thu nhập từ việc kinh doanh của ông: 12.000.000
- Thu nhập từ quà biếu: 5.000.000
- Chi phí hoạt động kinh doanh: 4.000.000

Biết ông có nuôi 2 người con đang đi học được giảm trừ gia cảnh theo quy định. Hãy xác định số thuế TNCN ông A phải nộp trong tháng 12/2014?

Bài 6.2. Ông X, là một công dân Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam, có thu nhập phát sinh trong năm 2014 như sau:

- Tiền lương: 300 triệu đồng;
- Tiền thưởng lễ, tết: 40 triệu đồng;
- Lãi tiền gửi ngân hàng: 20 triệu đồng;
- Trúng thưởng khuyến mãi: 500 triệu đồng

Hãy tính tổng số thuế thu nhập cá nhân mà ông X phải nộp trong năm? Biết rằng ông X có hai người phụ thuộc.

Bài 6.3. Hai người C và D có thu nhập bình quân hàng tháng lần lượt là 45 triệu đồng và 35 triệu đồng. Hãy tính thuế TNCN của C và D trong các trường hợp sau:

- C và D không có người phụ thuộc.
- C có 2 người phụ thuộc và D có 1 người phụ thuộc.

Bài 6.4: Xác định thuế thu nhập cá nhân mà Công ty X phải kê khai, quyết toán thuế cho nhân viên của Công ty năm 2014. Biết tài liệu sau:

STT	Tên nhân viên	Chức vụ	Thu nhập ròng/ tháng (triệu đồng)	Ghi chú
1.	Nguyễn Văn Hồng	Giám đốc	20	Có 1 người phụ thuộc
2.	Hoàng Ngọc Nụ	Kế toán	15	Có 2 người phụ thuộc
3.	Lê Nguyễn Huy	Nhân viên	10	Không có người phụ thuộc

Biết rằng: Thu nhập hàng tháng là thu nhập đã trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định.

Bài 6.5. Công ty TNHH ABC đăng ký kinh doanh vào thời điểm 6 tháng cuối năm 2013 với số vốn đăng ký là 750 triệu đồng. Anh (chị) hãy xác định số thuế môn bài phải nộp năm 2014 của Công ty này?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] - **Lê Thị Phương Mai**, 2013, Bài giảng thuế nhà nước, Trường CĐ Cộng đồng Lào Cai
- [2] - **Quốc hội**, 2008, Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 3/6/2008.
- [3] - **Chính phủ**, 2013, Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.
- [4] - **Bộ tài chính**, 2013, Thông tư 219/2013/TT- BTC ngày 31/12/2013, Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng
- [5] - **Quốc hội**, 2008, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008.
- [6] - **Chính phủ**, 2008, Nghị định hướng dẫn thi hành luật thuế tiêu thụ đặc biệt
- [7] **Bộ Tài chính**, Thông tư số 195/2015/TT-BTC Hướng dẫn thi hành Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật sửa đổi một số điều thuế TTĐB.
- [8] - **Quốc hội**, 2005, Luật thuế xuất, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005
- [9] - **Chính phủ**, 2005, Nghị định của Chính phủ số 149/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2005 Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu
- [10] - **Bộ tài chính**, 2005, Thông tư của Bộ tài chính số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- [11] - **Quốc hội**, 2008, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008.
- [12] - **Chính phủ**, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- [13] - **Bộ tài chính**, 2014, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- [14] - **Quốc hội**, 2010, Luật số: 48/2010/QH12, Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2010.
- [15] - **Quốc hội**, 1993, Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993.
- [16] - **Quốc hội**, 2007, Luật số: 04/2007/QH12, Luật thuế thu nhập cá nhân.
- [17] - **Quốc hội**, 2012, Luật số: 26/2012/QH13, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12.
- [18] - **Bộ tài chính**, 2013, Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

[19] - **Quốc hội**, 2013, Luật số: 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12.

[20] - **Quốc hội**, 2013, Luật số: 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

[21] – **Bộ Tài chính**, 2015, Thông tư 96/2015/TT-BTC Hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

[22] – **Bộ Tài chính**, 2015, Thông tư 92/2015/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện thuế GTGT và thuế TNDN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; Hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

[23] – **Bộ tài chính**, 2015, Thông tư 26/2015/TT-BTC Hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

[24] – **Quốc hội**, Luật 106/2016/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016.

[25] – **Chính phủ**, Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế.

[26] - **Bộ tài chính**, Phần mềm hướng dẫn kê khai thuế.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	4
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ.....	5
1.1. THUẾ VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ.....	5
1.1.1. Sự ra đời và tính tất yếu khách quan của thuế.....	5
1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế.....	5
1.1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế.....	8
1.2. PHÂN LOẠI THUẾ.....	9
1.2.1. Phân loại thuế theo phương thức đánh thuế (theo tính chất chuyển dịch của thuế).....	9
1.2.2. Phân loại thuế theo cơ sở đánh thuế.....	10
1.3. SẮC THUẾ.....	12
1.3.1. Khái niệm sắc thuế.....	12
1.3.2. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế.....	12
1.4. HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ TẠI VIỆT NAM.....	15
1.4.1. Cơ quan quản lý thuế nội địa.....	15
1.4.2. Cơ quan quản lý thuế quan.....	16

1.4.3. Hệ thống thuế Việt Nam.....	16
BÀI TẬP CHƯƠNG 1.....	17
Chương 2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	20
2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG...20	20
2.1.1. Các khái niệm.....	20
2.1.2. Đặc điểm của thuế GTGT.....	20
2.1.3. Tác dụng của thuế GTGT.....	20
2.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ GTGT.....	21
2.2.1. Người nộp thuế	21
2.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế.....	21
2.2.3. Căn cứ tính thuế.....	29
2.2.4. Phương pháp tính thuế (Điều 9 - Luật thuế GTGT sửa đổi).....	43
2.2.5. Quy định về hóa đơn chứng từ và khấu trừ thuế GTGT.....	46
2.3. KÊ KHAI NỘP THUẾ GTGT.....	52
2.3.1. Kê khai thuế GTGT.....	54
2.3.2. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.....	55
2.4. HOÀN THUẾ GTGT.....	58
2.4.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT.....	58
2.4.2. Điều kiện và thủ tục hoàn thuế GTGT.....	58
BÀI TẬP CHƯƠNG 2.....	63
Chương 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT.....	70
3.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT 70	70
3.1.1. Khái niệm.....	70
3.1.2. Đặc điểm.....	70
3.1.3. Tác dụng của thuế TTĐB.....	70
3.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ TTĐB.....	70
3.2.1. Người nộp thuế (Điều 2 - Luật thuế TTĐB).....	70
3.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế TTĐB.....	71
3.2.3. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt (Điều 5 - Luật thuế TTĐB).....	71
3.2.4. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt.....	82
Áp dụng công thức:.....	84
- Thuế TTĐB của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ.....	84
3.3. KÊ KHAI NỘP THUẾ TTĐB.....	85
3.3.1. Khai thuế TTĐB.....	85
3.3.2. Hồ sơ khai thuế TTĐB.....	85
3.3.3. Thời hạn nộp hồ sơ kê khai và nộp thuế TTĐB.....	85
3.4. GIẢM THUẾ VÀ HOÀN THUẾ.....	85
3.4.1. Giảm thuế.....	85
3.4.2. Hoàn thuế.....	85
BÀI TẬP CHƯƠNG 3.....	89
Chương 4: THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU.....	92
4.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU.....	92
4.1.1. Khái niệm.....	92
4.1.2. Đặc điểm.....	92
4.1.3. Tác dụng.....	92
4.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU.....	92
4.2.1. Đối tượng nộp thuế (Điều 4 - Luật thuế XK, thuế NK).....	92
4.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế.....	93
4.2.3. Căn cứ tính thuế (Điều 8 - Luật thuế XK, thuế NK).....	93

4.2.4. Phương pháp tính thuế.....	108
4.3. KÊ KHAI NỘP THUẾ.....	110
4.4. MIỄN THUẾ VÀ HOÀN THUẾ.....	110
4.4.1. Miễn thuế.....	110
4.4.2. Hoàn thuế.....	111
BÀI TẬP CHƯƠNG 4.....	114
Chương 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	118
5.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	118
5.1.1. Khái niệm.....	118
5.1.2. Đặc điểm.....	118
5.1.3. Tác dụng của thuế TNDN.....	118
5.2. NỘI DUNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	118
5.2.1. Người nộp thuế.....	118
5.2.2. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, chuyển lỗ.....	119
5.2.3. Căn cứ tính thuế TNDN.....	124
5.2.4. Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.....	148
5.3. KHAI NỘP THUẾ TNDN.....	150
5.3.1. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý.....	150
5.3.2. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.....	150
5.4.1. Điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.....	151
5.4.2. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế, Thuế suất ưu đãi.....	152
5.4.3. Các trường hợp giảm thuế khác.....	153
5.4.4. Thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.....	153
BÀI TẬP CHƯƠNG 5.....	154
Chương 6. CÁC LOẠI THUẾ KHÁC.....	161
6.1. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....	161
6.1.1. Khái niệm.....	161
6.1.2. Nội dung.....	161
6.2.3. Căn cứ tính thuế.....	164
6.2.4. Phương pháp tính thuế.....	166
6.2.5. Kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân.....	166
6.2. THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT.....	167
6.2.1. Khái niệm.....	167
6.2.2. Nội dung.....	167
6.3. THUẾ TÀI NGUYÊN.....	169
6.3.1. Khái niệm.....	169
6.3.2. Nội dung.....	169
6.4. THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	170
6.5. THUẾ MÔN BÀI.....	171
BÀI TẬP CHƯƠNG 6.....	172
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	173